PHƯƠNG LÝ LỢI

中国陶瓷

GỐM SỨ *Trung Quốc*

NHÀ XUẤT BẢN
TRUYỀN BÁ NGŨ CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHƯƠNG LÝ LỢI

GỐM SỨ Trung Quốc

Người dịch: ThS. Tống Thị Quỳnh Hoa
(Giảng viên khoa Ngữ văn Trung Quốc
Trường ĐHKHXH&NV - Đại học Quốc gia TP. HCM)
Hiệu đính và viết lời giới thiệu: NGND. GS. TS. Ngô Văn Lệ
(Nguyên Hiệu trưởng trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP. HCM)

NHÀ XUẤT BẢN
TRUYỀN BÁ NGŨ CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GỐM SỨ TRUNG QUỐC

Phương Lý Lợi

ISBN: 978-604-58-0475-9

Copyright © 2011 China Intercontinental Press.

Bất kỳ phần nào trong xuất bản phẩm này đều không được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc sử dụng bất kỳ hình thức, phương tiện nào để truyền tải: điện tử, cơ học, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc dưới bất kì hình thức nào khác nếu chưa được sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu, Trung Quốc và Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 5

Lời nói đầu 7

Thời đại gốm cổ 11

Gốm màu nguyên thủy 12

Gốm đen làm từ bùn 20

Gốm trắng và đồ sứ nguyên thủy 25

Tượng binh mã và gốm nặn thời Tần - Hán 29

Sứ xanh nghìn năm 37

Lò Việt 41

Lò Đức Thanh 44

Lò Long Tuyền 45

Lò Diêu Châu 47

Gốm Tam Thái độc đáo 51

Thời đại của sứ 57

"Ngũ đại danh lò" 58

Thủy mặc Thanh Hoa 70

Sứ Ngũ Thái 85

Sứ màu nhạt 94

Ấm trà Tử Sa 103

Sứ xuất khẩu thời Minh - Thanh 109

Tay nghề thợ gốm 119

Nghệ thuật gốm sứ đương đại 125

Phụ lục: Niên biểu lịch sử Trung Quốc 131

LỜI GIỚI THIỆU

Tôi đã đọc cuốn **Gốm sứ Trung Quốc** do ThS. Tống Thị Quỳnh Hoa dịch, tôi rất cám ơn ThS. Quỳnh Hoa và Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã tin tưởng giao cho tôi viết lời giới thiệu cuốn sách này.

Trung Quốc là một trong những chiếc nôi của văn minh nhân loại. Những thành tựu rực rỡ của nền văn minh ấy được kết tinh trong nhiều lĩnh vực như: kỹ thuật, kiến trúc, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, triết học, tôn giáo, văn học… hết sức phong phú và đặc sắc, trong những tinh hoa đó không thể không nhắc đến gốm sứ Trung Quốc.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, gốm sứ Trung Quốc phát triển từ gốm thô đến gốm mịn, từ gốm không phủ men đến gốm tráng men, từ gốm gia dụng đến gốm trang trí, từ gốm sứ trắng đến gốm sứ màu. Quá trình sản xuất và ứng dụng gốm sứ Trung Quốc, không chỉ dừng lại ở những sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, mà còn phát triển thành sản phẩm nghệ thuật tinh tế mang tính thực dụng và tính thẩm mỹ cao. Cùng với bước chân của người Trung Quốc, gốm sứ Trung Quốc đã đến được khắp các châu lục trên thế giới.

Để giúp cho độc giả có thêm tài liệu tham khảo, học tập và nghiên cứu về gốm sứ Trung Quốc, chúng tôi xin giới thiệu cuốn **Gốm sứ Trung Quốc** của tác giả Phương Lý Lợi. Bản dịch của ThS. Quỳnh Hoa đã thể hiện chân thực tác phẩm, mang đến cho độc giả những thông tin khá đầy đủ về quá trình chế tác và phát triển gốm sứ Trung Quốc qua các thời kì lịch sử. Tác phẩm đưa người đọc vượt qua không gian và thời gian đến với nhiều thời đại của đất nước Trung Quốc, tìm hiểu chất liệu, công nghệ chế tác, kiểu dáng và hoa văn trang trí trên các dòng gốm sứ từ khi đồ gốm ra đời cho đến nay. Ngoài ra, trong cuốn sách còn có những hình ảnh minh họa sinh động

giới thiệu về lịch sử của gốm cổ có cả ngàn năm tuổi được lưu giữ trong các viện bảo tàng ở Trung Quốc và các viện bảo tàng nổi tiếng trên thế giới. Những báu vật này được chế tác một cách tinh tế với nhiều yếu tố như lịch sử, cuộc sống, hội họa, thơ ca, thi pháp, điêu khắc… được kết hợp hài hòa thể hiện trên các hiện vật.

Dưới góc độ lịch sử văn hóa, cuốn sách mang nội dung phong phú, đa dạng, cụ thể sinh động, đem đến cho người đọc nhiều thông tin có giá trị trong việc tìm hiểu về lịch sử gốm sứ Trung Quốc, và còn là nguồn tư liệu cho sáng tác nghệ thuật, cho nghiên cứu, cho sản xuất gốm sứ có giá trị cao trong tương lai.

Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2012

NGND. GS.TS Ngô Văn Lệ

Nguyên Hiệu trưởng trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP. HCM

LỜI NÓI ĐẦU

Sự xuất hiện của gốm sứ là biểu trưng cho việc loài người đã chinh phục được nước, lửa và bùn đất, là kết quả cho thấy con người có khả năng cải tạo môi trường vật chất trong những điều kiện kỹ thuật nhất định. Quá trình sản xuất và ứng dụng gốm sứ, không những đánh dấu mức độ tinh tế hóa sinh hoạt của loài người qua sự phân bố về mặt hình thái và sự phát triển không ngừng về mặt kỹ thuật và trí tuệ con người trong thực tế, mà còn phát triển các sản phẩm nghệ thuật mang tính thực dụng và tính thẩm mỹ.

Nhà sử học Trung Quốc nổi tiếng sống vào thời cổ đại Tư Mã Thiên đã khái quát một cách sinh động về đồ gốm mà thời xưa sáng chế là "đào vu hà tân" và "tác thập khí". Sự xuất hiện của đồ gốm đã nâng cao chất lượng cuộc sống con người, không chỉ đem lại cho con người những phát triển về văn minh vật chất mà còn có cả sự phong phú về đời sống tinh thần. Cho dù những nghệ nhân làm gốm nghệ thuật thuở sơ khai từ hơn một vạn năm trước đã không còn nữa nhưng những sản phẩm của họ đã để lại cho chúng ta cả kho tàng thông tin về thời viễn cổ, ví như bạn say mê lịch sử và muốn nghiên cứu nguồn gốc của từng món đồ gốm cổ thì những sản phẩm gốm này là một trong những minh chứng đáng tin của lịch sử.

Hơn 3.000 năm trước đây, đúng vào thời kỳ Hạ - Thương (XXI – XI TCN), người Trung Quốc đã phát hiện ra đất cao lanh và chế tác ra những sản phẩm gốm trắng tuyệt đẹp. Không lâu sau, người ta còn phát hiện và chế tạo được gốm tráng men cho vào lò nung ở nhiệt độ cao, bằng cách này đã chế tác ra những đồ sứ nguyên thủy đầu tiên trên cơ sở gốm trắng.

Những năm cuối thời kỳ Đông Hán (25 – 220 SCN), ở vùng Chiết Giang - Trung Quốc, người ta dùng đất sét chất

Đất sét

Là nguyên liệu dùng để nặn đồ gốm. Loại đất này mịn và dẻo, trong đất có hàm lượng khoáng chất hữu cơ, đất thường có màu xám, vàng, hung nâu, đen v.v.., và có khả năng hút nước, có thể nhào nặn. Đất sét sau khi nhào nước có thể chế thành các loại phôi gốm. Thời cổ đại thường gọi nguyên liệu chế tác gốm sứ là đất sét.

lượng cao trộn lẫn với đá sứ rồi cho vào lò nung để có được những sản phẩm màu xanh nửa trong suốt có độ cứng cao, có thể khắc hoặc vẽ lên các hình trang trí, đã đánh dấu sự ra đời của những sản phẩm sứ đầu tiên trên thế giới. Trước đó, mặc dù hầu hết các nền văn minh đầu tiên trên thế giới đều chế tạo được đồ gốm nhưng chưa từng chế tạo được đồ sứ. Các nước khu vực Đông Á do chịu ảnh hưởng của Trung Quốc đã dần dần học cách nung sứ, mãi đến thế kỉ thứ XVIII mới bắt đầu chế tạo được đồ sứ. Do đó, người Trung Quốc có thể tự hào nói rằng đất nước họ là quê hương của đồ sứ, đồ sứ là món quà mà người Trung Quốc đã dành tặng thế giới. Việc sản xuất, chế tác đồ sứ chứng tỏ khoa học kỹ thuật đã phát triển tới một trình độ nhất định, vừa cho thấy sự hội tụ quan niệm thẩm mỹ và giá trị văn hóa – những sản phẩm sứ men xanh ngọc phù hợp với truyền thống "chuộng ngọc" và thể hiện gu thẩm mỹ "tự nhiên thiên thành" *(tự nhiên mà thành)* của người Trung Quốc. Từ đó, công nghệ sứ xanh không những được lưu truyền đến tận ngày nay mà còn trở thành dòng nghệ thuật chủ đạo của đồ sứ Trung Quốc với hàng nghìn năm lịch sử.

Đến đời nhà Tống (960 – 1279), tinh thần mỹ học cổ điển Trung Quốc đã phát triển tới cực đỉnh, thể hiện được nhận thức lý tính và ý thức tự giác hoàn thiện trên phương diện phát triển và kế truyền văn hóa. Cũng chính trong cao trào văn hóa Hán cổ đại này, nghệ thuật đồ sứ Trung Quốc đã bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ chưa từng có, các lò sứ có ở khắp miền nam bắc: sứ men rạn màu thiên thanh lò Nhữ, sứ xanh miệng tím đế sắt lò Quan, sứ xanh viền vàng lò Ca, sứ xanh dày dặn đẹp tựa thanh mai lò Long Tuyền, sứ màu rực rỡ tựa mây chiều và sứ đổi màu lò Điếu, sứ trắng xanh như ngọc lò Cảnh Đức, sứ đẹp tự nhiên lò Kiến, sứ trắng bạc tinh khiết lò Định v.v.., trình độ chế tác đồ sứ ngày càng được nâng cao, không chỉ dừng lại ở tính thực dụng mà còn hướng tới sự tinh tế trong kiểu dáng, chất liệu, màu sắc và hoa văn, chú trọng hơn đến các chi tiết thẩm mỹ, tính thưởng thức được nâng cao, thể hiện đầy đủ tư tưởng nghệ thuật hóa cuộc sống của các tầng lớp đương thời.

Thời kỳ Mông Nguyên (1206 – 1368), đồ sứ Thanh Hoa xuất hiện, cũng giống như bối cảnh văn hóa Nguyên Khúc, phong cách nghệ thuật dân dã, nghệ thuật thị dân và nghệ thuật dân tộc tương đối đa nguyên đã thâm nhập vào kỹ thuật chế tác đồ sứ, mặc dù chưa trở thành chính thống nhưng khuynh hướng thẩm mỹ thiên về tính trang trí này (tiêu biểu là dòng sứ màu) đã có

sự khác biệt rất lớn so với khuynh hướng mỹ học thiên về tính tự nhiên và hàm súc (tiêu biểu là dòng sứ không màu) của thời trước. Thời kỳ nhà Minh (1368 - 1644) và nhà Thanh (1644 – 1911), phong cách nghệ thuật này được tiếp tục duy trì và hoàn thiện, trong bối cảnh lịch sử giao thoa Đông Tây ngày càng lớn, dòng sứ màu với màu sắc tươi tắn, hoa văn trang trí phong phú không những rất được ưa chuộng trong hoàng thất Trung Quốc mà còn được xuất khẩu sang các nước Âu Mỹ.

Các sản phẩm sứ sản xuất ở Trung Quốc thời kỳ Tống - Nguyên đã được xuất khẩu sang nhiều quốc gia khác. Thời nhà Nguyên (1206 – 1368), đồ sứ Thanh Hoa là mặt hàng chuyên xuất khẩu sang một số quốc gia Hồi giáo. Cùng với những phát kiến lớn về địa lý thế giới, ngày càng có nhiều thuyền buôn từ các nước Âu châu cập bến đất nước Đông Á thần bí và xa xôi này, các thương nhân đã nhìn ra vô số những cơ hội kinh doanh ở đây, họ bị mê hoặc bởi tơ lụa, trà và đồ gốm sứ. Các quốc gia phương Tây đã thành lập các công ty mậu dịch ở các nước Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á. Công ty Đông Ấn Hà Lan đã đi đầu trong mậu dịch đồ sứ phương Đông. Những năm cuối thế kỉ XVI, số lượng lớn hàng gốm sứ của Trung Quốc được các nhà buôn Bồ Đào Nha vận chuyển sang Âu châu nhưng luôn trong tình trạng cung không đủ cầu. Suốt thế kỉ XVII, cùng với sự phát triển không ngừng trong mậu dịch với Trung Quốc, xã hội thượng lưu châu Âu đã rộ lên trào lưu dùng đồ sứ và trà Trung Quốc. Có thể nói rằng, trước thế kỉ XIX, Trung Quốc luôn là đất nước sản xuất đồ sứ tiên tiến nhất trên thế giới. Ngày nay, chúng ta có thể bắt gặp vô vàn các sản phẩm sứ có nguồn gốc từ Trung Quốc trong các viện bảo tàng ở nhiều nơi trên thế giới, và không khó nhận ra ảnh hưởng to lớn của kỹ thuật làm đồ sứ Trung Quốc. Việc xuất khẩu đồ sứ Trung Quốc đã thúc đẩy sự giao thoa và ảnh hưởng văn hóa Đông Tây, viết nên bao trang sử quan trọng trong lịch sử giao thoa văn hóa thế giới và lịch sử mậu dịch kinh tế thế giới. Thôn Cao Lanh tiếp giáp với trấn Cảnh Đức - nơi nổi tiếng về đồ sứ Trung Quốc - với núi Cao Lanh cũng trở nên nổi tiếng thế giới từ những năm cuối triều Minh bởi việc sản xuất đất làm sứ. Những năm giữa triều Thanh, đồ sứ sản xuất ở trấn Cảnh Đức đều làm từ đất Cao Lanh, thời kỳ này cũng chính là thời kỳ vàng son nhất khi các nước châu Âu nhập khẩu đồ sứ Cảnh Đức.

Từ đó về sau, ngành gốm sứ trên thế giới đều gọi loại đất dùng để làm sứ là "đất cao lanh", đến nay đã có hơn 200 năm lịch sử. Gốm sứ không những là di sản văn hóa quan trọng của nhân

loại mà ngày nay còn là vật tô điểm cho cuộc sống hiện đại chính bởi kiểu dáng mới mẻ và ý nghĩa văn hóa sâu sắc. Một sản phẩm gốm sứ kiểu dáng đẹp và giàu ý nghĩa không những hội tụ những thành quả của khoa học kỹ thuật, công nghệ thời đại, ghi lại được từng bước lịch sử đời sống mà còn hội tụ được các yếu tố hội họa, thơ ca, thi pháp, điêu khắc, thậm chí còn chứa đựng các thông tin và công năng của giáo hóa xã hội, hội nhập xưa và nay, nội và ngoại, tổng thể và bộ phận, khoa học và mỹ học, sản sinh các giá trị văn hóa và giá trị thẩm mỹ vượt trên yếu tố độ tinh xảo và màu men đẹp, đúng như câu nói "sử hình hạ chi khí khởi thị hình thượng chi đạo" (*cái đạo được nảy sinh trong dáng hình của đồ vật*).

Đất cao lanh

Nguyên liệu làm phôi sứ, còn gọi là đất sứ, sở dĩ có tên gọi là đất cao lanh do bắt nguồn từ thôn Cao Lanh huyện Phù Lương tỉnh Giang Tây, đất cao lanh có màu trắng hoặc ghi nhạt không bóng, sờ vào có cảm giác nhẵn nhụi, có thể bóp vỡ được, sau khi khô sẽ hút nước trở lại, ẩm ướt rất dễ nhào nặn, loại đất này là nguyên liệu chính để tạo phôi sứ. Quê hương của đất cao lanh Trung Quốc ngoài thôn Cao Lanh huyện Phù Lương tỉnh Giang Tây, còn có ở Tô Châu tỉnh Giang Tô, núi Đại Đức tỉnh Hồ Nam v.v.. Trần Cảnh Đức đời Tống đi tiên phong trong chế tạo sứ từ đất cao lanh.

THỜI ĐẠI GỐM CỔ

Gốm màu nguyên thủy

Trong giai đoạn sơ khai, hầu hết các nền văn minh trên thế giới đều trải qua thời đại đồ gốm, nền văn minh Trung Hoa thời kỳ đầu cũng vậy. Trong nghệ thuật đồ gốm thời kỳ đầu của Trung Quốc, nghệ thuật gốm màu 6000 – 7000 năm trước được coi là tinh xảo nhất, trong đó gốm màu với sắc cam đỏ hoặc nâu đỏ có vẽ hoa văn đỏ thẫm hoặc màu đen – di chỉ của nền văn hóa Ngưỡng Thiều (khoảng 5000 – 3000 năm TCN, trải rộng khắp vùng Hoa Bắc, trung tâm là vùng trung du Hoàng Hà) khiến người ta chú ý nhất, do đó văn hóa Ngưỡng Thiều còn được gọi là "văn hóa gốm màu".

Bình gốm đỏ hình thú thời đại đồ đá mới.

Hoa văn trang trí của gốm màu thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều được vẽ trên thân gốm trước khi đem đi nung, sau khi nung các hình vẽ này được cố định lại trên thân gốm mà không để bị tróc ra, với màu đen là tông màu chủ đạo, ngoài ra còn có thêm màu đỏ. Ở một số vùng, trước khi tô màu cho gốm, người ta còn quết thêm một lớp áo gốm màu trắng làm lớp lót khiến cho màu sắc các hoa văn càng tươi tắn hơn. Hoa văn trang trí trên gốm màu chủ yếu là hình hoa lá, hoa văn hình học và hình động vật. Những hoa văn này chủ yếu được vẽ trên phần miệng và phần thân của âu, bát, chậu và vò gốm, còn phần đế và phần uốn lượn vào trong thì không được tô màu. Kiểu trang trí này có mối liên hệ nhất định với tập quán sinh hoạt của con người thời đó. Vì điều kiện nhà ở thời đại đồ đá mới còn tương đối nguyên thủy, chủ yếu là ngồi bệt xuống đất hoặc ngồi xổm, do vậy các hoa văn trang trí trên gốm màu thường được vẽ ở những vị trí bắt mắt, ở phía dưới chân đế do không nhìn thấy nên thường không có hình trang trí.

Về thành phần chất liệu màu của gốm màu: sau khi tiến hành phân tích quang phổ cho thấy: nguyên tố chính để tạo màu đỏ sẫm là sắt, nguyên tố chính để tạo màu đen là sắt và man-gan. Với màu trắng, ngoài một hàm lượng sắt rất nhỏ, cơ bản là không có chất tạo màu. Căn cứ vào những kết quả phân tích này, các học giả suy đoán rằng chất để tạo màu đỏ sẫm có thể là đất sét, chất để tạo màu đen có thể là một loại đất đỏ có hàm lượng sắt rất cao, còn chất để tạo màu trắng có thể là một loại đất sứ trộn với dung môi.

Việc tạo hình đồ gốm chú trọng tới tính thực dụng và tính mỹ quan, các đường cong bay bổng, đều đặn xen kẽ với

các hoa văn trang trí nhiều màu sắc, thể hiện đầy đủ tính nghệ thuật. Sản phẩm gốm có nhiều loại: cốc, âu, bát, chậu, vò, ống, bình, nồi, lò, đỉnh, nắp đậy v.v.., trong đó nổi bật nhất là bình miệng nhỏ. Các sản phẩm gốm này tùy thuộc vào niên đại hoặc vị trí địa lý khác nhau mà có những khác biệt nhất định về hình dáng và hoa văn trang trí.

Theo nghiên cứu, có một số phương pháp tạo hình gốm màu sau đây:

Phương pháp nặn tay

Đây là cách làm gốm thủ công lâu đời nhất, đơn giản nhất và dễ thực hiện nhất. Gốm làm bằng cách này tương đối thô, kiểu dáng tự do nhưng rất linh hoạt và tiện dụng, do đó thường được áp dụng để tạo ra những vật có kích thước nhỏ, ít dùng trong sinh hoạt thường ngày.

Phương pháp đắp bùn

Giống như phương pháp nặn tay, đây cũng là một phương pháp làm gốm thủ công được sử dụng sớm nhất, đó là cách dùng một lớp bùn ẩm có độ dính đắp lên bề mặt của tấm đệm gốm rồi tạo hình cho sản phẩm. Thông thường tạo hình từ dưới lên trên và có ít nhất 2 lớp bùn mỏng chồng lên nhau, nhưng cũng có lúc dày nhiều lớp. Đồ gốm được làm theo cách này khá dày và nặng, kiểu dáng tự do, vành miệng cũng không được tròn gọn. Kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ cho thấy: phương pháp làm gốm này đã được áp dụng phổ biến trong nền văn hóa sơ khai thời đại đồ đá mới ở Trung Quốc cách đây 7.000 – 8.000 năm và dần dần được thay thế bởi phương pháp dùng bàn xoay từ cách đây khoảng 6.000 – 7.000 năm.

Phương pháp dùng bàn xoay

Đầu tiên phải kéo bùn thành dạng thỏi, sau đó cuộn lại, rồi xếp thành từng lớp, dùng các dụng cụ như tấm đệm gốm, vỉ gốm, cái bay gốm v.v.., để xoa phẳng cả trong lẫn ngoài, ép, gia công chi tiết để tạo hình sản phẩm. Không chỉ phần lớn đồ gốm thời đại đồ đá mới được chế theo phương pháp này mà một số vùng dân tộc thiểu số thời nay vẫn áp dụng cách làm gốm như vậy.

Thời đại gốm cổ: Gốm đỏ thời đại đồ đá mới, đây là một loại dụng cụ nấu ăn.

Nung gốm ngoài trời

Thời trước gốm thường được nung ngoài trời, là đem phôi gốm đã được phơi khô đưa vào lò nung, nên có rất ít sản phẩm hoàn chỉnh. Sau này người ta mới biết cách đặt phôi gốm lên trên giàn củi, sau đó nổi lửa nung, thời gian nung từ 2 – 8 tiếng, có nơi còn phết thêm một lớp bùn mỏng màu vàng ra ngoài củi lò, và khoét các lỗ nhỏ thông gió để tránh lửa nung quá nhanh. Sau khi cho ra lò lại phủ lên sản phẩm gốm một lớp tro than tương đối dày để giữ nhiệt. Với cách này, khi nung, gốm được tiếp xúc trực tiếp với không khí, nhưng do khó điều tiết được việc tăng nhiệt, nên sau khi nung gốm thường có màu đỏ hoặc màu nâu, đồng thời do tác động của khói bụi và tro than mà có một số sản phẩm có màu xám hoặc đen. Vì vậy, các sản phẩm gốm thời kỳ này thường không chắc chắn và có màu sắc không đồng đều.

Gốm màu cao 20cm, xuất xứ ở thôn Đại Hà, Trịnh Châu.

Việc chế tạo phôi gốm thời trước là: ban đầu phôi được đặt lên trên tấm gỗ, mặt chiếu trúc hoặc rổ tre để dễ xoay chuyển, có nơi còn lót lá cây ở dưới, do đó phần đế của một số sản phẩm còn in dấu gân lá, sau này dần dần người ta sử dụng bàn xoay chậm có bánh xe, không những khiến cho việc tạo hình gốm và tạo hoa văn được dễ dàng hơn mà còn có thể điều chỉnh được miệng gốm gọn gàng hơn, nhưng cũng thường để lại vết bánh xe trên một số sản phẩm. Phương pháp chỉnh sửa gốm dùng bàn xoay chậm này xuất hiện vào khoảng giữa thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều.

Hình vẽ trang trí trên gốm màu vô cùng phong phú, bao gồm hình cá, chim, ếch, hươu v.v.., ngoài ra có một số ít hình hoa lá và thần tiên. Có học giả cho rằng những hình vẽ này liên quan tới việc sùng bái Tô-tem thời bấy giờ. Trong truyền thuyết và thần thoại Trung Quốc cổ đại có thể tìm thấy vết tích của một số địa phương lấy hình ảnh cá, chim làm Tô-tem của thị tộc. Trong gốm màu hình dáng Bán Pha (cách đây 6.800 – 6.300 năm) phát hiện một loại chậu gốm miệng rộng, cuộn vành, thân thấp, đế tròn, chậu gốm dạng này phần lớn có màu đen, thân ngoài màu đỏ thẫm, vách trong vẽ hai loại hình là hình cá và cá mặt người đan xen lẫn nhau. Mặt người hình tròn, phần trên mắt vẽ hình tam giác màu đen hoặc trắng; phần tai có hình móc cong hướng lên trên đối xứng nhau hoặc vẽ hai con cá hình tam giác dài, đầu cá cũng là hình tam giác, bên trong vẽ mắt hình tròn, vẩy cá là những hình ô vuông nghiêng; miệng cá mặt người được vẽ bởi hai đường xiên giao nhau, mỗi bên có vẽ thêm hình một con cá, xung quanh thân cá có trang trí thêm các đường ngắn hoặc các chấm nhỏ.

Loại hình Ban Pha

Văn hóa Ban Pha thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều – văn hóa thời đại đá mới ở lưu vực Hoàng Hà, nằm ở thôn Ban Pha Tây An tỉnh Thiểm Tây Trung Quốc, cách đây khoảng 6800 – 6300 năm, cư dân nguyên thủy thôn Ban Pha đều là dân định cư tập trung thành thị tộc hoặc bộ lạc, sau đó xây dựng thành thôn, đây là một xã hội nguyên thủy không phân biệt giàu nghèo.

Đồ gốm ở khu vực hạ lưu Hoàng Hà chủ yếu được trang trí hình chim muông, hơn nữa trong nền văn hiến ở khu vực này còn lưu truyền hình tượng chim muông là Tô-tem thị tộc. Trong hình vẽ trang trí gốm màu thời kỳ cuối của văn hóa Ngưỡng Thiều, có một loại hoa văn hình chim hai đầu, nhiều chân và thân dài thường xuyên xuất hiện bên cạnh hình hoa văn mặt trời, chứng tỏ hình chim này được dùng làm Tô-tem thị tộc và quan niệm sùng bái mặt trời. Người thời xưa dùng Tô-tem trang trí cho gốm màu có dụng ý gì? Có thể giả thiết rằng cùng với sự giao lưu giữa các thị tộc, bộ lạc ngày càng

Bình gốm màu khai quật được ở khu vực Cam Cốc, Cam Túc, bình cao 38,4cm, đường kính miệng 7cm.

gần gũi, các thành viên thường hòa trộn với nhau, nên rất khó phân biệt. Sự tồn tại của tiêu chí Tô-tem và danh xưng Tô-tem khiến người ta có thể phân biệt chính xác các quần thể với nhau. Đồ gốm đã trở thành vật dụng thường ngày của người xưa, hình trang trí của gốm chính là những ký hiệu riêng để phân biệt từng thị tộc, những ký hiệu này có thể chính là ký hiệu Tô-tem.

Trong nghệ thuật gốm màu, có hai loại hình vẽ thường gặp nhất: hình vẽ gắn với thực tế xuất hiện sớm và hình vẽ trừu tượng xuất hiện muộn hơn. Ví dụ hình vẽ cá trên gốm màu, thời kỳ đầu hoa văn cá đa phần là đơn độc, hình tượng cá khắc họa khá cụ thể và tả thực, nghệ thuật khoa trương tương đối ít, thường được vẽ ở phần trên, bên ngoài gốm. Đến thời kỳ giữa, hoa văn cá của gốm màu bắt đầu thiên về tả ý, những hoa văn đầu cá và thân cá vẽ tự do dần chuyển sang có quy củ và đậm tính trang trí hơn. Đến thời kỳ cuối, hoa văn cá càng trừu tượng hơn, tạo ra các họa tiết âm văn và dương văn mang hiệu quả trang trí rất lớn.

Tương tự, hoa văn chim trên gốm màu cũng trải qua quá trình biến hóa từ cụ thể chuyển sang trừu tượng. Hoa văn hình chim trên gốm màu có hai loại: chính diện và trắc diện. Chính diện là vẽ hình tròn biểu thị đầu chim, hình tam giác và hình vòng cung biểu thị con chim đang giang cánh muốn bay, dùng ba đường thẳng biểu thị hình chim có ba chân, sau này chỉ vẽ hình tròn, hình vòng cung và hình tam giác để biểu thị hình chim chính diện, cho thấy việc giản hóa này thành hoa văn hình học mang tính tiêu chí. Hình vẽ chim trắc diện ban đầu tương đối giống thực tế, hơi giống mặt cắt của con chim bay thẳng đứng, đầu chim hình tam giác có vẽ vòng tròn làm mắt, hai cánh giang thẳng, hai chân là hai đường gấp khúc song song. Sau này đầu chim chuyển từ hình tam giác sang hình tròn, đuôi chim vểnh lên và xòe ra, chân chim từ hai chân gấp khúc song song chuyển thành hai đường thẳng một trước một sau. Về sau hai chân và mỏ chim được lược bỏ đi, thân chim chỉ còn là một đường nghiêng dài, cánh và đuôi chim biến thành những đường vòng cung hướng lên trên, cuối cùng được giản hóa thành một vòng tròn và ba đường vòng cung. Hoa văn hình chim trắc diện từ vòng tròn và vòng cung

hợp thành còn được biến hóa thành nhiều kiểu hoa văn hình học như đường tròn, đường thẳng, đường xiên và hình bán nguyệt nối tiếp với nhau. Trong một số hoa văn hình học này, mặc dù hình ảnh con chim ngày càng mất dần đi nhưng dáng chim bay vẫn rất rõ nét.

Trong hoa văn gốm màu, thường gặp một kiểu hoa văn vừa gần giống hình con ếch vừa gần giống hình người giơ cao hai tay, dạng chân đứng thẳng. Về hình ảnh này, các nhà nghiên cứu có cách nhìn khác nhau, có người cho rằng đó là hình ảnh con ếch, có người cho rằng đó là hình ảnh con người, có người cho rằng là hình ảnh thầy mo bắt chước dáng con ếch giơ tay lên cầu trời theo tô-tem hình ảnh con ếch, lại có người cho rằng đó là hình ảnh tượng trưng hành động gieo hạt giống, mang hàm ý thủy tổ. Những hoa văn giống ếch hoặc giống người này đến đời sau bị lược bỏ phần đầu, chỉ còn lại các chi và móng, đời sau nữa thì phần móng cũng bị cắt bỏ, biến thành các hoa văn gấp khúc to nhỏ liên tục.

Thời đại đồ đá mới (6000 – 2000 TCN), hoa văn trên gốm màu biến hóa đa dạng, hơn nữa có thể thấy rằng hoa văn gốm màu có tính quy định tương đối chặt chẽ, không những là dấu hiệu mang tính tiêu chí của thị tộc, cũng không chỉ là hình trang trí dùng trong sùng bái tôn giáo, mà còn có chức năng biểu đạt một loại văn tự nào đó.

Thông qua việc diễn giải các hoa văn gốm màu nguyên thủy, chúng ta có thể tiếp xúc được phần nào với khởi nguồn phát triển tư tưởng triết học Trung Quốc. Các hình trang trí trên gốm nguyên thủy ở các quốc gia khác, bên cạnh các hoa văn tả thực, các hoa văn hình học phần lớn được sắp xếp đối xứng hoặc phân thành từng lớp, hoặc sắp xếp các điểm bằng nhau, chủ yếu là các hình vẽ trạng thái tĩnh. Còn các hình trang trí trên gốm màu của Trung Quốc thì ngược lại, chủ yếu sử dụng các đường cong, hình vòng cung và chấm tròn, mang đặc trưng hình vẽ trạng thái động rõ nét, thể hiện được sự trùng lặp tuần hoàn xoắn ốc. Những hoa văn xoắn ốc này đã phá vỡ hạn chế về không gian cố định. Điều này chứng tỏ khả năng nhận thức và thể nghiệm ban đầu về vũ trụ và sinh mệnh của tổ tiên người Trung Quốc.

Vại gốm màu văn hóa Ngưỡng Thiều khai quật được ở thôn Lâm Nhữ Diêm, Hà Nam.

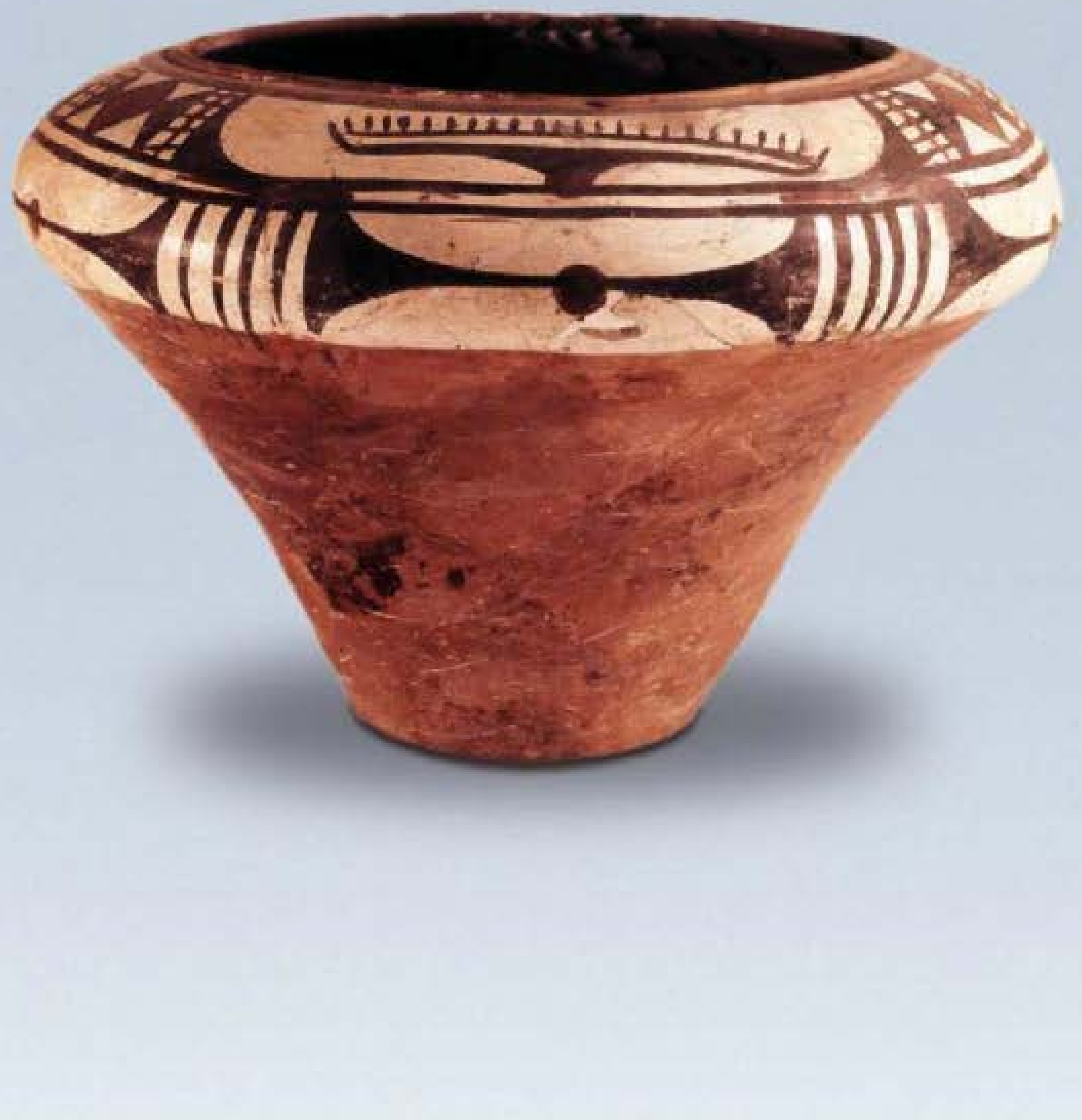

Vại gốm màu cao 22 cm khai quật được ở thôn Đại Hà, Trịnh Châu.

Chậu gốm màu hoa văn hình học cuối thời đại đồ đá mới, chậu cao 15cm, đường kính miệng 37,3cm.

Chậu gốm màu văn hóa Ngưỡng Thiều khai quật được ở di chỉ Bán Pha - Tây An – Thiểm Tây.

Ngoài ra, trong gốm màu thời kỳ cuối văn hóa Bán Pha, có rất nhiều hình vẽ thể hiện sự kết hợp giữa dương văn và âm văn, những hình này có hiệu quả trang trí rất lớn, thể hiện quan hệ hỗ trợ tương sinh lẫn nhau, đối lập mà thống nhất. Di chỉ Bán Pha ở vùng gần Tây An là nơi cư ngụ của người Cổ Châu, cũng là nơi khởi nguồn của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành, cho nên cũng không phải ngẫu nhiên mà gốm màu nơi này sử dụng các hình vẽ âm dương tương quan. Trên cán kéo gốm màu cũng có rất nhiều hoa văn hình chữ S thể hiện âm dương chuyển động đan xen. Những hoa văn này cho dù phong phú đa dạng nhưng đều mượn hình ảnh thái cực đồ làm khung xương biến hóa, đặc điểm đó nằm ở vị trí của một phần hai đường tròn, vẽ một đường hình chữ S, chia đường tròn thành 2 phần chính là phần âm và phần dương giao nhau, hai phần này quay không ngừng quanh một tâm tròn. Chuyển động này hàm ý về thể thống nhất đối lập của vạn vật như thiên địa, nhật nguyệt, nam nữ, thượng hạ v.v..

Cuối thời đại đồ đá mới là thời kỳ sáng tác hoa văn trên gốm màu với hình vẽ hình học có quy mô lớn sớm nhất ở Trung Quốc. Những hình vẽ này không những thể hiện sự phong phú đa dạng của văn hóa Trung Quốc thuở sơ khai, mà còn thể hiện trật tự và quy luật trong đời sống xã hội đương thời. Đồng thời với vai trò là một loại nghệ thuật tạo hình, những hình vẽ thời kỳ này hầu như tuân theo phần lớn quy tắc

Chum gốm màu văn hóa Mã Gia Dao khai quật ở Lâm Thao, Cam Túc, chum có niên đại khoảng 5.000

phát triển hình vẽ sau này, thường gặp nhất là lối trang trí nối liền hai bên hoặc bốn bên tám điểm, thể hiện tính đối xứng, cân bằng và thống nhất, các hoa văn đơn hoặc phức hợp, thể hiện sự vận dụng hợp lý giữa điểm nhấn, đường nét và sự kết hợp giữa các màu đen, trắng, xám v.v.. đã đạt đến đỉnh cao trong lịch sử hoa văn trang trí Trung Quốc.

Gốm đen làm từ bùn

Trong số các đồ gốm nguyên thủy Trung Quốc, ngoài gốm màu thì gốm đen cũng đạt được nhiều thành tựu cao về nghệ thuật và công nghệ. Gốm đen xuất hiện vào khoảng 2000 năm trước công nguyên và phát triển trên cơ sở của gốm màu. Gốm đen ra đời vào khoảng thời kỳ Trung Quốc chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ, cho dù là tục thờ cúng tôn giáo hay tục thờ cúng tổ tiên đều phát triển theo hướng quy phạm hóa và chế độ hóa. Hơn nữa tôn ti và thứ bậc các thành viên trong nội bộ xã hội cũng ngày càng rõ rệt, sự phân phối lợi ích chính trị và kinh tế cũng cần xây dựng một loại hành vi quy phạm theo thể chế hóa.

Gốm màu và gốm đen đều được làm từ đất bùn chất lượng cao. Đồ gốm tuy vẫn được làm bằng tay, nhưng cán lăn chậm thời kỳ gốm màu đã được thay thế bằng cán lăn nhanh, dùng ròng rọc kéo nước ngày càng phổ biến, ngoài các phụ kiện như tai, mũi, mồm, chân v.v.., thì thân sản phẩm gốm đều dùng cán lăn. Như vậy, không những làm cho tạo hình thân gốm càng chuẩn xác mà độ dày mỏng cũng đều hơn, thậm chí còn làm được cả gốm đen có độ mỏng như vỏ trứng. Sản phẩm gốm đen được trang trí bằng cách dùng đá dăm hoặc vật bằng xương mài bóng bề mặt phôi gốm, gốm đen sau khi nung xong có bề mặt sáng bóng như được phun sơn.

Sự xuất hiện của gốm đen có liên quan lớn tới kỹ thuật lò nung và không gian lò nung, gốm làm từ đất bùn có hàm lượng sắt tương đối cao, sau khi nung trong không gian bên ngoài ngọn lửa thì gốm có màu đỏ hoặc nâu, nung trong tâm ngọn lửa thì gốm có màu đen. Phương thức nung gốm nguyên thủy là cho gốm vào lò nung, khi lửa trong lò đạt đến nhiệt độ nhất định sẽ tạo khói dày đặc, oxy trong lò giảm hết và nguyên tố sắt trong đất gốm hoàn nguyên, gốm ra lò

Chậu gốm đen khai quật được ở di chỉ văn hóa Hà Mẫu Độ cách đây 7000 năm, chậu cao 11,7cm, đường kính miệng 17,5 – 21,7cm, hiện vật của Bảo tàng tỉnh Chiết Giang.

Bình gốm đen thời đại đồ đá mới khai quật được ở huyện Thanh Bố, Thượng Hải, bình cao 25cm, hiện vật của Viện bảo tàng Thượng Hải.

sẽ có màu đen. Phương thức nung gốm này yêu cầu lò nung phải đạt đến nhiệt độ nhất định và thợ nung phải nắm được kỹ thuật điều chỉnh ngọn lửa. Kỹ thuật nung thời đại gốm đen có nhiều tiến bộ hơn trước, phương thức nung gốm cũng có nhiều kiểu hơn. Theo ước tính, nhiệt độ trong lò nung gốm đen có thể đạt tới 1000°C, nhưng nhiệt độ trong lò nung gốm màu thường chỉ đạt tới khoảng 800°C.

Ấm gốm đen văn hóa Lương Chử, cao 1,5cm, hiện vật của Viện bảo tàng Thượng Hải.

Do các nguyên nhân kỹ thuật như: bùn phải thau rửa tỉ mỉ, sử dụng cán lăn nhanh, kỹ thuật đánh bóng bề mặt gốm đã được nâng cao và quá trình nung gốm sử dụng kỹ thuật tâm ngọn lửa v.v.., khiến cho gốm đen và gốm thời kỳ trước có sự khác biệt rõ rệt. Những cải tiến trong kỹ thuật nung gốm đã nâng cao độ tinh tế và độ gắn kết của gốm đen; việc dùng cán lăn nhanh không những làm cho sản phẩm có độ dày mỏng đều hơn mà sản phẩm càng có độ chuẩn xác hơn, kiểu dáng đẹp và đa dạng hơn.

Những tiến bộ trong kỹ thuật nung và kỹ thuật tạo hình mang lại nhiều thay đổi trong nghệ thuật tạo hình và phong cách trang trí. Xét về phong cách trang trí, bề mặt màu đen của gốm đen cùng với cấu tạo hình dáng phức tạp không thích hợp với việc trang trí bằng các hình vẽ màu. Trong số các sản phẩm gốm đen kiểu dáng thực dụng, đa phần là bề mặt được đánh bóng, đây là một kiểu trang trí trang nhã mà tinh xảo đẹp đẽ; ngoài ra, thợ gốm còn lợi dụng tác dụng của ròng rọc kéo nước, nên đã vẽ trên thân gốm các đường cong rời hoặc chồng lên nhau, các đường cong lõm xuống hoặc nhô lên, có tác dụng làm cho chỉnh thể sản phẩm được chia thành các phần khác nhau và tạo ra một kiểu trang trí đẹp mắt, từ đó hình thành nên phong cách nghệ thuật của gốm đen – những hình vẽ trang trí của thời kỳ gốm màu mang cảm xúc hân hoan, mãnh liệt và tràn đầy trí tưởng tượng tự do đã bị thay thế bởi những đường cong trang trí mang tính nghiêm trang, trật tự và cực kỳ quy tắc, những màu sắc mạnh như đỏ, đen, vàng được thay thế bởi sắc đen sang trọng. Những đồ gốm đen, đặc biệt là loại cốc đế cao với những hoa văn uốn lượn liên hoàn và hài hòa, thể hiện vẻ đẹp đã qua nhiều lần chọn lọc. Nếu nói rằng nghệ thuật gốm màu thiên về vẻ đẹp tình cảm mãnh liệt thì nghệ thuật gốm đen lại thiên về vẻ đẹp lý tính.

Lò gốm

Từ gốm nung ngoài trời đến gốm nung trong lò là sự tiến bộ vượt bậc về kỹ thuật nung gốm. Trung Quốc là quốc gia đầu tiên trên thế giới xây được lò nung gốm sứ. Lò nung thuở sơ khai là kiểu lò đào dưới đất có từ khoảng gần một vạn năm trước đây. Có hai loại lò: "lò đứng" có buồng đốt đặt trực tiếp ở phần dưới buồng lò và "lò ngang" có buồng đốt đặt ở phần dưới của buồng lò nhưng có đường dẫn lửa vào buồng lò, kết quả khảo cổ cho thấy "lò ngang" nhiều hơn "lò đứng".

Bình rót gốm trắng văn hóa Long Sơn, khai quật ở Duy Phường, Sơn Đông.

Về phong cách nghệ thuật tạo hình, dùng ròng rọc kéo nước cán lăn nhanh đã tạo nên những đường viền bên ngoài trên thân gốm biến hóa ẩn hiện phức tạp, trong khi những đường viền bên ngoài trên thân gốm màu tương đối đơn điệu và khi làm gốm màu người ta thường tập trung vào những hình vẽ trang trí mà không để ý thay đổi kiểu dáng, nhưng khi làm gốm đen thì không như vậy, vì bề mặt của gốm không có thêm các màu sắc khác, nên chủ yếu tập trung thay đổi về kiểu dáng và sự biến hóa ẩn hiện. Bởi vậy, các đường nét bên ngoài cho dù là ở phần miệng và phần vai, ở phần vai và phần bụng, hay ở phần bụng và phần chân đều cần thay đổi và thay đổi một cách cầu kỳ. Nếu nói rằng nghệ thuật gốm màu thiên về vẻ đẹp trang trí hoa văn màu sắc thì nghệ thuật gốm đen lại thiên về vẻ đẹp biến hóa tạo hình.

Do việc dùng cán lăn nhanh và mức sinh hoạt thường ngày của con người ngày càng được nâng cao, nên đồ gốm thời kỳ này cũng có nhiều kiểu dáng hơn. Thời kỳ gốm màu, đồ gốm dùng trong sinh hoạt thường ngày chỉ có vại, chậu, ấm, bát, lọ, cốc v.v.. nhưng đến thời kỳ gốm đen còn xuất hiện những chiếc dĩa có chân cao dùng để nấu nướng, tiện lợi cho việc lấy thức ăn khi ngồi trên mặt đất, hoặc những chiếc đỉnh, bát có nắp đậy để giữ nóng thức ăn v.v.. Về trang trí, ngoài việc đánh bóng bề mặt, trên thân sản phẩm gốm còn vẽ những đường thẳng, đường cong, hình vuông, hình tròn và các lỗ chạm trổ v.v..

Gốm trắng và đồ sứ nguyên thủy

Trong số sản phẩm gốm thời kỳ đầu của Trung Quốc, gốm trắng được người ta chú ý không chỉ vì tạo hình đẹp đẽ và màu trắng bên ngoài sang trọng, mà quan trọng hơn vì nguyên liệu làm gốm trắng hoàn toàn khác biệt với nguyên liệu bùn hoặc cát làm thành gốm đương thời. Có rất nhiều tài liệu nghiên cứu chỉ rõ rằng thành phần hóa học trong nguyên liệu làm gốm trắng rất gần với thành phần của đất sét trắng và đất cao lanh. Do hàm lượng sắt trong đất sét trắng là 1,59%, còn trong đất cao lanh là 1,72%, cả hai thấp hơn so với hàm lượng sắt có trong nguyên liệu làm gốm khác, do đó màu của đồ gốm là màu trắng.

Đỉnh gốm trắng mô phỏng theo tạo hình của đồ đồng xanh.

Bể mặt của sản phẩm gốm trắng đa phần được mài bóng, chỉ có một số ít trang trí hoa văn. Hậu kỳ nhà Thương (XVII – XI TCN) là thời kỳ gốm trắng phát triển cao độ, thời kỳ này gốm trắng tinh khiết mịn màng, bề mặt khắc các hình vẽ rất đẹp như hoa văn ác thú, đám mây, tia chớp v.v.. Kiểu dáng và hoa văn trang trí trên một số đồ gốm trắng cho thấy rõ ràng đây là những sản phẩm phỏng chế đồ cúng lễ bằng đồng xanh cùng thời kỳ. Thời kỳ đó, công nghệ nung gốm trắng đã đạt đến đỉnh cao so với các sản phẩm gốm khác đương thời, gốm trắng có ưu điểm là phôi gốm cứng chắc và ngoại quan tinh khiết nên rất được giai cấp thống trị đương thời ưa chuộng. Thời kỳ Hạ Thương (XXI – XVII TCN), sản phẩm gốm trắng chủ yếu là vật dụng đựng rượu và thức ăn phục vụ cho giai cấp thống trị như bình rót, ấm, cốc, dĩa, bát v.v..

Đặc tính quan trọng của gốm trắng trong lịch sử gốm sứ Trung Quốc là ở chỗ nó được làm từ đất sét trắng. Cho dù kỹ thuật nung gốm chưa đạt được hiệu quả như đồ sứ nhưng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất sứ nguyên thủy. Người lao động Trung Quốc cổ đại trong quá trình nung gốm trắng và in hoa văn trên gốm đã không ngừng cải tiến nguyên liệu và kỹ thuật, nâng cao kỹ thuật xử lý nhiệt độ nung và kỹ thuật tráng men bề mặt, tạo ra sứ nguyên thủy. Việc hình thành sứ nguyên thủy tối thiểu cần ba điều kiện: một là lựa chọn và gia công nguyên liệu, chủ yếu ở việc gia tăng thành phần nhôm oxy hóa và giảm thành phần sắt oxy hóa làm cho phôi có màu trắng; hai là nung ở nhiệt độ trên 1200ºC, phôi gốm sẽ liên kết chặt chẽ, không hút nước, khi gõ phát ra âm thanh giòn giã như đá vàng; ba là tráng một lớp men chịu nhiệt cao lên bề mặt, sau khi nung lớp men phôi này trở nên cứng chắc và có độ dày mỏng đều nhau.

Việc phát minh và sử dụng men là điều kiện tất yếu dẫn đến sự ra đời của sứ nguyên thủy. Ban đầu có thể là ngẫu nhiên, trong buồng lò kín nhiệt độ cao, tro than bám vào bề mặt sản phẩm trộn lẫn với tràng thạch có trong đất sét trắng tạo thành một lớp men mỏng trên bề mặt sản phẩm. Từ đó, xuất hiện những người thợ làm gốm. Thợ làm gốm trộn tro than với bùn nhão đã được pha loãng rồi quết lên phôi gốm, men xám cũng được ra đời từ đây. Loại men có nguồn gốc từ

Sự ra đời của "men"

"Men"là lớp mỏng chất như thủy tinh được phủ trên bề mặt của gốm, nguyên liệu tạo men thường là tràng thạch, thạch anh, đất dính v.v.. Men dạng này thường dùng cho gốm, có tác dụng làm đẹp và giữ sạch. Trong số gốm cổ còn lưu giữ được đến ngày nay, các mảnh gốm vỡ có phủ men xuất hiện đầu tiên đều được phát hiện ở di chỉ thời tiền Thương và hậu Thương, nhưng các di vật này hiện còn lại với số lượng rất ít.

Âu sứ nguyên thủy thời kỳ Xuân Thu, di chỉ ở Thường Châu, Giang Tô, âu cao 12cm, hiện vật của Bảo tàng Thường Châu, Giang Tô.

tro than với hàm lượng sắt nhỏ sau khi nung ở lớp ngoài cùng của lửa sẽ có màu vàng hoặc nâu, nung ở tâm ngọn lửa thì có màu thiên thanh hoặc màu xanh biếc. Phát minh ra men ở nhiệt độ cao có thể nói là một phát minh vĩ đại của người Trung Quốc, phát minh này có lịch sử lâu đời hơn cả phát minh men nhiệt độ thấp đầu tiên ở các quốc gia Đông Á. Men nhiệt độ cao với các màu sắc khác nhau như xanh ô – liu, xanh lá cây, xanh biếc, thiên thanh, vàng, nâu v.v.. những màu trầm thanh cao và ôn hòa. Những đặc điểm này về sau đã trở thành phong cách riêng của sứ Trung Quốc.

Chung sứ men xanh và hoa văn hình cung đời Thương, chung cao 18cm, đường kính miệng 19,65cm, hiện vật của Viện bảo tàng Thượng Hải.

Sứ nguyên thủy thường có hình dáng bát, hũ, dĩa, âu v.v.. Phôi sứ nguyên thủy tương đối cứng, phần lớn có màu trắng xám hoặc nâu xám, số ít có màu trắng pha vàng. Men sứ chủ yếu có màu xanh biếc, ngoài ra còn có màu xanh vỏ đậu, xanh lục sẫm hoặc xanh vàng. Công nghệ tạo hình gốm nguyên thủy cũng sử dụng phương pháp dùng bàn xoay tạo thỏi bùn, sau khi tạo thành thỏi bùn, dùng cái bay có in hình hoa văn đập lên nhiều lần, vừa làm cho các thỏi bùn dính kết với nhau, vừa tạo hình trang trí trên bề mặt sản phẩm, công đoạn cuối

cùng là cắt gọt chỉnh sửa, phủ men và đem nung. Ngoại trừ một số ít sản phẩm sau khi phủ men để trống bề mặt, còn lại đa phần được trang trí các hoa văn hình ô vuông, gân lá, răng cưa, vòng cung, hình chiếu, hình chữ S, hình cuộn tròn và hình xoắn thừng.

Đồ sứ nguyên thủy xuất hiện ở đời nhà Thương với ưu điểm cứng chắc, bề mặt phủ men, khó bị nhiễm bẩn và có thể cọ rửa dễ dàng v.v.. Ngoài một số ít di chỉ còn sót lại ở vùng hạ lưu Hoàng Hà, còn lại phần lớn những di chỉ được tìm thấy đều ở hạ lưu Trường Giang và vùng duyên hải Đông Nam.

TƯỢNG BINH MÃ
VÀ GỐM NẶN THỜI TẦN - HÁN

"Dũng" xuất phát từ tập tục mai táng "chết mà như sống" của người Trung Quốc cổ đại, họ tưởng tượng rằng người chết ở cõi âm cũng có cuộc sống giống như người ở dương gian, do vậy trong số tang phẩm có cả các tượng gỗ được chế tác theo thân phận của những người hầu, thị vệ, ca nhi, một số đồ chơi hình động vật v.v.., và đều gọi chung là "dũng".

Thời nhà Tần (221 – 206 TCN) và nhà Hán (206 – 220 TCN) là thời kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc dần dần đi vào củng cố và phát triển, đây cũng là giai đoạn quan trọng khi các dân tộc của Trung Quốc đang trong quá trình đoàn kết lại để xây dựng nên một quốc gia đa dân tộc thống nhất. Đến đời nhà Tần, Trung Quốc lần đầu tiên đã hoàn thành việc thống nhất đất nước đa dân tộc, đồng thời xây dựng nên vương triều phong kiến tập quyền đại thống nhất.

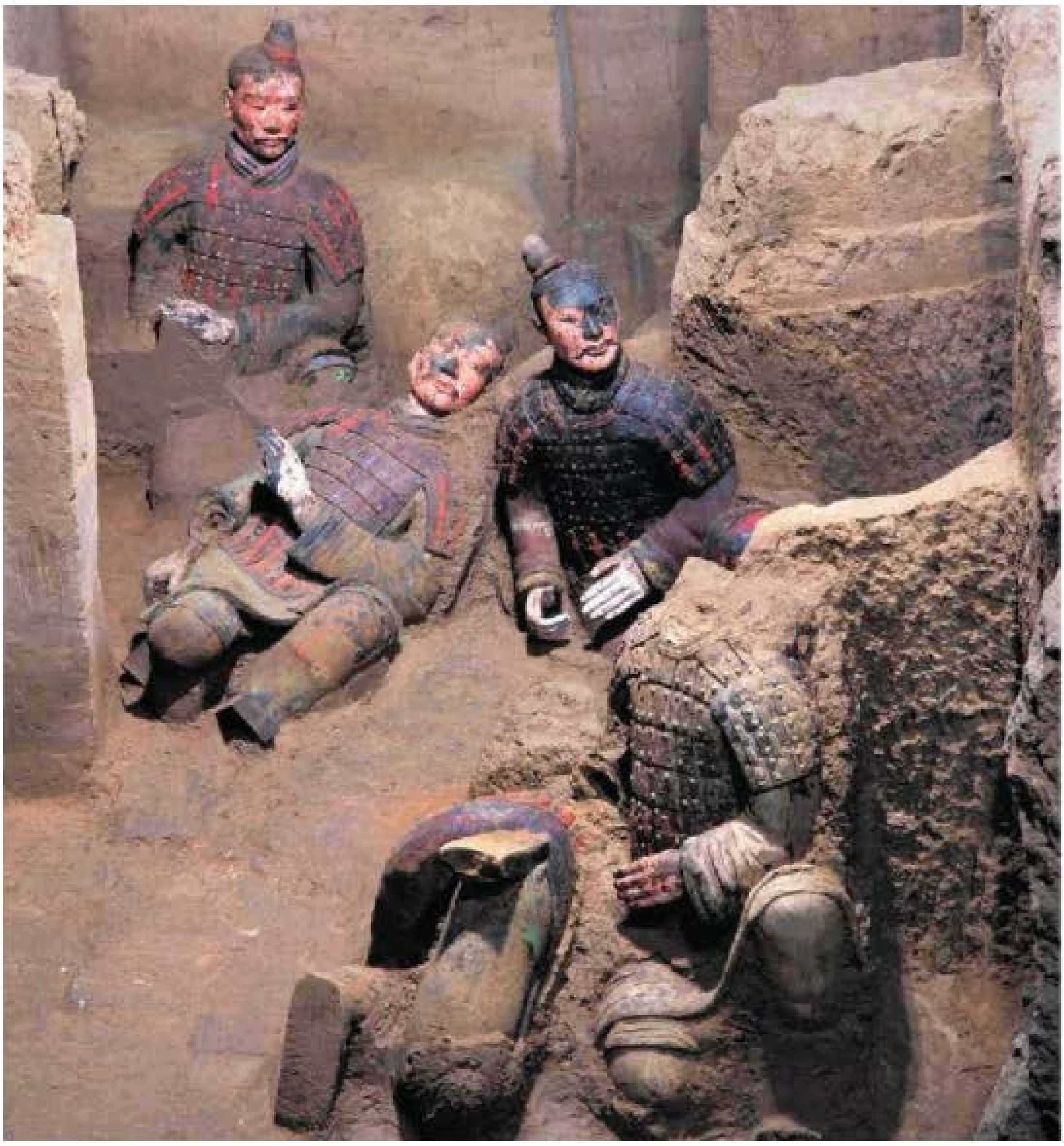

Tượng sơn màu thời Tần.

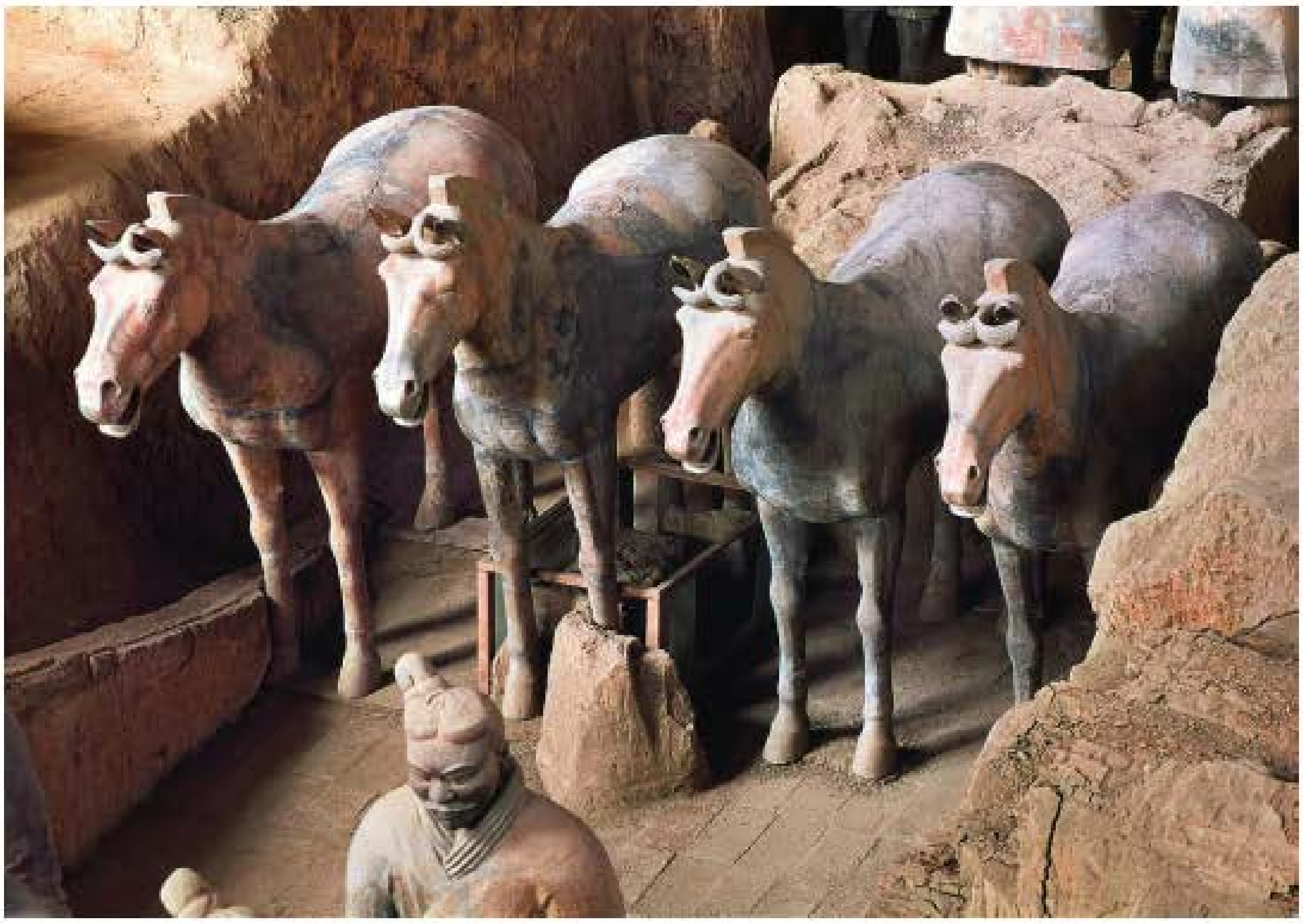

Xe ngựa bằng gốm trong di chỉ hầm tượng binh mã ở lăng Tần Thủy Hoàng.

Tần Thủy Hoàng tự xưng là "Thủy Hoàng Đế", để thể hiện tài thống trị của mình có ý nghĩa khai thiên lập địa mang tính lịch sử, đồng thời nhà nước và quân đội dưới sự thống soái của ông ta cũng có khí thế hào hùng chưa từng có. Đây là một kiểu tinh thần thời đại, tinh thần này thấm đẫm trong các tác phẩm nghệ thuật đương thời.

Những tượng binh mã khai quật được ở khu vực gần lăng mộ Tần Thủy Hoàng năm 1974 cho thấy phong cách hùng vĩ trong nghệ thuật nặn tượng đời Tần – hàng nghìn tượng binh mã lớn nhỏ giống người và ngựa thật xếp thành hàng, chỉnh trang gọn gàng chờ hiệu lệnh, có tượng võ sĩ mặc giáp trụ và tượng binh sĩ mặc chiến bào, tay cầm vũ khí, có tượng võ sĩ tiên phong, lại có cả tượng bộ binh; khắc họa rõ nhất sức mạnh quân sự đương thời là những cỗ chiến xa có bốn con ngựa kéo trông rất hùng mạnh, cường tráng. Hầm tượng binh mã khắc họa hình ảnh quân đội Tần với người và ngựa quân dung chỉnh tề, bộ binh và chiến xa đan xen tạo nên khí thế hừng hực, đồng thời tái hiện khí phách hào hùng năm xưa khi Tần Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ.

Những tác phẩm gốm nặn này sử dụng phương pháp kết hợp giữa mô phỏng và nặn, chế tác từng phần rồi dán lại với nhau thành phôi, bề mặt phủ lớp bùn mịn, sau đó kết hợp vận dụng kỹ xảo nặn, vê, đắp, khắc và họa, tạo

Xe ngựa gốm thời Tây Hán

Tượng gốm vệ nghi thời Tây Hán, tượng cao 49 cm, hiện vật của Bảo tàng thành phố Từ Châu, Giang Tô.

ra hàng nghìn tượng võ sĩ có diện mạo, tuổi tác, cấp bậc và tính cách khác nhau, trông sống động như thật. Tượng võ sĩ đều mặc chiến bào, tay ghìm cương ngựa đợi hiệu lệnh, có võ sĩ chân đi giày cổ vuông mũi phẳng, có võ sĩ tay cầm nỏ và cung tên, lưng đeo túi đựng tên bịt đồng, có võ sĩ tay cầm mâu dài, bụng dắt dao, đeo kiếm đồng. Trong số đó còn có tượng tráng sĩ râu tóc tung bay, dáng vẻ hiên ngang, cũng có tượng chiến binh trẻ tuổi tràn trề sinh lực; có tượng chiến binh già xanh xao gày gò với hàng râu dài; lại có cả tượng những tướng lĩnh mặc giáp trụ, đội mũ cao, mang kiếm dài, đang trầm tư suy nghĩ; hay tượng ngựa gốm cao 1,5m, thân dài 2m, thân hình mập mạp cường tráng, tai nhỏ mắt to, khóe mép sâu, chi trước thẳng, chi sau cong, gân cốt khỏe mạnh. Những con ngựa chiến sống động như thật này ngẩng đầu ưỡn ngực đứng xếp hàng trong đội quân làm nổi bật khí thế oai hùng của cả đoàn quân. Tượng binh mã trong lăng mộ Tần Thủy Hoàng là kiệt tác trong lịch sử nghệ thuật gốm nặn cổ đại của Trung Quốc. Những người thợ làm gốm thời Tần với sức sáng tạo nghệ thuật cao siêu và khả năng tả thực đáng ngưỡng mộ đã để lại cho đời sau những tác phẩm nghệ thuật làm lay động lòng người.

Đời Hán là thời kỳ mà nghệ thuật điêu khắc, nặn tượng phát triển mạnh. Tượng đã đạt đến mức độ cao về chủng loại, số lượng, chất liệu, trình độ v.v.. Nhưng đến thời kỳ Tây Hán, những tượng binh mã bằng gốm với kích thước lớn mô phỏng người thật trong hầm tượng binh mã ở lăng Tần

Thủy Hoàng đã bị thất truyền theo dòng lịch sử. Lăng mộ của hoàng đế đời Hán phỏng theo lăng Tần Thủy Hoàng cũng chôn theo rất nhiều tượng binh mã với số lượng tương đương nhưng kích cỡ nhỏ hơn, với chiều cao khoảng 50 – 60cm. Trong quá trình khai quật đã phát hiện được hai loại tượng gốm ở những năm đầu thời Tây Hán (206 TCN – 25 SCN): một loại mô phỏng hoàn toàn theo kiểu tượng cũ thời Tần, quần áo và trang sức được nặn trực tiếp lên thân tượng, sau đó tô màu; loại thứ hai có khác biệt lớn với phong cách tạo hình tượng thời Tần ở chỗ tượng nam nữ được nặn lõa thể rồi khoác áo lên.

Tượng gốm tạp kỹ thời Đông Hán.

Thời Đông Hán, không chỉ hoàng đế mới cho chôn theo đội quân tượng binh mã mà một số vị tướng hiển hách sau khi chết cũng được hưởng vinh dự đặc biệt này. Trong một số mộ táng vương hầu khai quật được, ngoại trừ chôn theo các tượng võ sĩ, không hiếm gặp cả các tượng gia nô và tượng ca kỹ, nhạc công với kích cỡ nhỏ hơn tượng trong lăng hoàng đế. Đến đời Đông Hán (25 - 220), cùng với sự phát triển của kinh tế trang viên, cường hào địa chủ nắm giữ những vai trò ngày càng quan trọng trong chính quyền trung ương, trong mộ táng của họ còn xuất hiện quần thể tượng gốm thu nhỏ đang trong tư thế sản xuất, sinh hoạt với tạo hình sinh động giống như thật.

Tượng gốm người ngồi xem kịch thời Đông Hán.

Tượng gốm nữ lục triều.

Sau thời kỳ giữa triều Tây Hán, tượng gốm bắt đầu xuất hiện với diện mạo mới, một là thủ pháp điêu khắc và nặn tượng đã trở nên phóng khoáng và tự do hơn, từ đó thoát ra khỏi nghệ thuật nặn tượng chi tiết, tỉ mỉ giống như thật, và hướng tới nghệ thuật đắp nặn chỉnh thể, đơn giản và khái quát hơn; mặt khác, đối tượng và đề tài thể hiện cũng phong phú hơn trước đây, chú trọng hơn việc thể hiện đời sống trần tục và khung cảnh vui chơi. Ví dụ như tượng gốm màu biểu diễn xiếc và ca hát khai quật được trong lăng mộ Tây Hán ở phía bắc tỉnh Tế Nam năm 1969, việc chế tác tượng gốm đều sử dụng khuôn, đầu tiên quết một lớp bột trắng làm nền rồi tô các màu khác lên như màu son, đen, nâu, xanh v.v.. Đây là một quần thể tượng gốm mà người biểu diễn và khán giả được đặt chung trong một khung cảnh, toàn bộ quần thể tượng gốm đặt trong một bàn gốm hình vuông dài 67cm, rộng 47,5cm; phía sau là đội nhạc đệm, trong đó có hai nữ thổi khèn, một nam đánh trống, một nam gảy đàn, một nam gõ chiêng v.v.., ở giữa là các nam nữ diễn viên đang nhảy múa và biểu diễn xiếc, có hai diễn viên nữ vừa hát vừa múa, bốn nam thanh niên lộn đầu xuống đất; hai bên sân khấu có bảy khán giả mặc áo dài tay rộng, hai tay chắp lại mải mê xem biểu diễn, trong đó có ba người bên phải đều đội mũ miện, trước mặt đặt hai vò rượu lớn. Trong toàn cảnh, quan hệ không gian giữa diễn viên, đội nhạc và khán giả được thiết kế ngay ngắn, có thứ tự, nhân vật chính phụ rõ ràng, trải ra trước mắt người xem một bức tranh sống động về cảnh yến tiệc xa hoa của giai cấp quý tộc. Người sáng tác quần thể tượng này đã cố gắng nắm bắt và miêu tả được động tác và tinh thần của mỗi nhân vật, tạo hình các nhân vật đều rất đáng yêu. Về đề tài có thể thấy quần thể tượng gốm này với các hình ảnh vui chơi ca múa đã thay thế hình ảnh gia nô lao động, khắc họa những thay đổi về quan niệm hưởng lạc của tầng lớp quý tộc thời kỳ này.

Tượng người thuyết xướng thời Đông Hán.

Cuối thời Tây Hán sang thời Đông Hán, đề tài và nội dung thể hiện của tượng gốm càng trở nên rộng rãi, phong phú hơn. Các đề tài thường gặp là xe ngựa gốm có tuấn mã kéo, tượng người hầu, tượng người nhảy múa. Trong số tượng ca múa tạp kỹ đã khai quật được, sống động nhất là "tượng người thuyết xướng" khai quật được ở ngoại ô Thành Đô, tượng này thân trên ở trần, ngoài ra còn có "tượng người nhảy múa", "tượng người thổi khèn", "tượng người ngồi", "tượng

Tượng người chơi đàn đời Đông Hán, tượng cao 36cm, hiện vật của Bảo tàng Quý Châu.

người cõng con" v.v.. Ngoài ra, ở Trùng Khánh còn khai quật được "tượng người cầm đao", "tượng người đánh trống", "tượng người chơi đàn" v.v.. Các tượng này bề ngoài sinh động tràn đầy sức sống. Điều đáng được nhắc đến là tượng gốm nặn hình động vật đời Hán rất thành công, ngựa gốm và chó gốm khai quật được ở Miên Dương – Tứ Xuyên, xe ngựa gốm cao 1,5m khai quật được ở núi Dương Tử – Thành Đô, ngoài ra còn có một loạt gốm nặn động vật khai quật được ở Huy Huyện – Hà Nam, với trăm nghìn dáng vẻ khác nhau nhưng đều rất có thần.

Về mặt đề tài, ngoài các tượng gốm võ sĩ, tượng gốm văn quan, tượng gốm ca múa tạp kỹ được bảo lưu, còn có thêm các tác phẩm gốm nặn mô phỏng diện mạo trang viên, thường gặp nhất là trang viên lầu gác nhiều tầng, thủy cách, nhà cửa, đồng ruộng, hay tượng người đang mang vác nặng, cắt cỏ, làm ruộng nước, tượng nông phu đang cầm xẻng, vác cày, tượng các võ đinh dắt dao dài ngang hông, tượng người làm tạp vụ tay cầm bình, quét dọn, mổ cá và tượng người đầu bếp. Những tượng gốm này đã tái hiện một cách chân thực đời sống kinh tế trang viên dưới sự thống trị của giai cấp địa chủ cường hào nửa sau của thời kỳ Đông Hán, đồng thời thể hiện khuynh hướng thẩm mỹ thiên về hiện thực trong thời kỳ Đông Hán chuyển sang thời Tấn.

SỨ XANH NGHÌN NĂM

Hầu như tất cả các dân tộc trên thế giới đều trải qua giai đoạn lịch sử chế tạo gốm nhưng lịch sử về đồ sứ lại được viết nên bởi người Trung Quốc. Thứ nhất, phải nung sứ ở nhiệt độ tương đối cao, lò nung kín và giữ nhiệt tốt, nguyên liệu làm sứ khi nung có độ cứng cao; thứ hai, phải thành thạo kỹ thuật lựa chọn nguyên liệu làm sứ và nắm vững kỹ thuật phối chế men. Đây là nguyên lý được người Trung Quốc phát hiện ra sớm nhất.

Trước tiên, chúng ta không thể không nhắc đến kiểu lò nung đặc biệt – "lò hình rồng". Các nhà khảo cổ đã chứng minh: "lò hình rồng" xuất hiện sớm nhất ở Tăng Thành, Quảng Đông thời kỳ Chiến Quốc (475 – 221 TCN), sau này phát hiện thêm lò nung hình rồng đời Đông Hán ở Thượng Ngu, Chiết Giang. Kiểu dáng này phát triển từ kiểu lò vuông lửa bốc lên cao, buồng lò và bầu lửa nối thông nhau, đỉnh lò bịt kín, thân lò nghiêng, một phần đáy lò là bầu lửa, chỗ thoát khói được thiết kế ở nơi cao nhất của lò, lò được xây dựng dựa vào vách núi, bên ngoài giống hình con rồng nên được gọi là "lò hình

Kho sứ xanh thời kỳ Tam Quốc, hiện vật của Bảo tàng thành phố Ngạc Châu, Hồ Bắc.

rồng". "Lò rồng" có ưu điểm là tốc độ tăng nhiệt và giảm nhiệt nhanh, có thể nung nhanh và duy trì được khí hoàn nguyên. Nhiệt độ nung trong "lò rồng" đời Đông Hán đạt tới trên 1.200°C, bề mặt men sứ sau khi nung đều không có vết nứt, sắc men xanh nhạt, chất phôi trắng mịn, mỏng và hơi trong, kết cấu men phôi cứng chắc, tỷ suất hút nước là 0,5 - 0,16%. Một loại sứ men xanh được phát hiện ra trong một số di chỉ lò nung. Lịch sử gốm sứ của Trung Quốc từ đó đã bước sang trang mới.

Nghề làm gốm khi mới ra đời đã phát triển với tốc độ nhanh. Thế kỷ III đến thế kỷ VI, nghề làm sứ xanh đã trở thành nghề phát đạt nhất trong số các nghành nghề thủ công nghiệp của Trung Quốc đương thời, sau đó nhanh chóng hình thành nên một hệ thống độc lập trải dài khắp nam bắc Trung Quốc. Những nơi sản xuất sứ xanh chủ yếu ở phía nam Trung Quốc là các tỉnh Chiết Giang, Giang Tô, Giang Tây, Hồ Nam, An Huy, Tứ Xuyên, Hồ Bắc v.v.. Sứ xanh ở phía bắc chủ yếu phân bố ở các tỉnh Thiểm Tây, Hà Bắc, Hà Nam và Sơn Đông. Trong một thời gian tương đối dài, sứ xanh là mặt hàng chính trong

"Lò rồng 1200°C"

Căn cứ vào tài liệu khảo cổ học, "lò rồng" được sử dụng sớm nhất là ở Tăng Thành, Quảng Đông thời Chiến Quốc, tiếp theo là ở Thượng Ngu – Chiết Giang thời Đông Hán. Sở dĩ gọi là "lò rồng" vì đỉnh lò được bịt kín, thân lò nghiêng, một phần đáy lò là bầu lửa, chỗ thoát khói được thiết kế ở nơi cao nhất của lò, lò được xây dựng dựa vào vách núi hoặc sườn đồi, bên ngoài lò giống hình con rồng đang sà xuống nên được gọi là "lò hình rồng". "Lò rồng" có ưu điểm là tốc độ tăng nhiệt và giảm nhiệt nhanh, có thể nung nhanh, nhiệt độ nung trong lò rồng đạt tới 1200°C. Sứ sau khi nung, ví dụ như lọ có nắp men xanh trong di chỉ Thượng Ngu, men phủ đều thân sứ, sắc men tinh khiết không vết rạn nứt, lớp men dày từ 0,2mm trở lên, pha hóa tốt, men phôi kết dính vững chắc. Điều này cho thấy thời đó đã có đủ điều kiện nung sứ, đây là một thành tựu to lớn trong lịch sử gốm sứ Trung Quốc.

Hũ men xanh miệng rộng đời Tây Tấn.

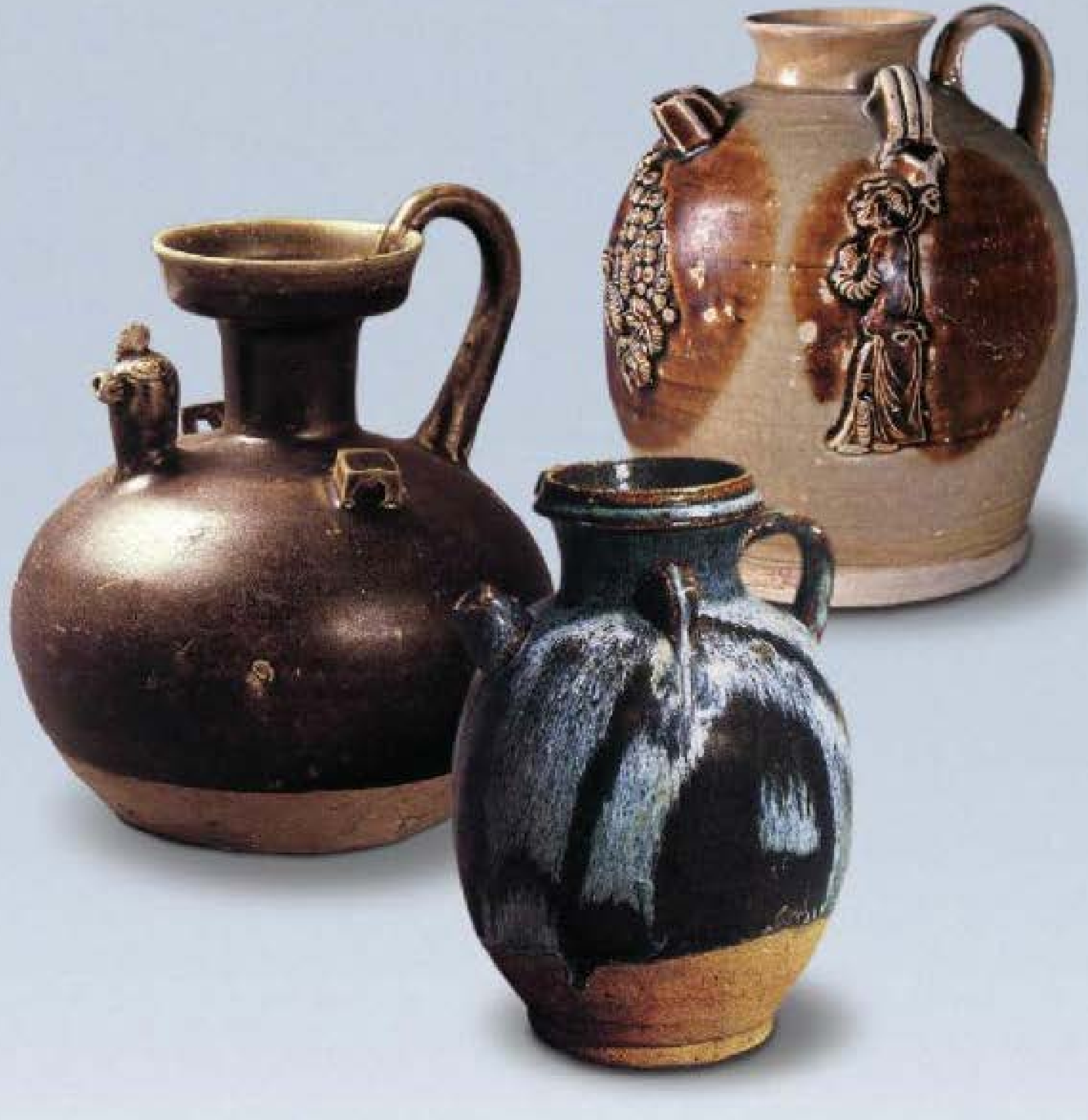

Hình bên trái: Hũ sứ đầu gà men nâu ở lò Đức Thanh đời Đông Tấn, hũ cao 27cm, đường kính miệng 8,5cm, đường kính đáy 12cm.

Hình ở giữa: Hũ vân màu ở Đường Hắc Địa

Hình bên phải: Hũ dán hoa màu nâu men xanh hình người ở lò Trường Sa đời Đường.

nghề chế tạo sứ của Trung Quốc.

Cốc men xanh khắc hoa văn ở lò Việt, cốc cao 13,2 cm, hiện vật của Bảo tàng Tô Châu, Giang Tô.

Vì sao sứ xanh lại được người Trung Quốc yêu thích đến như vậy, thậm chí còn ảnh hưởng tới cả bán đảo Triều Tiên và Nhật Bản, và vì sao các quốc gia Đông Nam Á rất sùng bái sứ xanh? Có lẽ là do xuất phát từ phương diện tinh thần. Sứ xanh với sắc xanh và chất liệu gần giống như ngọc xanh rất hợp với tâm lý "sùng ngọc" của người Trung Quốc. Trong mắt người Trung Quốc, ngọc là tinh hoa của thiên địa nhật nguyệt, giống như thần linh. Thời xa xưa, ngọc từng là lễ vật quan trọng, kết cấu của chữ "Lễ" trong kim văn là hai chuỗi ngọc đặt trong một dụng cụ đựng đồ dâng lên thần linh. Nói cách khác, thời xa xưa những đồ vật đựng đồ cúng lễ đều được làm bằng ngọc. Không những thế, ngọc còn là vật may mắn mà bậc đế vương và những người có vai vế trong xã hội đều đeo. Đối với dân thường, ngọc là vật quý hiếm không dễ có. Do đó, sứ xanh với màu sắc và chất liệu giống ngọc đã trở thành đối tượng để con người theo đuổi.

Vùng đất Chiết Giang được coi là tổ đình của sứ xanh. Xuyên suốt lịch sử sứ xanh, sứ xanh nổi tiếng thời Đường có ở lò Việt, lò Vụ Châu, lò Âu, lò Đức Thanh. Đến đời Hậu Tống, sứ xanh có bước phát triển mới, tiêu biểu nhất là sứ xanh lò Long Tuyền, lò Diêu Châu và lò Cảnh Đức.

Lò Việt

Trong rất nhiều di chỉ lò sứ xanh, lò Việt phát triển nhanh nhất, số lượng nhiều, phân bố rộng, chất lượng sản phẩm tốt, ảnh hưởng rộng lớn. Tên gọi "lò Việt" có từ đời Đường (đời Đường thường lấy tên của vùng có lò nung để đặt tên cho lò và cho sản phẩm), chỉ chung cho các lò sản xuất sứ xanh ở vùng đông bắc Chiết Giang (lấy hồ Thượng Lâm Dư Diêu làm trung tâm), trong đó tiêu biểu nhất là di chỉ lò hồ Thượng Lâm (nằm cách huyện Dư Diêu 30km về phía bắc). Sản phẩm của lò Việt gồm bình đựng nước, ống nhổ, cốc, bát, lọ có nắp, đồ rửa bút lông, khay, chung, đĩa, hũ, chén, chậu, bát nhỏ v.v.. và một số đồ chơi trẻ em hình ngựa, gà, chó.

Sứ xanh lò Việt được nung trong lò rồng, "sứ thạch" là kết hợp của quyên vân mẫu và thạch anh, giống như khoáng vật

Chậu miệng hình hoa lò Việt khai quật được ở di chỉ địa cung Đường tháp chùa Pháp Môn, Thiểm Tây đời Đường, chậu cao 6,2cm, hiện vật của Bảo tàng chùa Pháp Môn, Thiểm Tây.

trong hỗn hợp đất cao lanh, tràng thạch và thạch anh, hàm lượng vật chất hữu cơ nhỏ, độ dính và độ hút bám thấp, ngoài ra còn trộn lẫn khoáng vật thủy vân mẫu hệ, hàm lượng sắt tương đối cao (0,5 – 3%). Men đá vôi dùng trong sứ xanh có ưu điểm quang trạch tốt, độ trong cao, độ cứng cao v.v.. và chỉ có tâm ngọn lửa trong lò rồng mới có thể làm cho nguyên liệu men với độ nóng chảy thấp, tính kết dính nhỏ sau khi nung trở thành trong suốt như pha lê, làm cho các hoa văn hình ảnh khắc trên thân phôi và hình tượng phù điêu hiện lên rõ ràng. Nhiệt độ nung sứ xanh trong lò Việt đều trên 1200ºC, thậm chí đạt tới 1300ºC. Xét từ góc độ chất phôi và màu men, chất phôi của sứ xanh trong lò Việt thời kỳ đầu mịn và có màu trắng xám, gắn kết cứng chắc, không hút nước. Phôi sứ thường được phủ men xanh, tầng men đều nhau. Vị trí phủ men khác nhau tùy theo mục đích sử dụng của vật phẩm: bát, chén, âu, chậu v.v.., thường phủ men bên trong, bên ngoài phủ men tới gần phần đế; vò, hũ thì thường chỉ phủ men thành ngoài và viền miệng, thành trong không phủ men. Do màu của phôi có tác dụng làm nền cho màu của men nên phôi có màu nhạt, còn men có màu xanh nhưng sau này do cốt phôi tương đối dày nên phôi có màu đậm hơn, độ dày của lớp men đều hơn nên men có màu xanh xám. Phương pháp trang trí thường dùng trong sứ xanh là vẽ hoa, khắc hoa, điêu khắc v.v.. Hoa văn có hình chim vẹt, rồng cuốn mây lượn, chim phượng, bướm, chim bay, hoa cỏ và các nhân vật nổi tiếng v.v..

Ấm Qua Lăng có tay cầm của lò Việt đời Đường.

Sứ lò Việt có truyền thống lịch sử lâu đời, lực lượng kỹ thuật hùng hậu và cơ sở vật chất ưu việt nên được mệnh danh là "chư diêu chi quán" (lò đầu bảng) trong số các sản phẩm sứ xanh từ nam chí bắc Trung Quốc. Một số sản phẩm sứ xanh lò Việt với chất lượng tuyệt hảo còn là "cống phẩm" chốn cung đình. Rất nhiều thi nhân đương thời đều đã từng sáng tác thơ ca ngợi sứ xanh lò Việt, những tứ thơ đẹp và lay động lòng người tán dương vẻ đẹp rực rỡ của sứ xanh lò Việt. Sứ xanh lò Việt hồ Thượng Lâm được đông đảo mọi người yêu thích, điều này có thể thấy trong những ghi chép trong văn hiến Nhật Bản thời kỳ Minh Trị. Thi nhân nổi tiếng Thạch Xuyên Hồng Trai trong các tác phẩm thơ chữ Hán của mình đã miêu tả lịch sử và sắc men của sứ xanh vùng hồ Thượng Lâm. Sứ xanh hồ Thượng Lâm qua cảng Minh Châu (Ninh Ba) đã được tiêu thụ

mạnh mẽ tại khu vực Đông Á như bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản và bán đảo Ả rập ở khu vực Tây Á. Đến nay, tại một số quốc gia như Ấn Độ, Ai Cập, Nhật Bản đều có di chỉ sứ xanh xuất xứ từ lò Việt vùng hồ Thượng Lâm.

Lò Vụ Châu ở Kim Hoa – miền trung Chiết Giang ngày nay phạm vi phân bố lò rất rộng. Khảo cổ học đã khai quật được hơn 600 di chỉ lò cổ, từ đời Hán đến đời Minh, số lượng lò nhiều, niên đại sản xuất lâu đời, ít gặp trong hệ thống lò sứ của Trung Quốc do đó nó chiếm vị trí cao trong lịch sử gốm sứ. Men phôi ở lò Vụ Châu thời kỳ đầu thường có màu xám nhạt, mặt cắt tương đối thô, đất làm sứ không được xử lý kĩ, hơn nữa chưa được nung luyện hoàn toàn, trình độ pha hóa còn kém, lớp men dày mỏng không đều, thường bị đóng thành các đốm nhỏ giống hạt vừng. Sứ có màu xanh nhạt, màu xám xanh hoặc màu xanh pha vàng, nhiều vết rạn, ở những vị trí mà men không bám chặt vào phôi hoặc bề mặt men có vết rạn thường có kết tinh thể màu vàng trắng tách rời, đây là một hiện tượng cố hữu của sứ xanh lò Vụ Châu. Đến trung kỳ, do mỏ đất sứ ở vùng này ít nhiều bị phân tán, lớp quặng ngày càng mỏng, khai thác khó khăn hơn, những người thợ làm gốm thường sử dụng đất sét đỏ do loại đất này có ở nhiều nơi, dễ khai thác, dễ đập vụn, dễ nặn để làm nguyên liệu tạo

Âu có nắp đậy hình cánh sen men xanh hoa mai của lò Long Tuyền đời Tống.

phôi. Nhưng do hàm lượng sắt oxy hóa và titan oxy hóa trong đất sét tương đối cao, phôi sau khi nung có màu tím sẫm, ảnh hưởng tới sắc xanh của men, thợ gốm đã phủ ra ngoài phôi một lớp đất hóa trang màu trắng với chất đất tươi mịn để che đi màu sắc của phôi. Do mặt ngoài của phôi có lớp đất hóa trang này làm nền nên lớp men trông có vẻ ẩm ướt mịn màng hơn, sắc nâu trong men xám xanh hoặc men vàng xanh giảm hẳn, nhưng tình trạng men bị rạn và kết tinh thể tách rời càng nghiêm trọng hơn. Giai đoạn hậu kỳ, lò Vụ Châu đã sáng tạo ra nhiều kiểu dáng mới thể hiện được đặc trưng phôi mỏng với sắc men óng ánh của sứ xanh và tạo ra những thay đổi mới về thủ pháp trang trí.

Lò Âu phân bố ở vùng Tây Sơn ngoại ô thành phố Ôn Châu, Chiết Giang. Phía đông Ôn Châu giáp biển, phía tây giáp khu Thương Sơn, do vậy mà sông Âu, sông Phi Vân đều đổ ra biển, nơi đây là một trong những cảng khẩu thông thương thời cổ đại của Trung Quốc, các ngành thủ công nghiệp như chế tác sứ, đóng tàu, thêu đều rất phát đạt. Đa số các di chỉ của lò Âu đều tập trung ở hai bên bờ sông Âu, sông Phi Vân và sông Nam Khê. Thời kỳ đầu nhà Hán, đất Vĩnh Gia bờ bắc sông Âu đã sản xuất được những mẻ sứ nguyên thủy. Đến cuối đời Đông Hán, việc nung sứ xanh đã có bước tiến mới, các tàu buôn vận chuyển sứ xanh đi tiêu thụ tại các thành phố ở Ôn Châu, giao thông đường thủy vô cùng thuận tiện. Phôi sứ lò Âu có màu tương đối trắng pha chút nâu, sắc men màu xanh nhạt có độ trong cao, sáng bóng rực rỡ, nên được gọi là "phiêu sứ ".

Lò Đức Thanh

Khi sứ xanh lò Việt bắt đầu có tiếng tăm, sứ lò Đức Thanh với sắc men đen sáng đẹp nổi tiếng thế giới đã bổ sung thêm những sản phẩm khác lạ so với lò Việt. Lò Đức Thanh chủ yếu nung các vật phẩm men đen và sứ xanh. Di chỉ lò cổ thuộc huyện Đức Thanh, Chiết Giang là một trong những quê hương sản xuất sứ đen sớm nhất vùng Chiết Giang. Sứ đen và sứ xanh sau khi nung rất mộc mạc, giản dị, nho nhã, phong cách tạo hình gần giống sứ lò Việt và lò Vụ Châu. Sản phẩm chủ yếu gồm bát, đĩa, khay, cốc, ấm, khay vuông, ấm đầu gà, ống nhổ, hổ tử, lư hương, lọ có nắp, đèn, ly v.v.. tất cả đều là đồ dùng

sinh hoạt hàng ngày. Các sản phẩm đặc biệt như lọ có nắp hình ống thẳng, lọ và ấm chén có nắp tròn dẹp, dụng cụ uống trà kiểu dáng mới có ly trà hình khay nông, những sản phẩm này ít gặp trong các lò sứ cùng thời kỳ. Sứ đen lò Đức Thanh có lớp men tương đối dày, có màu nâu đen hoặc nâu vàng, mặt men láng mịn, sắc đen giống sơn. Sứ xanh thường được phủ một lớp đất ngoài phôi, sắc men thường có màu xanh vỏ đậu, xanh biếc hoặc xanh vàng, sắc men tương đối thẫm, quang trạch khá đẹp, hoa văn trang trí đơn giản, thường chỉ là vài đường cong ở viền miệng, phần vai và bụng sản phẩm hoặc điểm xuyết chấm màu nâu trên thân sứ xanh. Từ một số đồ gốm khai quật được có thể phán đoán rằng gốm sứ Đức Thanh có lịch sử khoảng 6000 năm về trước, các triều đại sau này đều sản xuất gốm sứ nhưng lò Đức Thanh sản xuất sứ đen và sứ xanh chỉ phát triển mạnh trong vòng khoảng hơn 100 năm. Do vậy, đến nay rất hiếm gặp được những sản phẩm tinh tế của sứ lò Đức Thanh còn nguyên vẹn, số ít được lưu giữ tại một số Viện bảo tàng lớn và Viện bảo tàng Thượng Hải, còn trong giới sưu tầm dân gian nếu có được một sản phẩm sứ lò Đức Thanh thì coi như là có vật báu, trong số đó, sản phẩm ấm đầu gà men đen hình rồng được sùng bái nhất.

Bình ngọc men xanh của lò Long Tuyền đời Tống. Bình ngọc này có miệng loe, cổ bình nhỏ, bụng phình, đế tròn, có các đường cong viền biến hóa hài hòa. Kiểu tạo hình này xuất hiện từ đời Tống, sau đó được truyền qua các đời Nguyên, Minh, Thanh và lưu giữ đến bây giờ. Đây là sản phẩm tiêu biểu cho tạo hình sứ xanh của Trung Quốc.

Lò Long Tuyền

Lò Long Tuyền có thể được nói là một trong những lò sứ xanh tiêu biểu nhất đời Tống. Di chỉ lò này phân bố ở một số nơi như lò lớn Long Tuyền, Kim Thụ v.v.. tỉnh Chiết Giang ngày nay. Ra đời từ thời Ngũ Đại (907 – 960), kế thừa truyền thống nung tạo sứ xanh của lò Việt, đến đời Nam Tống (1127 – 1279) những lò sứ xanh phát triển cực thịnh. Sứ xanh Long Tuyền chiếm ưu thế bởi sắc men, lớp men dày dặn, thanh tao như ngọc. Sắc men có màu trắng, xanh vỏ đỗ, lam nhạt, xanh xám, xanh mai cua, vàng nâu, vàng nhạt v.v.. trong đó các màu quý tộc như xanh nhạt, xanh hoa mai v.v.. được coi là điển hình nhất của dòng sứ xanh. Sứ xanh nhạt Long Tuyền có màu xanh mịn màng, quang trạch sáng dịu, bề mặt láng mịn không tì vết. Sứ xanh hoa mai có sắc men xanh phớt thâm trầm kiêu sa, hoặc màu xanh biếc hơi trong, sắc trạch rực rỡ tựa như hoa mai chớm nở. Hai loại sắc men này gắn liền với những tiến bộ

Ấm có quai men xanh lò Long Tuyền đời Minh.

Âu in hình lá cuộn và khảm lỗ của lò Việt đời Tống.

trong công nghệ nung tạo đương thời. Lò Long Tuyền không sử dụng men vôi mà sử dụng men kiềm vôi, đây quả là một tiến bộ mang tính sáng tạo. Với cách xử lý như vậy, lớp men dày dặn sẽ không bị bong tróc, bọt khí không bị phồng to, sắc men sáng dịu nho nhã, đẹp tựa như ngọc. Sản phẩm sứ lò Long Tuyền có kiểu dáng đa dạng, ngoài kiểu dáng của những đồ vật sinh hoạt thường ngày còn có các kiểu dáng mô phỏng thời xưa như lọ, cốc, đỉnh, lư cổ v.v.. Về hoa văn trang trí, thời kì này đã xuất hiện kiểu trang trí đắp nặn và dán hoa. Đến đời Nguyên, sứ lò Long Tuyền được xuất nhiều ra nước ngoài, lò sứ được đặt ở nhiều nơi. Đời Minh, lò Long Tuyền vẫn tiếp tục hoạt động, giữa đời nhà Thanh về sau thì tàn lụi và ngưng sản xuất, sau năm 1949 mới được khôi phục lại.

Lò Diêu Châu

Lò Diêu Châu có khởi nguồn từ đời Đường, sản phẩm chủ yếu gồm ba loại sứ men đen, men xanh và men trắng. Thời

kỳ cuối Ngũ đại đến đầu thời Tống, do chịu ảnh hưởng của lò Việt Dư Diêu nên xuất hiện sứ xanh chạm hoa, Diêu Châu là một trong những lò sứ nổi tiếng thời Tống và cũng là quê hương sản xuất sứ xanh nổi tiếng phương bắc Trung Quốc. Di chỉ lò ở bờ tây Tất Thủy, thị trấn Hoàng Bào, thành phố Đồng Xuyên, tỉnh Thiểm Tây (trước đây thuộc Diêu Châu). Sản phẩm lò Diêu Châu đời Tống chia làm ba thời kỳ: kỳ đầu, kỳ giữa và kỳ cuối. Thời kỳ đầu chủ yếu sản xuất sứ xanh, kiểu dáng đơn giản, hoa văn trang trí về mặt kỹ xảo và bố cục không có gì đặc trưng. Thời trung kỳ, di vật khai quật được và những di vật tìm được có số lượng tương đối nhiều, đây cũng là thời kỳ đỉnh cao của lò Diêu Châu. Vật phẩm thời kỳ này chủ yếu là khay và bát, ngoài ra còn có bình, lọ có nắp, chậu, lư, chậu nhỏ, chén nhỏ v.v.. kiểu dáng không phong phú đa dạng. Sứ xanh Diêu

Ấm men xanh in hoa văn ngược, ấm cao 19cm, đây là sản phẩm của lò Diêu Châu đời Tống, hiện vật của Bảo tàng Thiểm Tây.

Châu thường chạm trổ hình hoa, hình cá bơi v.v.., trong đó sinh động nhất là hình con vịt có dáng điệu mạnh mẽ hiên ngang, đường dao chạm trổ sắc nét, họa tiết bay bổng, tạo nên phong cách độc đáo của lò Diêu Châu. Bên cạnh kỹ thuật trang trí chạm khắc hoa, còn có kỹ thuật in hoa. Hoa in trang trí gồm có hoa mẫu đơn, hoa cúc, cành hoa sen uốn cong hoặc gập lại v.v.., ngoài ra còn có hình phượng hoàng mẫu đơn, tê hạc bác cổ, hạc bay, bướm bay và hình trẻ em đang chơi đùa. Đối tượng phục vụ chủ yếu của sản phẩm lò Diêu Châu là người dân. Do có phong cách địa phương độc đáo, nên chất lượng sản phẩm được xếp vào hàng đầu trong dòng sứ xanh dân dụng và thường được lựa chọn làm cống vật hàng năm cho chốn cung đình Bắc Tống (960 – 1127).

Điều đáng chú ý là ba trong số năm lò sứ nổi tiếng đời Tống bao gồm lò Quan, lò Nhữ, lò Ca đều có sản phẩm chủ yếu là sứ xanh, nhưng màu sắc khác nhau, sứ của lò Nhữ thiên về màu thiên thanh, màu tàn hương; sứ lò Quan và lò Ca có màu gần giống nhau, sắc men xanh nhạt, trắng ngà, vôi dầu và xanh vàng v.v..

Thời nhà Tống, ở trấn Cảnh Đức chủ yếu sản xuất một loại sứ trắng xanh, chất phôi mịn mỏng, chặt chẽ, tỉ mỉ. Do phôi mỏng mịn nên hoa văn trang trí trên sứ sáng đẹp rực rỡ, sứ có màu trắng xanh trong như ngọc, sắc men sáng dịu, trang nhã. Sứ xanh trắng trấn Cảnh Đức có tạo hình mới lạ độc đáo và tinh xảo, hoa văn trang trí phong phú, sử dụng kỹ thuật chạm, vẽ, in và đắp nặn hoa, hoa văn có kết cấu chặt chẽ, đường nét đơn giản, bay bổng và sinh động. Đây được coi là lò đầu bảng bởi chất liệu thuần nhất và kỹ thuật tinh xảo, sản phẩm sứ nơi đây trở thành đại diện tiêu biểu cho trình độ chế tạo sứ đời Tống. Dưới ảnh hưởng của sứ Cảnh Đức, các lò sứ khác ở tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Tứ Xuyên, Chiết Giang, An Huy, Hồ Bắc, Vân Nam, Quảng Tây v.v.., đều có trào lưu nung sứ xanh trắng, tạo ra ảnh hưởng rộng lớn, hình thành nên "hệ thống lò sứ xanh trắng" trong lịch sử gốm sứ Trung Quốc. Sứ xanh trắng được chế tạo phỏng theo đặc trưng về màu sắc và chất liệu của ngọc xanh trắng, sắc men ở giữa hai màu xanh và trắng. Sắc men như vậy được dân gian gọi là "ảnh thanh" (hay còn gọi là " ánh thanh", "ấn thanh", " trác

thanh"...), đây chính là tên gọi riêng của những tuyệt tác sứ trong xanh có trắng và trong trắng có xanh.

Sau đời Tống, sứ xanh của Trung Quốc vẫn không ngừng phát triển. Sau đời Nguyên, nghệ thuật gốm sứ của Trung Quốc phát triển theo xu hướng đơn giản và bình dân, từ trang nhã chuyển sang sặc sỡ, chỉ duy nhất dòng sứ xanh tinh khiết như ngọc không phân biệt ranh giới cao thấp, người người đều mê đắm loại sứ màu với màu sắc phong phú và những hình ảnh trang trí gắn liền với nhiều sự tích.

GỐM TAM THÁI ĐỘC ĐÁO

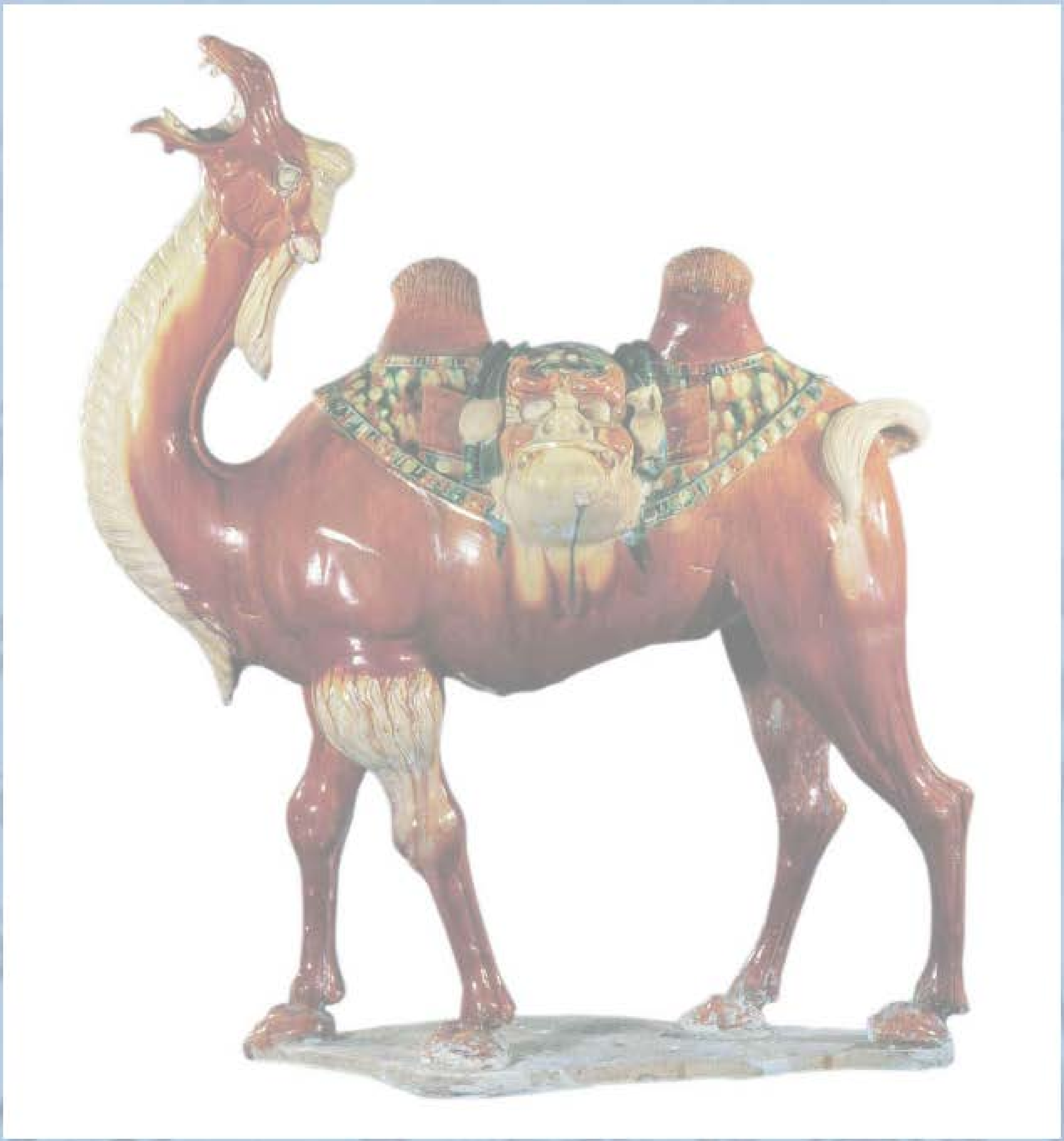

Gốm Tam Thái là sản phẩm mang phong cách đặc biệt trong làng gốm sứ đời Đường. Đầu thế kỷ XX, người ta phát hiện được một lượng lớn vật phẩm chôn theo là gốm Tam Thái đời Đường trong một ngôi mộ cổ gần Lạc Dương tỉnh Hà Nam, những sản phẩm mang phong cách nghệ thuật độc đáo này lại trở nên nổi tiếng trong và ngoài nước.

Loại gốm "Đường Tam Thái" đã phát triển thêm một bước trên cơ sở gốm men chì đời Hán, phôi được làm từ đất sét trắng, bên ngoài phủ lớp men có chứa chì, trong lớp men có các kim loại như sắt, đồng, mangan, coban làm chất xúc tác hiện màu, nung ở nhiệt độ thấp từ 750 – 800°C. "Tam Thái" có

Tượng nữ kỵ sĩ Đường Tam Thái.

Tượng lạc đà Đường Tam Thái.

nghĩa là nhiều màu sắc, thường bao gồm xanh lục, vàng, nâu, trắng, đỏ, xanh lam v.v.., có sản phẩm một màu, có sản phẩm nhiều màu. Trước khi phủ men thường quết một lớp đất hóa trang, rồi phủ từng lớp từng lớp sắc men màu khác nhau để đạt hiệu quả hoàn chỉnh về tạo hình và trang trí, ngoài ra còn áp dụng các kỹ xảo truyền thống như in hoa, dán hoa, khắc hoa, điêu khắc v.v.., để tạo ra các sản phẩm gốm sinh động như thật.

Các sản phẩm Đường Tam Thái được mạ vàng có vẻ ngoài tráng lệ, nhất là những cổ vật khai quật được ở mộ táng của một vài dòng họ đời Đường. Tượng lạc đà và tượng lạc đà đeo nhạc hiện được lưu giữ tại Viện bảo tàng Cố Cung Bắc Kinh và Bảo tàng Thiểm Tây đều là những tác phẩm tả thực quý giá. Những tượng lạc đà này cao khoảng một mét, với tư thế ngẩng cao đầu, cất bước hoặc đứng im, dáng vẻ ung dung, khí phách phi phàm, công nghệ nung tương đối thành

Tượng thương nhân cưỡi lạc đà Đường Tam Thái.

công. Những con lạc đà hai bướu Trung Á qua lại trên con đường tơ lụa, không những là phương tiện chuyên chở mà còn được các nhân sĩ vùng Trung Nguyên yêu thích bởi hình ảnh "đất khách tha hương", phản ánh một cách sinh động không khí nhộn nhịp của hoạt động ca múa, tạp kỹ hoạt động buôn bán trong và ngoài nước thời đó. Có thể nói rằng thủ pháp trang trí và tạo hình gốm Đường Tam Thái đã có bước đột phá lớn, khắc phục được những hạn chế đơn điệu, thô kệch và cứng nhắc của gốm men đơn sắc trước đây, sử dụng những hình ảnh tả thực lãng mạn (như tượng người, tượng động vật, tượng thú trấn mộ...) để tái hiện hình ảnh thịnh vượng thời Đường với sự giao lưu văn hóa rộng rãi giữa các dân tộc và sự phồn thịnh của thương mại trong và ngoài nước.

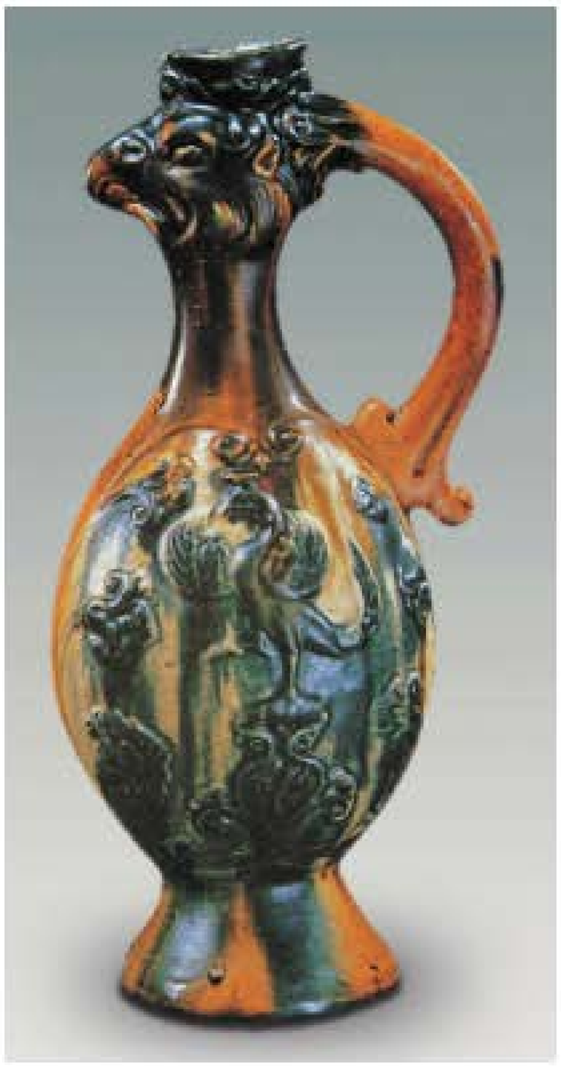

Bình gốm Tam Thái dáng đầu chim phượng.

Các địa điểm khai quật được vật phẩm Đường Tam Thái nhiều nhất là Tây An và Lạc Dương ở miền Bắc Trung Quốc. Từ một số di chỉ lò khai quật được cho thấy đa phần vật phẩm đến từ những nơi sản xuất tương đối hưng thịnh như huyện Củng tỉnh Hà Nam, lò Hình ở Hà Bắc và lò Diêu Châu ở Thiểm Tây. Trong một số mộ táng đời Đường ở miền Nam như Vũ Hán, Trường Sa… còn khai quật được gốm Tam Thái với chất men mịn đẹp, kiểu dáng phong cách địa phương, đây có thể là những sản phẩm được sản xuất ở một số lò gần khu vực đó. Trong những vật phẩm gốm Tam Thái có một số là đồ vật chôn theo người chết, còn lại là vật dụng hàng ngày như lọ có nắp, ấm, đèn, đĩa, bát v.v.., được truyền thế.

Ấm Tam Thái miệng hình lá.

Gốm Tam Thái lưu hành vào thời nhà Đường hưng thịnh không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn tiêu thụ ở nước ngoài. Cuối đời Đường trở về sau, sản lượng gốm Tam Thái giảm dần, sản phẩm không còn tinh xảo như thời kỳ Đường hưng thịnh. Đến thời Ngũ Đại, chất lượng gốm Tam Thái càng đi xuống và tuyệt tích nhân gian. Nhưng gốm Tam Thái có ảnh hưởng sâu sắc đến việc chế tác gốm màu và sứ màu sau này, mặc dù tồn tại không lâu nhưng cho đến nay gốm Tam Thái vẫn được mọi người yêu thích.

Bình Hồ đời Đường mang đặc trưng của ấm bạc có tay cầm kiểu Tát San Ba Tư.

THỜI ĐẠI CỦA SỨ

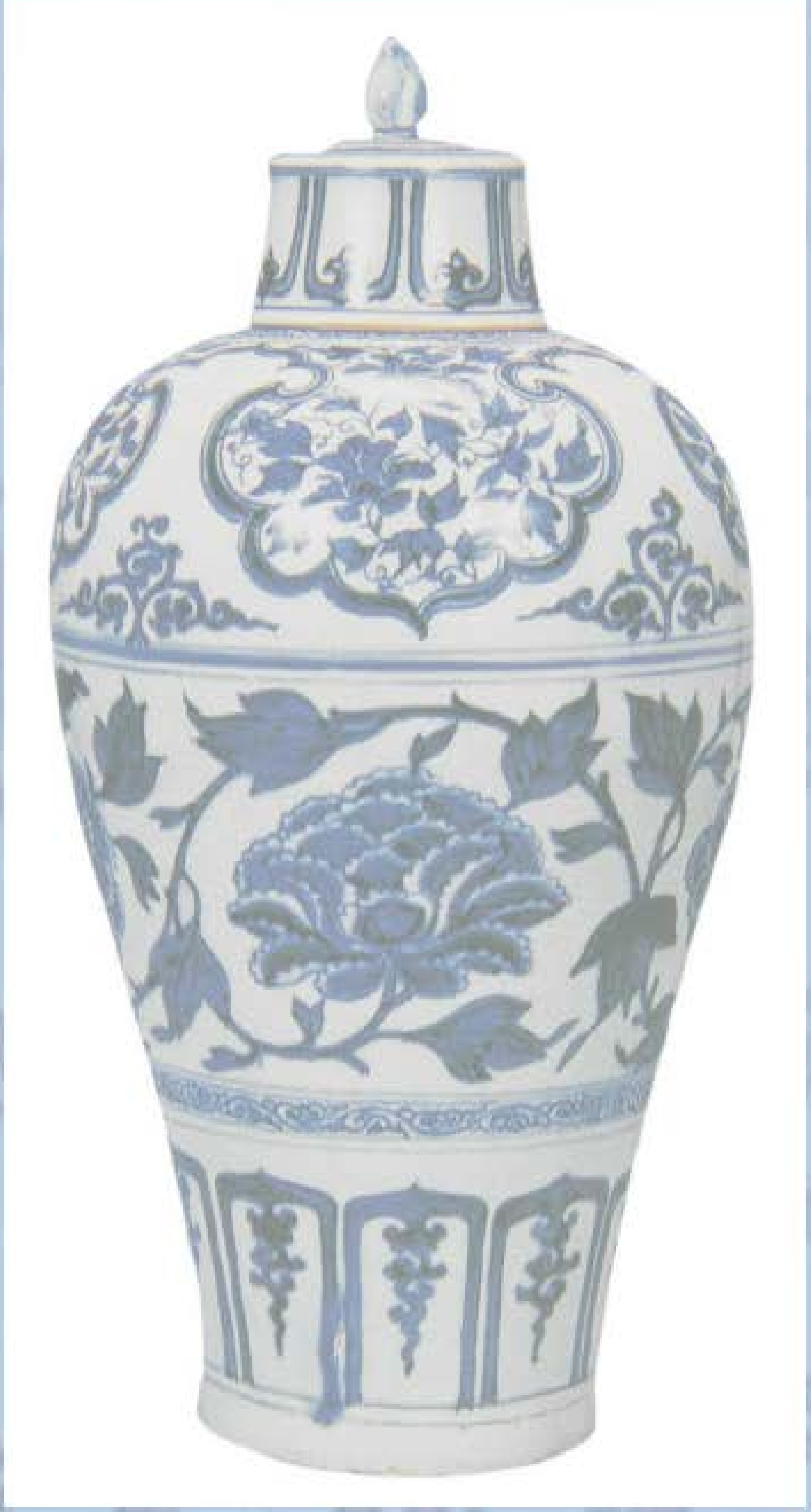

"Ngũ Đại Danh Lò"

"Năm 960, nhà Tống bắt đầu khởi nghiệp, Trung Quốc dường như bước vào thời hiện đại, văn hóa vật chất ra đời từ đây. Tiền tệ bắt đầu lưu thông. Phát minh thuốc nổ, la bàn sử dụng trong hàng hải, đồng hồ thiên văn, lò luyện có máy thổi gió, máy dệt thủy lực, tàu thuyền sử dụng vách khoang không ngấm nước v.v.. đều xuất hiện ở đời Tống. Thế kỷ XI – XII, mức sống ở các thành phố lớn của Trung Quốc không thua kém các thành phố khác trên thế giới". Đoạn văn này được trích dẫn từ tác phẩm sử học nổi tiếng "Trung Quốc đại lịch sử" của nhà sử học trứ danh Hoàng Nhân Vũ đã khái quát cô đọng diện mạo lịch sử đời Tống.

Đời Tống là thời kỳ quan trọng trong lịch sử Trung Quốc cổ đại, trải qua hai giai đoạn Nam Tống và Bắc Tống với 320 năm lịch sử, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần đều phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu từ thời nhà Đường, xét về tổng thể còn phát triển hơn đời Đường.

Nhắc đến khung cảnh phồn thịnh trong thương mại đời Tống, người ta thường lấy tác phẩm hội họa vĩ đại "Thanh Minh thượng hạ đồ" của tác giả Trương Trạch Đoan đời Bắc Tống làm minh chứng. Đất nước cường thịnh đương thời được mô tả trên cuộn lụa dài tổng cộng 528,7m, rộng 24,8m, thể hiện toàn cảnh từ nông thôn đến thành thị với từng quãng thời gian khác nhau. Đầu cuộn tranh bên phải là cảnh những người nông dân cưỡi lừa chở rau cải ra chợ vào sáng sớm, sương sớm vẫn còn đọng trên ngọn cây, đầu bên trái bức tranh giống như cảnh hạ màn của một vở kịch, trong cảnh chiều tà, người dân sau một ngày lao động mệt nhọc thu dọn quầy hàng chuẩn bị về nhà. Trong bức tranh có hơn 500 nhân vật với áo quần và thần sắc muôn vẻ, ngoài ra còn có cửa thành, ngã tư đường phố, phố lớn ngõ nhỏ, bên đường những người bán hàng rong đang mời gọi, cửa tiệm, lữ quán cao ba tầng, quán rượu, quán trà, tiệm ăn ở khắp nơi. Trung tâm thành thị còn có một cây cầu nối đôi bờ sông Biện, trên sông có hơn 20 chiếc du thuyền, thuyền hàng qua lại. Xét về mức sống, đất nước Trung Quốc thời thế kỷ XII đã dẫn đầu các nước khác trên thế giới.

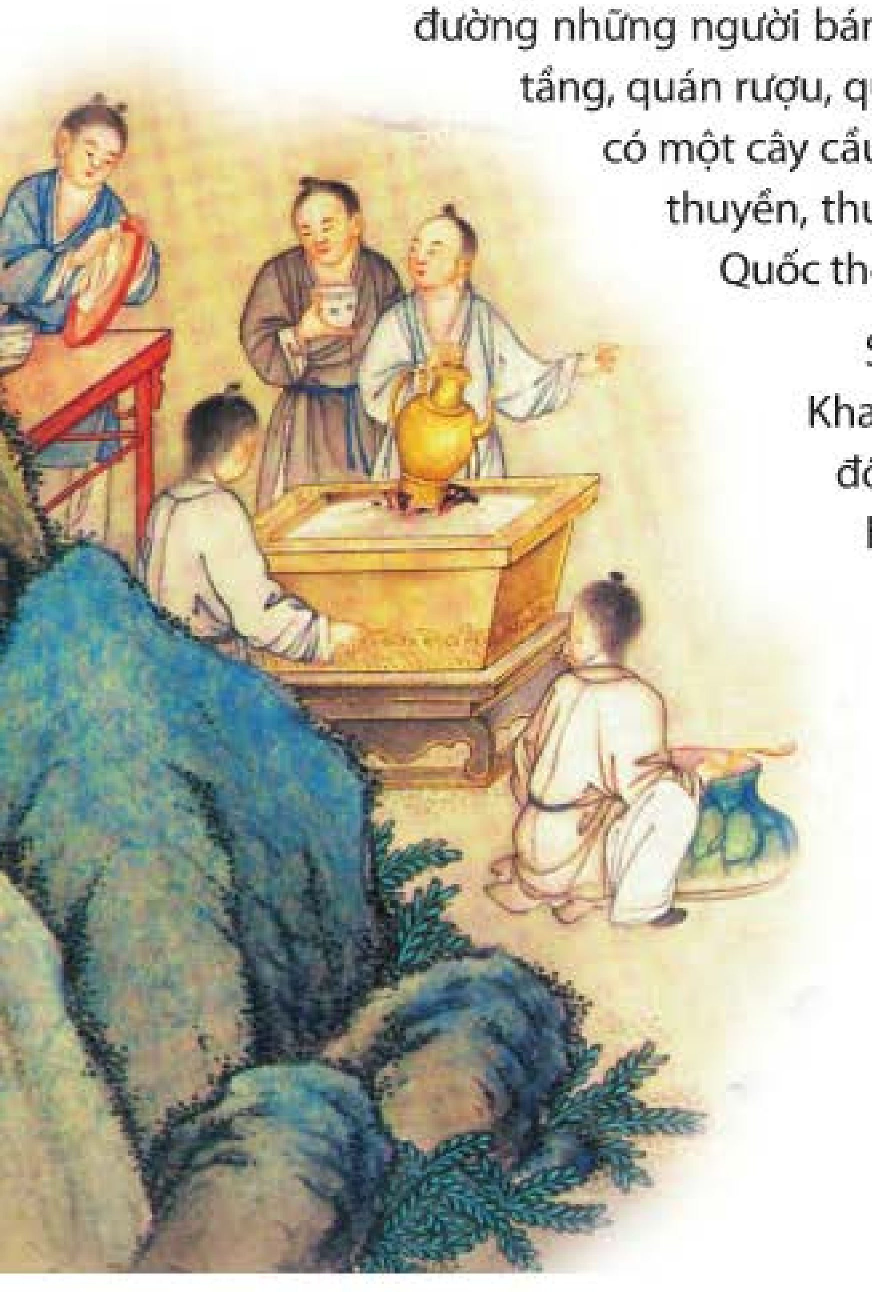

Sử sách có ghi lại rằng, cuối đời Bắc Tống ở thành Khai Phong "các gia đình chốn kinh kỳ thường chỉ mua đồ ăn thức uống ở tiệm", "chợ đêm họp đến tận canh ba, mới canh năm đã lại mở hàng, náo nhiệt thâu đêm suốt sáng", "tháng 11 âm lịch dù trời mưa tuyết, chợ đêm vẫn họp". Dù là thị trấn nhỏ nhưng quán rượu, quán trà cũng không thể không thiếu. Ngoài ra đồ ăn thức uống được bán ở rất nhiều nơi, từ thành thị đến nông thôn. Người dân thời Tống

thường ăn ba bữa mỗi ngày, thời cổ đại có tập tục ngồi trên mặt đất ăn cơm, đến thời Tống thói quen này đã hoàn toàn thay đổi. Về kỹ thuật nấu nướng, người Tống sử dụng nước, mỡ và các kiểu nấu nướng gần giống ngày nay như luộc, hấp, xào, rán, chiên, thái sợi, nướng v.v.. Giới quyền quý tương đối coi trọng việc phô trương hình thức bên ngoài qua những bữa tiệc xa hoa, trào lưu ăn uống xa xỉ rất phổ biến, ví như ở đô thành Lâm An (nay là Hàng Châu, Chiết Giang) đời Nam Tống, ngay cả chốn vương phủ và tri phủ cũng khó có thể tìm được những người đầu bếp cao cấp nhất, đủ thấy những bữa tiệc cao cấp đắt đỏ dường nào. Trà và rượu là hai loại thức uống chủ yếu ở đời Tống, cho dù ở tầng lớp thấp nhất xã hội, uống trà cũng trở thành phương tiện giao tiếp quan trọng; bên cạnh đó, trào lưu uống rượu trong các tầng lớp xã hội rất thịnh hành, trong nhà những người quyền quý đều có rượu ngon tự ủ. Sự phát triển của ngành nghề ẩm thực đã kéo theo nhu cầu lớn về vật dụng trong sinh hoạt thường ngày, ví dụ rượu thời Tống thường đựng trong bình nhưng khi pha trà và uống trà thì họ lại chuộng dùng những đồ gốm sứ khác nhau, trong các bữa tiệc có những người chuyên phụ trách việc dâng đưa bát, đĩa, chén, cốc, tất cả những điều này đã thúc đẩy nghề gốm sứ đời Tống phát triển nhanh chóng.

Vò sứ trắng đầu gà, tay cầm hình rồng đời Tùy được lưu giữ tại Viện bảo tàng Quốc gia Trung Quốc, vò cao 27,4cm, đường kính miệng 5,9cm, đường kính bụng 11,5cm, đường kính đế 7,1cm, nặng 0,8kg.

Về tính thẩm mỹ, khi nói đến những ảnh hưởng sâu sắc tới nghệ thuật sản xuất gốm sứ đời Tống, không thể không nhắc tới "Nho học phục hưng" của đời Tống có vị trí đặc biệt trong lịch sử văn hóa tư tưởng Trung Quốc. Hoàng đế triều Tống có phong trào dưỡng sĩ đến mức trong tầng lớp sĩ đại phu cũng dần dần sinh ra một loạt các nhà triết học và các nhà tư tưởng có ảnh hưởng, khắp nơi hừng hực tư tưởng mới, tinh thần mới, chính những người này đã đem luận lý và đạo đức của Nho giáo truyền vào vũ trụ quan của Phật giáo và Đạo giáo. Họ cho rằng sự vận hành của vũ trụ bao gồm vô số mối quan hệ nhân quả, hành vi của nhân loại phù hợp với những phép tắc tự nhiên (gọi là "thiên lý"). Một kiểu tinh thần tự giác dần dần nảy sinh trong xã hội sĩ đại phu "sĩ đại phu buồn trước cái buồn của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ". Tinh thần của họ coi mọi việc trong thiên hạ là nhiệm vụ của bản thân đã trở thành một kiểu tinh thần thời đại, từ đó xây dựng nên nguyên tắc tinh thần cho các nho sĩ Trung Quốc đời sau trên phương diện nhân cách tập thể là chính trực giữ tiết tháo.

Dưới ảnh hưởng về khí chất, tinh thần của tầng lớp văn nhân đời Tống, một kiểu tâm lý xã hội mới đã nảy sinh, đó là "chủ tĩnh" và "chủ kính". Về mặt thẩm mỹ, tập trung vào thể nghiệm sinh mệnh vô hình, triển khai cuộc thăm dò mang tính tinh thần thanh khiết. Nghệ thuật đời Tống trở về thế giới của biểu hiện tự nhiên, thể nghiệm vận luật của nội tại tự nhiên trong tĩnh lặng và cô quạnh, vượt qua vẻ đẹp hoa lệ để thỏa mãn niềm vui cảm quan, phản đối những trau chuốt hoa mỹ do con người tạo ra, để theo đuổi những cái tự nhiên vốn có. Mưu cầu thẩm mỹ này được thể hiện rất rõ nét trong đồ sứ đời Tống.

Những phát minh vĩ đại về thuốc nổ, la bàn, kỹ thuật in sắp chữ rời v.v.., đã đánh dấu sự phát triển tột bậc về khoa học kỹ thuật đời Tống, nghề sản xuất sứ liên quan mật thiết đến khoa học kỹ thuật cũng bước vào một "thời đại của sứ". Các lò sứ mới mọc lên ở khắp nơi, cho dù là sứ xanh, sứ trắng, sứ đen hay sứ tô màu hay phủ lớp men tất cả đều có tiến bộ lớn về công nghệ, nghệ thuật tạo hình, trang trí và men phôi đều có nhiều sáng tạo. Sứ đời Tống có tạo hình đơn giản mà đẹp, có sắc men khiến người ta suy ngẫm, có kết tinh hoa văn biến hóa đa dạng. Có thể nói, về mặt hình thái, sắc thái và hoa văn đều đã đạt tới đỉnh cao của khoa học kỹ thuật và công nghệ mỹ thuật mà "ngũ đại danh lò" (lò Định, lò Nhữ, lò Quan, lò Ca, lò Điếu) chính là những tiêu biểu kiệt xuất.

Lò Định

Di chỉ lò Định ở thôn Giản Từ huyện Khúc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) và thôn Yến Sơn Đông Tây, Khúc Dương huyện Tống thuộc Định Châu, nên có tên là "lò Định". Những hiện vật khai quật được cho thấy đến cuối đời Đường lò Định đã sản xuất được sứ trắng, đến thời Ngũ Đại thì nghề sứ nơi đây đã tương đối phát đạt. Đời Tống trở về sau, sắc men trắng sữa và trắng ngà cùng với lối trang trí hoa văn chạm trổ, hoa văn in ấn tinh tế đã trở nên nổi tiếng, lò sứ các nơi đua nhau bắt chước, loại sứ trắng này trở thành sản phẩm điển hình của sứ trắng vùng nam bắc. Lò Định đời Tống không chỉ sản xuất sứ trắng mà còn sản xuất sứ men đen, men đỏ thẫm và men xanh v.v.., công nghệ và sắc men tương đối phong phú.

Sứ lò Định thời kỳ đầu đa phần không được trang trí, cuối đời Bắc Tống xuất hiện nhiều hoa văn tinh tế, đẹp đẽ với thủ

pháp chạm trổ, cắt gọt, in ấn, phù điêu v.v.., và bố cục chặt chẽ, tầng lớp rõ ràng, đường nét rõ rệt, hoa văn nhiều nhưng có trật tự. Hoa văn thường dùng là hình sóng nước, cá bơi, muông thú, chim chóc, hoa cỏ, trẻ nhỏ v.v.., trong đó thường gặp nhất là hình hoa mẫu đơn, hoa cúc, hoa sen, hoa thạch lựu v.v.. Chạm trổ hoa văn là thủ pháp trang trí chủ yếu của sứ thời kỳ đầu đời Tống. Sau khi thủ pháp chạm trổ hoa văn trở nên phổ biến, lại thịnh hành kiểu trang trí kết hợp giữa chạm trổ và cắt gọt. Ở vị trí tâm bàn xoay chạm trổ đường viền hình cành hoa gập hoặc cong, sau đó chạm các đường đôi hình răng lược ở phần trong các đường viền hoa lá. Dụng cụ để chạm khắc chủ yếu là mảnh trúc và dao, để khắc hình răng lược phải dùng dụng cụ giống hình cái lược, cắt hoa văn trên bề mặt phôi, tục gọi là "trúc tơ loát văn", các hoa văn này có đường nét ngay ngắn, tự nhiên. Trang trí hoa văn in ấn của sứ lò Định xuất hiện từ giữa đời Tống, đến cuối đời Tống đã đạt trình độ thành thục. Hoa văn tinh tế đẹp đẽ, thường được vẽ trong lòng bát hoặc đĩa bằng cách dùng khuôn gốm có chạm trổ sẵn hoa văn, khi phôi sứ còn chưa khô thì in hoa văn lên, thông thường là khuôn có dập hoa văn nổi, hoa văn rất tinh tế và đẹp mắt. Những phần có hoa văn thường có độ dày nhất định, nền trắng của sứ có độ sáng dịu. Những hoa văn khác lấy đề tài từ các hình vẽ trên hàng dệt lụa hoa hoặc đồ vàng bạc. Do đó, trang trí hoa văn in ở lò Định tuy mới bắt đầu xuất hiện nhưng đã tương đối hoàn thiện, cho thấy trình độ nghệ thuật cao, có ảnh hưởng không nhỏ tới các hoa văn in ấn đương thời và sau này.

Lọ màu đồng của lò Định thời Bắc Tống. Lọ này phôi mỏng, phủ men, bề mặt trang trí màu của vàng cao 18,1cm, đường kính miệng 9,1cm, hiện vật của Bảo tàng tỉnh An Huy.

Sản phẩm ở lò Định đời Tống bao gồm các dụng cụ sinh hoạt thường ngày như bát, đĩa, lọ có nắp, cốc, bình, ấm v.v.., trong đó bát đĩa có miệng mỏng và tương đối to nên để tránh bị biến dạng, phần lớn bát đĩa được phúc thiêu, khi ra lò phần miệng sản phẩm thường có những đường viền sần sùi và không phủ men, hàng đẹp thì nạm thêm đồng hoặc vàng bạc. Tương đối hiếm gặp có lọ Liễu Đẩu, gối trẻ con v.v.., hình dáng rất đáng yêu. Trong số những vật phẩm lò Định còn lưu lại, người ta còn phát hiện được một số tác phẩm quý giá trên có khắc minh văn, chữ in hoặc chữ viết.

Trong năm lò lớn nổi tiếng ở Trung Quốc chỉ có lò Định là sản xuất sứ trắng nổi tiếng thế giới và được dùng làm vật tiến cống hoàng gia nhưng về sau không được dùng để tiến cống

do sứ lò Định "có vong". Nguyên nhân là do lò Định sử dụng công nghệ phúc thiêu, phần miệng của sản phẩm không phủ men, thời đó gọi phần miệng không phủ men là "vong khẩu". Phần miệng của sứ Định tuy là vong khẩu nhưng thường được nạm vàng, bạc, đồng, nên vong khẩu còn được gọi là khẩu kim, khẩu ngân, khẩu đồng. Có người cho rằng trong hoàng cung sau này ngưng cống nạp sứ Định, không hoàn toàn là do phần miệng có vong mà do yêu cầu thẩm mỹ thời bấy giờ. Sứ trắng của lò Định nền trắng tuyền và không lọt sáng, để bù đắp khiếm khuyết này, phần lớn sứ lò Định được trang trí in hoa hoặc chạm khắc hoa. So với sứ của lò Ca, lò Quan, lò Nhữ và lò Điếu, các dấu vết do nhân công gọt giũa trên sứ trắng lò Định để lại rất rõ nét, điều này khác xa so với yêu cầu thẩm mỹ đời Tống là tôn sùng sự thanh bạch, hư tĩnh, tự nhiên, đặc biệt không phù hợp với cảm hứng của văn nhân đương thời, do vậy sứ lò Định bị thời đó đánh giá là tính cách điệu không cao.

Âu sứ trắng, quai hình thú ở lò Định đời Tống, hiện vật của Phòng Trưng bày Mỹ thuật Hồng Hi - Đài Bắc.

Lò Nhữ

Lò Nhữ được nhắc tới nhiều trong những ghi chép của văn nhân thời Nam Tống, nhưng mãi đến năm 1987 mới phát hiện được di chỉ của lò chuyên sản xuất phục vụ chốn cung đình đương thời ở chùa Thanh Lương huyện Bảo Phong tỉnh Hà Nam. Lò Nhữ sản xuất phục vụ cho cung đình trong thời gian tương đối ngắn, chỉ hơn 20 năm lịch sử, thời kỳ sau đó được sản xuất phục vụ dân chúng. Vật phẩm truyền thế của lò Nhữ rất ít và hiếm gặp (theo thống kê, trên thế giới chỉ còn lại chưa đầy một trăm hiện vật). Do đó tới đời Minh và đời Thanh, khi nhắc đến các lò nổi tiếng đời Tống, lò Nhữ luôn được đặt lên hàng đầu.

Gối trẻ em lò Định đời Tống – hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung, gối dài 40cm, rộng 14cm, cao 18,3cm.

Như trong "Đào thuyết" văn hiến đời Thanh từng nói "Nhữ bản thanh khí diêu", kết quả khai quật chứng minh rằng vật phẩm men thiên thanh, men đen, men xanh, Tống Tam Thái tồn tại cùng một thời. Những sản phẩm sứ xanh lò Nhữ hiện lưu giữ tại Viện Bảo tàng Cố Cung, Viện Bảo tàng Thượng Hải và Viện Bảo tàng Nghệ thuật Thiên Tân đều có màu thiên thanh nhạt hoặc đậm, chất men sáng mịn, quang trạch thu nhỏ, bề mặt là những vết rạn tinh mịn, dân gian gọi là "giải tráo văn".

Sứ xanh của lò Nhữ quan thường được nung ở lớp ngoài cùng của ngọn lửa, sau đó nung ở tâm ngọn lửa, nhiệt độ nung tương đối thấp (1125ºC – 1225ºC), ngoài ra còn có một khoảng

thời gian giữ nhiệt để thúc đẩy chia tách kết tinh giúp cho một lượng lớn tinh thể của can-xi fenxpat có hình dáng giống những chiếc kim ngắn trong lớp men được tách ra, chiếm hơn nửa thể tích của men, ngoài ra còn có bọt khí thưa thớt. Trong quá trình nung sứ xanh lò Nhữ, do có tình trạng tinh thể phân tách khá tốt, nên bề mặt lớp men không những hiện lên màu thiên thanh nhạt mà còn tạo cảm giác kết tủa giống như ngọc.

Chậu ba chân của lò Nhữ, chậu cao 3,6cm, đường kính miệng 18,3cm, hiện vật của Viện Bảo tàng Cố Cung.

Các vật dụng để đựng của lò Nhữ tương đối nhỏ, thường cao khoảng 20cm – 30cm. Các vật đựng hình tròn như đĩa, nghiên, khay có đường kính vành miệng khoảng 10 - 16cm, đặc biệt có vật rộng vượt quá 20cm. Thân phôi sứ lò Nhữ tương đối mỏng, có màu trắng xám, nếu phôi có hình tròn như khay, bát thì đều phủ men toàn bộ, ở trong hay ngoài phần miệng và phần đế đều không bị lộ phôi, khi nung đặt trên giá đỡ nên để lại ít nhiều dấu vết ở phần đế của sản phẩm, tài liệu ghi chép để lại miêu tả như sau "phần đế có kim nhỏ như hạt vừng".

Lò Quan

Thời Tống không chỉ là thời kỳ phát triển rực rỡ của nghề gốm sứ Trung Quốc mà trong thời kỳ này các lò nung rất được coi trọng và phát triển. Do lò Quan chuyên sản xuất phục vụ chốn cung đình, sản xuất không cần tính đến giá thành, phân công chặt chẽ, kỹ thuật chế tác thuần thục, tạo hình đồ sứ này với đặc trưng công nghệ và yêu cầu mỹ học đều khác xa so với các lò sản xuất vật phẩm cho dân chúng.

Lò Quan đời Tống có ở Nam Tống và Bắc Tống. Di chỉ lò Quan Bắc Tống được phát hiện ở Biện Kinh (nay là thành phố Khai Phong). Sau khi nhà Tống chuyển kinh đô tới miền Nam, lò Quan Nam Tống chuyển về Hàng Châu, lò Quan Bắc Tống sản xuất sứ xanh nhưng màu sắc không giống nhau, men có màu xanh nhạt, lam nhạt, màu vôi, màu vàng xanh v.v.. Mặc dù có các màu không giống nhau nhưng vẫn chủ yếu tập trung thống nhất vào một màu xanh, nhưng màu xanh này không xanh hoàn toàn mà thay đổi đa dạng theo sự thay đổi của chất phôi, phôi thường có màu xám đen, xám đậm, xám nhạt, vàng đất v.v.. Màu phôi khác nhau sẽ làm cho sứ có các màu xanh khác nhau. Do màu phôi tương đối đậm nên nhìn vào có cảm giác rất sâu. Đây có lẽ là vẻ đẹp mà giới văn nhân đương thời theo đuổi.

Tượng Quan Âm của lò Minh Đức Hóa, tượng cao 19,1cm, hiện vật của Bảo tàng Trùng Khánh.

Lò Quan đa phần sử dụng phôi có hàm lượng sắt cao, chất phôi có màu đậm đã xuất hiện hiện tượng "miệng tím đế sắt" – lớp men ở phần miệng mỏng, lộ ra cốt phôi màu tím đen, phần đế không phủ men có màu đen, nguyên nhân là do phôi chứa nhiều sắt, trong quá trình nung, ngọn lửa phía ngoài lớn làm cho sắc phôi chuyển sang màu đen. Sứ lò Quan còn tiếp thu truyền thống trang trí của sứ lò Nhữ, không những giúp cho sắc men không đơn điệu, mà còn làm tăng thêm tính gắn kết và vẻ đẹp thuần phác cổ xưa. Vẻ đẹp tự nhiên nhờ vào quy trình của men và những thay đổi về công nghệ phù hợp với tư tưởng lý học (triết học duy tâm) đời Tống về tính tự nhiên của vạn vật và nguyên tắc phù hợp tự nhiên.

Theo tài liệu ghi chép lại có giới thiệu lò Quan Nam Tống như sau "lò Quan dưới chân núi Phượng Hoàng", nhưng mãi sau đó vẫn chưa chính thức phát hiện được vị trí cụ thể của di chỉ. Tháng 9 năm 1996, có người phát hiện ra di chỉ lò hang hổ gần di chỉ hoàng thành Nam Tống ở núi Phượng Hoàng, đây chính là di chỉ cung tu nội tư đời Nam Tống. Người ta phát hiện thấy phần đáy của những mảnh sứ men tìm được trong di chỉ có chữ "lò Quan" và "tu nội tư" phủ men màu nâu. Sau đó ngành khảo cổ văn vật thành phố Hàng Châu khám phá, khai quật và thu được rất nhiều mảnh sứ và vật dụng lò Quan. Thời Nam Tống còn cho xây dựng lò Quan thứ hai, tên gọi là lò Quan Giao Đàn, di chỉ lò này hiện ở núi Rùa Nam Giao thành phố Hàng Châu.

Sứ xanh lò Quan Nam Tống chủ yếu thiên về sắc men, hoa văn rạn nứt và tạo hình. Tạo hình sản phẩm thuần phác cổ xưa, ngay ngắn, sắc men mịn như ngọc do đó thường không phong phú về đề tài trang trí, ngoài hoa văn

Âu xanh nhạt của lò Quan từ cung tu nội tư Nam Tống, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung Đài Bắc.

Bát miệng hoa hướng dương ở lò Ca đời Nam Tống, đường kính miệng 20cm, hiện vật của Viện bảo tàng Thượng Hải.

thực vật và động vật thường gặp, còn có các đường cong, hình bát quái, mây, chớp, chuỗi hạt, đinh rủ v.v.. Thủ pháp trang trí gốm có chạm khắc, in khuôn, đắp dính, nặn và điêu khắc, chạm lộng, thấu điêu v.v.., kỹ thuật chạm khắc được áp dụng cho vật dụng hàng ngày như bát, đĩa v.v.. Kỹ thuật in khuôn được dùng rộng rãi hơn, kỹ thuật đắp và điêu khắc được dùng khi chế tác đồ phỏng cổ như bình, ấm, cốc v.v.., kỹ thuật chạm lộng thường áp dụng ở những vị trí của đế hoặc nắp. Kỹ thuật trang trí phong phú đa dạng. Những cải tiến trong kỹ thuật nung sứ và trang trí, những dụng cụ dùng trong lò sứ đều phản ánh sự coi trọng về kỹ thuật sản xuất đồ sứ ở lò Quan đời Nam Tống, đây cũng chính là nguyên nhân làm nên chất lượng ưu việt của sứ lò Quan.

Lò Ca

Lò Ca vẫn là một câu đố trong lịch sử gốm sứ Trung Quốc, mặc dù ở Viện bảo tàng Cố Cung Bắc Kinh, Viện bảo tàng Thượng Hải, Viện bảo tàng Cố Cung Đài Loan đều thu thập được vật phẩm ở lò Ca nhưng vì lò Ca vẫn chưa được tìm thấy trong tài liệu ghi chép của đời Tống và cũng chưa phát hiện được di chỉ nên rất khó dựa vào các tư liệu khảo cổ hoặc các vật phẩm truyền thế để kiểm chứng.

Từ các vật phẩm truyền thế lò Ca có thể thấy các loại lư, bình, khay có kiểu dáng lư ba chân, lư có quai hình cá, lư có chân và hai quai rủ, bình dáng lá gan, khay có eo gấp khúc v.v.. Ngoài ra còn có các kiểu dáng khác mô phỏng đồ đồng xanh cổ đại và đồ dùng trong cung đình. Đặc điểm này khá giống sứ lò Nhữ và lò Quan, nhưng có sự khác biệt rất lớn so với đồ sứ dùng trong dân gian. Sứ lò Ca thuộc dòng men bóng, có người hình dung quang trạch của nó giống như "bơ", có một loại quang trạch mềm mại như tơ lụa, sắc men muôn màu muôn vẻ có màu gạo trắng, vàng nhạt, xanh nhạt, xanh lam nhạt, màu vôi, màu vàng xanh v.v.. Tầng men rất dày, chỗ dày nhất gần bằng độ dày của phôi. Phôi có hai loại dày và mỏng, chất tạo phôi gồm có phôi sứ và phôi cát, phôi có màu xám đen, xám đậm, xám nhạt, vàng đất v.v..

Đặc trưng lớn nhất của men lò Ca là "rạn mai rùa", bề mặt men có những đường rạn hình mắt lưới hoặc đường xếp lớp, hoặc những ô nhỏ (dân gian gọi là "bách cấp toái" (trăm mảnh)

Lư ba chân, hai tai (quai) của lò Ca thời Tống, hiện vật của Viện Bảo tàng Cố Cung.

hoặc "ngư tử văn" (hoa văn vẩy cá). Thông thường có hai loại hoa văn, đó là loại hoa văn rạn màu đen tương đối thô xen lẫn với hoa văn rạn màu đỏ vàng tinh tế (dân gian gọi là "kim tơ thiết tuyến"). Nhưng có khi chỉ có một loại hoa văn rạn màu tím đen, còn những mảnh hoa văn nhỏ thì không màu. Nguyên nhân chủ yếu là do hệ số giãn nở giữa phôi và men không thống nhất, đây vốn là một khiếm khuyết nhưng đã được những người thợ thông minh khéo léo sử dụng để làm tăng thêm giá trị thẩm mỹ cho đồ sứ. Đặc điểm này cũng là một căn cứ quan trọng để giám định sứ thật, giả ở lò Ca.

Lò Điếu

Lò Điếu tập trung chủ yếu ở huyện Vũ tỉnh Hà Nam, di chỉ lò Điếu có ở khắp các nơi trong huyện, đã phát hiện được hơn trăm di chỉ lò cổ, trong đó có cả lò chuyên sản xuất sứ để phục vụ cho cung đình nhà Tống. Lịch sử lò Điếu có thể bắt đầu từ trước đời Đường nhưng đến đời Tống sản xuất mới đạt tới cực thịnh. Loại sứ này độc đáo ở chỗ nó là một loại men kết tủa, trong men có một lượng nhỏ đồng ôxit. Nếu sứ xanh và sứ đen đều dùng sắt ôxit làm chất xúc tác tạo màu thì sứ lò Điếu lại sử dụng đồng ôxit tạo nên sắc trạch rực rỡ kỳ diệu mà thần bí làm mê lòng người, đặc trưng này đã giúp cho

Bình sứ hoa văn hình mây cuộn của lò Cát Châu thời Tống.

lò Điếu được liệt vào hàng ngũ những lò nổi tiếng cùng thời. Khi nung, kim loại đồng sẽ hiện màu xanh ở lớp ngoài cùng của lửa, hiện màu đỏ khi ở tâm ngọn lửa. Màu sắc của men đồng đỏ và việc thêm chất xúc tác tạo màu là những nhân tố rất quan trọng liên quan mật thiết với thành phần hóa học của men cơ bản, nhiệt độ và không khí trong lò, chỉ sơ suất một chút sẽ không đạt được màu đỏ tiêu chuẩn, vì vậy kỹ thuật điều chỉnh tạo màu rất khó. Việc lò Điếu sử dụng ôxit đồng làm chất xúc tác tạo màu trong môi trường hoàn nguyên nung được men đồng đỏ là một bước đột phá trong công nghệ chế tác gốm sứ. Dưới tác dụng của một lượng nhỏ ôxít đồng trong men sứ lò Điếu, men sứ sau khi nung thường có màu xanh pha tím rực rỡ như áng mây chiều. Mặc dù sắc xanh của sứ lò Điếu không giống như màu xanh của sứ xanh bình thường khác, và sắc trạch đậm nhạt không đồng đều, nhưng đều cho ra một loại men xanh lam nhũ quang có màu gần giống màu xanh lam. Sự thành công của việc nung sứ xanh lò Điếu là một sáng tạo vĩ đại của đội ngũ thợ làm gốm đời Tống.

Một đặc trưng khác của men sứ lò Điếu là "hoa văn như giun trong bùn" tức là trên mặt men có những vết hình dáng giống như giun ở trong bùn. Nguyên nhân là tầng men rất dày, khi nung ở nhiệt độ thấp thì xuất hiện vết rạn nhưng sau khi tăng nhiệt độ lên thì lớp men với độ kết dính thấp chảy vào những khe hở và lấp đầy chỗ rạn nứt. Điểm này giống như men mảnh rời, đây vốn là khiếm khuyết kỹ thuật vô ý xuất hiện trong quá trình nung sứ nhưng lại trở thành kiểu trang trí phong phú đặc sắc. Trong làng gốm sứ Trung Quốc có câu "Điếu sứ vô song", nghĩa là sứ lò Điếu tuy nung trong cùng một lò nhưng cũng không hoàn toàn giống nhau, phần lớn sắc men có được không phải do người thợ tạo ra mà do yếu tố tự nhiên nên vô cùng đẹp đẽ.

Sản phẩm sứ lò Điếu có chậu hoa, lọ, đồ rửa bút lông v.v.., đa phần phỏng theo đồ lễ cổ bằng đồng, thuần phác cổ xưa, trang nhã và tinh xảo. Các kiểu dáng này khá giống kiểu dáng sứ lò Quan, lò Nhữ, lò Ca cùng thời, và sứ lò Điếu cũng để phục vụ nhu cầu của chốn cung đình. Thời kỳ này rất thịnh hành lối trang trí sứ bằng hoa văn hình hoa lá, sứ lò Điếu cũng không ngoại lệ, mặc dù không sử dụng hoa văn trang trí nhưng sứ lò Điếu có kiểu dáng giống hình hoa lá, ví dụ: thường thấy là lọ có nắp đựng đồ trang sức, chậu hoa và đồ rửa bút lông hình

Chậu hoa men tím hình hoa hồng của lò Điếu đời Bắc Tống, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

Chậu hoa men xanh hình hoa hồng của lò Điếu đời Bắc Tống, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

dáng hoa hải đường, chậu hoa và khay hình dáng hoa sen, khay hình dáng hoa hướng dương v.v.., vô cùng độc đáo.

Trong số năm lò nổi tiếng đời Tống được giới thiệu ở trên, ngoài dòng sứ trắng của lò Định sử dụng lối trang trí chạm hoa và in hoa, sứ ở các lò khác đều là sứ xanh một màu không có hoa văn trang trí. Đương nhiên không có hoa văn trang trí không có nghĩa là sản phẩm chỉ mang một màu sắc đơn điệu mà nó còn hướng tới hiệu quả thẩm mỹ tự nhiên. Sứ lò Ca, lò Quan, lò Nhữ đều thuộc dòng sứ xanh, đều sử dụng lớp men rạn tự nhiên để thể hiện vẻ đẹp của sản phẩm. Lớp men rạn vốn bị coi là những sai sót trong kỹ thuật nung sứ nhưng dưới bàn tay của những người thợ tài hoa chúng lại trở thành những hoa văn trang trí tự nhiên độc đáo và khó phục chế lại.

Đời Tống là thời đại xuất hiện rất nhiều các dòng sứ nổi tiếng, ngoài sứ của năm lò nổi tiếng nói trên, còn có các dòng sứ nổi tiếng khác như sứ ảnh thanh lò trấn Cảnh Đức, sứ xanh lò Long Tuyền, "Thố Hào" ở lò Kiến và sứ men đen giọt sơn, những tác phẩm sứ nổi tiếng này đã thể hiện nguyên tắc mỹ học mà xã hội thượng lưu đương thời đặt ra. Trong khi đó các lò sứ dân gian có ở khắp nơi như lò Từ Châu, lò Cát Châu, lò Diêu Châu v.v.., tuy không được tài liệu ghi chép nhắc đến nhiều như "ngũ đại danh lò" nhưng do có phong cách mộc mạc, sinh động và đặc sắc nên những sản phẩm này từ lâu cũng đã gây được sự chú ý của các nhà giám định và nhà sưu tầm, ví dụ như kỹ thuật nung sứ lò Từ Châu không những nổi tiếng đương thời mà còn lưu truyền ở nhiều nơi từ nam chí bắc Trung Quốc, nó có ảnh hưởng tới những quốc gia có nền gốm sứ như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam v.v.. và các sản phẩm tương tự khác.

Thủy mặc Thanh Hoa

Nói đến những cống hiến của "sứ đô" trấn Cảnh Đức đối với làng gốm sứ Trung Quốc, đầu tiên phải nhắc tới sứ Thanh Hoa – sản phẩm của trấn Cảnh Đức đời Nguyên. Đất sứ Thanh Hoa đời Nguyên có vùng Giang Sơn – Chiết Giang, Kiến Thủy, Ngọc Khê – Vân Nam và nhiều vùng khác nhưng tất cả đều không thể sánh với sứ Thanh Hoa của huyện Cảnh Đức về mặt sản lượng, chất lượng và giá trị nghệ thuật. Sứ Thanh Hoa dùng khoáng đất côban tự nhiên làm chất xúc tác, trên thân phôi men trắng được trang trí hoa văn vẽ bằng bút lông, sau khi men trở nên trong thì đưa phôi vào lò nhiệt độ cao nung lần nữa để thành sứ màu. Thời Đường sứ này được nung tại lò huyện Khủng tỉnh Hà Nam, sang đời Tống kỹ thuật nung đã thành công, tới đời Nguyên thì thành thục, sứ có màu sắc thanh nhã, phong vận giống như tranh thủy mặc truyền thống của Trung Quốc. Từ đời Nguyên tới đời Minh, đời Thanh, cho dù là lò Quan đình hay lò dân gian đều hoạt động tấp nập, trở thành những vật

phẩm sứ màu mang đậm phong cách Trung Quốc. Bắt đầu từ sứ Thanh Hoa đời Nguyên, sứ mộc Trung Quốc đã chuyển sang sứ màu là chủ yếu.

Có một số nhân tố giúp cho sứ Thanh Hoa đời Nguyên phát triển. Đời Nguyên trở về trước, trấn Cảnh Đức dùng đá sứ để nung sứ, chất sứ tương đối mềm, nhiệt độ nung chỉ khoảng 1200°C. Sau khi phát hiện được đất cao lanh thì thợ làm sứ chuyển từ phương pháp phối chế nhất nguyên chỉ dùng nguyên liệu đá sứ sang phương pháp phối chế nhị nguyên trộn thêm đất cao lanh vào đá sứ. Sau khi cho thêm đất cao lanh thì có thể nung ở nhiệt độ 1300C°, làm tăng độ cứng và mật độ của chất sứ, mặt khác do hàm lượng nhôm trong đất cao lanh tương đối cao nên còn giúp làm tăng độ trắng cho sứ khiến cho sứ Thanh Hoa có chất phôi lý tưởng. Ở trấn Cảnh Đức "Đường - Tống bất văn hữu thái khí" (loại sứ màu thời Đường - Tống không được nổi tiếng), kỹ thuật trang trí của sứ trắng xanh đời Tống chỉ là tiến hành gia công trang trí nghệ thuật trên sứ với sắc màu sẵn có, làm thành sứ hoa xanh lấy hội họa làm thủ pháp trang trí và cần một loại kỹ thuật hội họa mà kỹ thuật sản xuất sứ truyền thống trấn Cảnh Đức chưa từng có. Thời kỳ Tống – Nguyên giao tranh, có nhiều người thợ gốm sứ rời bỏ lò Từ Châu ở miền bắc và đem theo kỹ thuật hội họa ở lò này đưa vào trấn Cảnh Đức. Thủ pháp trang trí kiểu mới như chạm hoa, in hoa, vẽ hoa v.v.., nhanh chóng được áp dụng trên bề mặt sứ vốn đã trắng tinh và sáng bóng, sau đó trở thành mốt mới trong nghề làm sứ đời Nguyên. Sứ không những đáp ứng được nhu cầu sử dụng hàng ngày của dân chúng mà còn được xuất ra nước ngoài, đây chính là nhân tố quan trọng để thúc đẩy nghề làm sứ đời Nguyên phát triển.

Sự thống trị của Mông Nguyên vươn ra cả châu Âu và châu Á đã mở ra một thị trường vô cùng rộng lớn cho sự phát triển của ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp đương thời, đặc biệt thời kỳ đầu của nhà Nguyên vẫn còn áp dụng chính sách bảo hộ xuất khẩu. Ngành công nghiệp đóng tàu vốn có quan hệ mậu dịch mật thiết với nước ngoài đã sớm phát triển ngay từ thời kỳ Bắc Tống. Nhu cầu của nước ngoài về các sản phẩm gốm sứ và tơ lụa của Trung Quốc ngày một gia tăng, phạm vi mậu dịch mở rộng từ Đông Á, Trung Á, Tây Á, Đông Nam Á và các vùng ven bờ Địa Trung Hải, Trung Phi và Tây Phi v.v..

"Dứu hạ thái"

Đây là sản phẩm sứ có men màu được nung ở nhiệt độ cao, do hoa văn có màu sắc ở dưới lớp men không dễ bị bong tróc nên được gọi là "dứu hạ thái". Đầu tiên người ta vẽ hoa văn màu trên phôi sống, sau đó phủ men và đưa vào lò nung ở nhiệt độ cao. Sứ "dứu hạ thái" được phát hiện sớm nhất trong văn vật mộ táng thời kỳ cuối Ngô đầu Tấn trong cuộc khai quật ở Nam Kinh năm 1983 với các hoa văn hình người, chim, thú, thần tiên, hoa cỏ, mây khói.

Bát hoa văn Thố Hào đời Tống.

Sắc men và hoa văn trên sứ Thanh Hoa của Trung Quốc chịu ảnh hưởng từ phong cách nghệ thuật tranh vùng Tây Á.

Thực ra nghề làm gốm ở Tây Á mới xuất hiện từ sau thế kỷ X, nghệ thuật "dứu hạ thái" và đặc biệt là việc chế tác gốm Thanh Hoa chưa từng bị gián đoạn. Những đồ gốm Ba Tư thế kỷ XIV hiện được trưng bày tại Viện Bảo tàng Mỹ thuật ở Washington (Mỹ) bao gồm khay Thanh Hoa và bát dứu hạ màu xanh lục, xanh lam, màu trắng, đều là những vật phẩm truyền thế. Nhưng do chất lượng nguyên liệu tạo phôi và men thời đó không tốt, nung ở nhiệt độ không cao nên chất lượng gốm không thể sánh bằng chất lượng của sứ Thanh Hoa Trung Quốc, hơn nữa vào thời kỳ Mông Nguyên, giao thông trong và ngoài nước thuận tiện đã thúc đẩy phát triển phong trào các nước Tây Á cũng dùng hàng sứ Thanh Hoa Trung Quốc.

Lọ có nắp đậy trang trí hoa lá cành gập – sứ Thanh Hoa niên hiệu Hồng Võ đời Minh.

Trong số 13.058 vật phẩm sứ Trung Quốc được lưu giữ tại cung điện của Thổ Nhĩ Kỳ có tới 40 vật phẩm là sứ Thanh Hoa đời Nguyên, đây là bộ sưu tập sứ Thanh Hoa đời Nguyên lớn nhất trên thế giới cả về số lượng và chất lượng. Bộ sưu tập này có kích thước rất lớn, chủ yếu bao gồm khay lớn, bát lớn, bình hồ lô, bình Mai bát lăng v.v.., hoa văn trang trí có mật độ dày, đa phần trang trí trên toàn bộ vật thể với nhiều tầng lớp, điều này rất ít gặp trong các vật phẩm khai quật được ở Trung Quốc tuy nhiên hình vẽ lại rất tinh tế, mang hiệu quả lập thể, sắc trạch rực rỡ, phối màu đều, không rời rạc. Xét về mặt tổng thể, các hình vẽ hoa văn và mức độ tươi đẹp của sứ Thanh Hoa có thể chiếm vị trí hàng đầu thế giới, vượt xa các vật phẩm cùng loại ở Trung Quốc. Trong số những vật phẩm sứ này có những vật độc nhất vô nhị, ví dụ như khay miệng rộng hoa trắng đáy xanh lam, có hoa văn hình kỳ lân, chim trĩ, chim phượng với đường kính 41,5cm được coi là lớn nhất trên thế giới, bình hồ lô có hoa văn hoa mẫu đơn cao 70cm cũng chỉ có duy nhất một chiếc trên thế giới, một cặp bình hồ lô nhiều cạnh, cao 60,5cm là vật truyền thế cao nhất thế giới.

Vì sao những vật phẩm sứ Thanh Hoa đời Nguyên tinh túy nhất lại không có mặt ở Trung Quốc mà lại xuất hiện trong các cung điện nước ngoài? Điều này đã ghi lại một giai đoạn lịch sử khó quên khi văn hóa và mậu dịch nội ngoại giao thoa. Những tác phẩm này không phải sản xuất để cho người Trung Quốc mà gia công những nguyên liệu được đem tới, chuyên sản xuất để phục vụ xuất khẩu theo tập quán sinh hoạt của các quốc gia theo đạo Hồi, do đó trong nước rất hiếm thấy. Để phù hợp với nhu cầu thực dụng và văn hóa tôn giáo của

Lọ sứ in hoa văn uyên ương – sứ Thanh Hoa đời Nguyên.

mình, giới thương nhân Tây Á đã mang theo nguyên liệu cô-ban Thanh Hoa và hình vẽ tới đặt hàng trực tiếp tại các lò ở trấn Cảnh Đức, Trung Quốc, có khả năng những người thợ Tây Á cũng trực tiếp tham gia vào chế tác, thiết kế sứ Thanh Hoa đời Nguyên.

Lọ Mai có nắp, hoa văn hình hoa mẫu đơn, cành hoa đỗ quyên uốn cong – sứ Thanh Hoa thời Nguyên.

Samarra ở Iran là vùng đất có khoáng cô-ban, nơi đây được công nhận là sản địa của "Sumaliqing" (dịch của từ "smalt" – nghĩa là một loại pha lê xanh) – nguyên liệu tạo màu xanh dưới men dùng trong sứ Thanh Hoa thời Nguyên. Nhiều hiện vật và tài liệu ghi chép cho thấy, giai đoạn từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV, đông đảo các thương nhân, tăng lữ, nhà truyền giáo từ Ba Tư, Syria v.v.., tấp nập qua lại trên con đường tơ lụa bằng đường bộ và đường biển, họ mang tới Trung Quốc vô vàn những thương phẩm, công nghệ phẩm, hương liệu của phương Tây và cả nguyên liệu tạo màu xanh cô-ban có nguồn gốc từ các quốc gia Hồi giáo, và mang đi sứ Thanh Hoa của trấn Cảnh Đức cùng các mặt hàng thủ công nghiệp khác của Trung Quốc trở về đất nước họ. Tuyền Châu – cảng khẩu quan trọng nhất của Trung Quốc thời bấy giờ là nơi thu hút, tập trung rất nhiều thương nhân Hồi giáo giàu có, họ đặt những đơn hàng sứ Thanh Hoa với số lượng lớn và đem đi tiêu thụ ở các quốc gia xa xôi như Iran, Syria, Libăng, Thổ Nhĩ Kỳ, Italy, Ai Cập, Kenya, Tazania v.v.. Vì thế, những người làm gốm ở trấn Cảnh Đức không những có được nguồn nguyên liệu trang trí giúp sản xuất sứ Thanh Hoa thời Nguyên thành công hơn, mà còn tạo ra một thị trường rộng lớn mà ngay chính họ cũng không thể tưởng tượng nổi. Sứ Trung Quốc còn được vận chuyển tới tận khu vực Trung Tây Á, được giới quý tộc vương công của đế quốc Osman yêu chuộng và trở thành tiêu chí của sự xa hoa, thời thượng. Từ đó, đồ sứ trở thành biểu tượng của Trung Quốc.

Thời Nguyên do sứ Thanh Hoa thường được xuất khẩu nên có khá nhiều vật phẩm ở nước ngoài. Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay số lượng sứ Thanh Hoa thời Nguyên còn lại ở trong và ngoài Trung Quốc gồm khoảng hơn 300 mẫu vật, trong đó lưu lạc ở nước ngoài hơn 110 mẫu vật, chủ yếu tập trung ở Thổ Nhĩ Kỳ, Iran v.v.. Trong nước thu thập được hơn 200 mẫu vật, đa phần được tìm thấy qua các cuộc khai quật khảo cổ ở nhiều nơi từ thế kỷ XX đến nay, hiện được lưu giữ tại Viện bảo tàng Cố Cung Bắc Kinh, Viện bảo tàng Thủ đô Bắc Kinh và Viện bảo tàng Thượng Hải. Các sản phẩm sứ Trung Quốc thu

Lọ sứ Thanh Hoa "hải thủy bạch long" – sản xuất ở xưởng lò Ngự trấn Cảnh Đức, niên hiệu Tuyên Đức thời Minh.

Đĩa hoa văn hình hoa quả cành gập nền vàng Thanh Hoa, niên hiệu Chính Đức đời Minh.

thập được ở chùa Aaldebile của Iran, ngoài sứ xanh lò Long Tuyền đời Nam Tống và đời Nguyên, sứ trắng của miền Nam, sứ Khu Phủ đời Nguyên và sứ men xanh lam, còn có 37 sản phẩm sứ Thanh Hoa thời Nguyên rất quý giá. Trong số các sản phẩm trưng bày tại Viện bảo tàng Tabriz Azerbaijan ở phía tây bắc Iran có cả sứ Thanh Hoa, trong đó khay, bình và bát vào cuối đời Tống đều là những vật phẩm cao cấp, rực rỡ đẹp mắt. Viện Bảo tàng Istanbul của Thổ Nhĩ Kỳ là viện bảo tàng sưu tầm được lượng gốm sứ Trung Quốc nhiều nhất trên thế giới. Ngoài ra, ở một số nơi ven bờ Hồng Hải như Fustat (Ai Cập), Sudan, đảo Bahrain thuộc vịnh Ba Tư, ven bờ Đông Phi như Sômali, Kenya v.v.., đều lần lượt khai quật được sứ và mảnh sứ Thanh Hoa. Ở các quốc gia Đông Nam Á như Philippines, Thái Lan và khu vực Đông Á như Nhật Bản đều phát hiện được sứ Thanh Hoa, đặc biệt là ở Philippines còn phát hiện được lọ có nắp và bát sứ Thanh Hoa kích cỡ tương đối lớn, ví dụ như lọ sứ Thanh Hoa có nắp và bốn quai, hoa văn hình hai con rồng. Hoa văn trang trí trên các sản phẩm sứ Thanh Hoa này có hình hoa và chim, chim và thú, hoa lá, cành hoa uốn cong và hình học, đặc điểm này khác với phong cách vẽ hoa văn Thanh Hoa thời kỳ đầu ở Nhật Bản, trong đó có một loại lọ có nắp với hoa văn hình hoa cúc cành gập rất giống tạo hình và hoa văn của mẫu vật khai quật được ở lò Áp Hồ Điền trấn Cảnh Đức, thời hậu Nguyên. Về sau, thương nhân Trịnh Hòa (người thời Minh) đã bảy lần sang phương Tây, ông không những đã khai thác được tuyến mậu dịch đường biển với nước ngoài mà còn đem những sản phẩm sứ Thanh Hoa tinh xảo, đẹp mắt đến các quốc gia xa xôi khác.

Sắc đỏ trong men

Đây là một loại trong "dứu hạ thái", dùng ôxit bạc làm chất xúc tác tạo màu để vẽ màu trên thân phôi mộc, sau đó phủ men và nung một lần ở nhiệt độ cao, sản phẩm này có nền trắng hoa đỏ, màu sắc rực rỡ, tươi sáng, được nung ở lò trấn Cảnh Đức đời Nguyên.

Trấn Cảnh Đức vào đời Nguyên tuy đã thành công trong việc chế tác sứ Thanh Hoa nhưng do ít được nhắc tới trong những tài liệu ghi chép có thể tham khảo và thiếu những chứng cứ cụ thể có ghi rõ niên đại nên những hiểu biết của hậu thế về loại sứ này bị để trống mấy trăm năm lịch sử. Thậm chí hơn nửa thế kỷ trước, vẫn chưa xác định được Trung Quốc có sứ Thanh Hoa thời Nguyên hay không.

Sự việc được bắt đầu từ một sản phẩm sứ Thanh Hoa có ghi rõ niên đại đời Nguyên bị thất lạc đến Anh quốc. Thập niên 20 – 30 của thế kỉ XX, một người Anh tên là Hobson tiết lộ rằng trong số đồ sứ Thanh Hoa mà Quỹ Percival David của Anh sưu tầm được có một đôi bình sứ Thanh Hoa quai tai voi có hoa văn rồng phượng hình dáng giống hệt nhau, bình cao 63,6cm, trên thân bình có nhiều hình vẽ như cành hoa cúc, hoa sen, hoa đỗ quyên uốn cong, lá chuối, phượng bay rồng múa, lá sen biến hình v.v.. Đời Nguyên trở về trước, thợ gốm sứ Trung Quốc vẫn chưa hình thành thói quen viết niên đại lên vật phẩm, khi phát hiện được ý nghĩa quan trọng của sản phẩm sứ Thanh Hoa, lần đầu tiên xuất hiện nó đã được ghi rõ đây là sứ Thanh Hoa được chế tác ở trấn Cảnh Đức đời Nguyên.

Mặt trước và mặt sau lọ dáng chày gỗ vẽ hình người – sứ Thanh Hoa lò Khang Hy Dân đời Thanh, hiện vật của Viện Bảo tàng Cố Cung.

Báo cáo của Hobson quá sơ lược, lại thiếu những chứng cứ có tính thuyết phục, nên chưa gây được sự chú ý và coi trọng của giới nghệ thuật đương thời. Mãi đến thập kỷ 50 của thế kỷ XX, Popper – một tiến sĩ người Mỹ đã lấy sản phẩm sứ Thanh Hoa có đề chữ này làm tiêu chuẩn để tiến hành cuộc nghiên cứu loại trừ với các sản phẩm sứ Thanh Hoa khác của Trung Quốc trong bộ sưu tập của Viện bảo tàng Iran và Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó coi các sản phẩm sứ Thanh Hoa có cùng đặc trưng phong cách với sản phẩm tiêu chuẩn là sứ Thanh Hoa "chí chính hình". Cùng với những khẳng định về sản phẩm tiêu chuẩn và những phát hiện mới của khảo cổ, sứ Thanh Hoa thời Nguyên của Trung Quốc mới dần dần được mọi người biết đến.

Chum lớn in hình rồng Thanh Hoa, đây là sản phẩm của lò Ngự trấn Cảnh Đức niên hiệu Gia Tĩnh thời Minh, chum sâu, đường kính miệng khoảng 70cm.

Đặc trưng cơ bản của sứ Thanh Hoa "chí chính hình" là kích cỡ rất lớn, tạo hình ngay ngắn, khỏe khoắn, màu sắc đậm và rực rỡ, men nền màu trắng xanh hoặc màu lòng trắng trứng, đề tài trang trí hoa văn phong phú, bố cục dày đặc, nhiều tầng lớp. Trong số những đặc trưng này, phản ánh được rõ nét nhất phong cách sứ Thanh Hoa thời Nguyên là sự độc đáo trong nghệ thuật tạo hình và nguyên liệu tạo màu là màu xanh lam cô-ban tạo nên, cũng như sự độc đáo của hình ảnh hoa văn và đề tài trang trí.

Những sản phẩm sứ Thanh Hoa thời Nguyên "chí chính hình" tiêu biểu có lọ Hồ Xuân, ấm có quai, cốc đế cao, lọ to có nắp, đĩa to v.v.. Do đối tượng tiêu dùng chủ yếu là các quốc gia Hồi giáo vùng Tây Á nên hình vẽ trang trí, tạo hình sản phẩm và chủng loại đều mang đặc trưng mới mẻ, đĩa to thường có miệng viền gấp khúc, miệng tròn hoặc miệng có góc cạnh. Trong số vật phẩm sứ Thanh Hoa kích cỡ lớn thuộc bộ sưu tập của Thổ Nhĩ Kỳ và Iran cũng như hiện vật khai quật được ở một cung điện của Ấn Độ, thì chiếm số lượng nhiều nhất là đĩa lớn có miệng tròn hoặc có miệng góc cạnh: đĩa miệng góc cạnh có đường kính khoảng 45cm, lớn hơn thì trên 57cm, dưới 40cm thì số lượng rất ít; đĩa miệng tròn có đường kính khoảng 40cm, có một số ít rộng trên 45cm. Những đĩa lớn dạng này là các vật phẩm thường thấy trong sứ Thanh Hoa thời Nguyên còn lưu lại đến bây giờ nhưng chỉ còn một vài vật được lưu giữ tại Viện bảo tàng Cố Cung Bắc Kinh và Viện bảo tàng Thượng Hải, còn phần lớn là ở nước ngoài mà nhiều nhất là ở các quốc gia vùng Tây Á, có thể các vật phẩm này được chế tác phù hợp với phong tục ngồi bệt và ăn cơm bằng tay của người dân nơi

Đĩa sứ Thanh Hoa đời vua Khang Hy nhà Thanh, hoa văn hình cung nữ, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

Lọ sứ Thanh Hoa thời Nguyên, tai voi, hoa văn hình long phượng, hiện vật của Phòng Trưng bày Mỹ thuật Trung Quốc, Quỹ Percival David - Đại học London, Anh quốc.

đó. Có một loại bát cỡ lớn cũng thường thấy ở Tây Á, loại bát này thường có miệng loe và miệng gom, đường kính thường trong khoảng 35 – 40cm, loại nhỏ khoảng 25 – 30cm, lớn hơn thì trên 58cm. Lọ có nắp đậy cũng chiếm đa số trong các sản phẩm Thanh Hoa thời Nguyên còn lưu giữ được đến ngày nay, trong đó Nhật Bản là nơi sưu tầm được nhiều nhất. Ngoài ra, ấm bầu dục mang phong cách độc đáo chỉ tìm thấy 1 chiếc trong nước, còn lại phần lớn đều ở khu vực Trung Á.

Riêng về lọ Mai, qua một lần đã phát hiện đến 6 chiếc có ở vùng Cao An (Giang Tây), điều đó cho thấy thị trường trong và ngoài nước đều có nhu cầu về loại lọ này. Loại cốc có đế cao được gọi là "mã thượng bôi", được chế tác vào đời Nguyên dựa trên tập quán sinh hoạt du mục của tộc người Mông Cổ, chủ yếu cung cấp cho thị trường trong nước và một số rất ít xuất ra nước ngoài. Ngày nay, trong nước phát hiện được rất ít các vật dụng hàng ngày như bát, đĩa sứ Thanh Hoa điển hình. Một lượng lớn sứ Thanh Hoa thời Nguyên sản xuất ở trấn Cảnh Đức sau khi được xuất ra nước ngoài, các quốc gia như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Việt Nam v.v.., đều dựa theo đó để phỏng chế ra các sản phẩm Thanh Hoa thời Nguyên mang phong cách riêng của từng dân tộc, đó chính là những chứng cứ lịch sử về thời kỳ giao thoa văn hóa trong và ngoài nước.

Ấm hình mũ tăng nhân, sứ Thanh Hoa niên hiệu Tuyên Đức đời Minh, hiện được lưu giữ tại chùa La Bố Lâm Khả (Tây Tạng).

Nguyên liệu cô-ban nhập khẩu dùng trong chế tạo sứ Thanh Hoa thời Nguyên có thành phần mangan thấp, sắt cao, lưu huỳnh và thạch tín hàm lượng thấp, không có urani và niken, sau khi phôi lên màu, ở những chỗ tập trung màu xanh lam còn có thêm những đốm màu đen, sau khi ngấm vào cốt phôi, mặt lớp men hiện lên những vệt sáng của sắt và nhấp nhô không đều nhau, đây là điểm độc đáo của sứ Thanh Hoa thời Nguyên mà đời sau khó mô phỏng được. Về màu sắc có xanh đậm, xanh biếc và xanh tím, màu sắc thuần khiết hoặc rực rỡ, lúc thâm trầm, đạt hiệu quả tán phát đặc biệt giống như một bức tranh thủy mặc. Đề tài trang trí chủ yếu bao gồm long phượng, kỳ lân, mẫu đơn, cành cây uốn lượn và những điển tích mang màu sắc thần kỳ giàu ý nghĩa nhân văn như "Mạnh Hoạch tướng quân", "Lều cỏ Tam Cố", "Tiêu Hà nguyệt hạ truy Hàn Tín", "Chiêu Quân xuất tái" v.v.. Đồ sứ Thanh Hoa xuất ra nước ngoài thường có in hoa văn dày đặc, thêm vào đó có rất nhiều họa tiết được những người thợ vẽ tỉ mỉ tạo nên

Lọ Ngọc Hồ Xuân trang trí hoa mai, sắc đỏ trong men đời Minh, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

phong cách nghệ thuật trang trí sứ Thanh Hoa thời Nguyên rất độc đáo và nổi tiếng thiên hạ.

Công ty bán đấu giá Christie's (London, Anh) đã tổ chức cuộc bán đấu giá "sứ Trung Quốc và các tác phẩm nghệ thuật" vào mùa hè năm 2005, một lọ có nắp Thanh Hoa thời Nguyên với hoa văn hình người do một gia tộc ở Hà Lan cất giữ gần 90 năm được bán với giá "khủng" 14.000.000 bảng Anh (hơn 2,3 tỉ nhân dân tệ), lập kỷ lục thế giới về giá bán đấu giá đồ sứ Trung Quốc. Sản phẩm này có những hình vẽ Thanh Hoa tinh tế và sinh động như thật. Trong tranh Quỷ Cốc Tử ngồi trên xe hai bánh do sư tử và hổ kéo, đằng sau có hai người cưỡi ngựa đi theo, trong đó có một người mặc y phục võ quan, cầm một lá cờ có hai chữ "Quỷ Cốc". Điều này nhắc đến một câu chuyện thời kỳ Chiến Quốc: nước Yên và nước Tề giao chiến, Tôn Tẫn vì muốn cứu nước Tề nên bị nước Yên bắt giữ, sư phụ của Tôn Tẫn là Quỷ Cốc Tử dẫn theo nhiều thuộc hạ xuống núi để cứu đồ đệ. Thông qua lọ sứ Thanh Hoa thời Nguyên này, mà mọi người lĩnh hội thêm được giá trị nghệ thuật to lớn và sức hút văn hóa của đồ sứ Trung Quốc.

Sứ Thanh Hoa thời Nguyên chủ yếu để phục vụ cho thị trường ngoài nước nhưng chưa gây được sự chú ý của giới sĩ đại phu văn nhân trong nước và chốn cung đình. Trấn Cảnh Đức đời Nguyên đã thành lập Ty sứ Phù Lương chuyên xuất sứ phục vụ cung đình, sứ màu lòng trắng trứng do trấn Cảnh Đức sản xuất rất được ưa chuộng. Đồ sứ men không trang trí đã kế thừa và phát huy mỹ quan nhân văn truyền thống của Trung Quốc, lấy màu trắng mộc mạc làm phong cách thanh cao.

Nhưng đến sau đời Minh, tình hình đã có nhiều biến đổi, cùng với sự giác ngộ văn hóa của tầng lớp thị dân, sự xuất hiện của hí khúc và tiểu thuyết đã khiến cho gu thẩm mỹ của người Trung Quốc bắt đầu thay đổi. Sứ Thanh Hoa không chỉ là vật trang trí đẹp đẽ với hoa văn xanh trên nền trắng mà còn thể hiện được các hình tượng khác nhau về hoa lá, sông nước và con người, thậm chí còn lấy đề tài từ các hí khúc, tiểu thuyết lưu hành đương thời, sức biểu hiện phong phú này của sản phẩm sứ men tao nhã là khó có thể thực hiện được. Do đó, sứ Thanh Hoa không những được tiêu thụ ở thị trường nước ngoài mà trong nước cũng được người người yêu thích. Giai cấp thống trị triều Minh đã cho xây dựng xưởng Ngự khí – lò Quan – chuyên để sản xuất đồ sứ phục vụ hoàng gia ở trấn Cảnh Đức – quê hương của sứ Thanh Hoa, việc chế tác sứ Thanh Hoa đã trở thành dòng sản xuất chính của sứ lò Quan.

Triều vua Vĩnh Lạc (1403 – 1424) và Tuyên Đức (1426 – 1435) ở thời kỳ đầu nhà Minh, việc chế tạo phôi và men sứ Thanh Hoa lò Quan đã tiến bộ hơn thời kỳ trước, chất phôi mịn trắng xanh, lớp men óng ánh dày dặn, sắc trạch Thanh Hoa tươi sáng rực rỡ. Giữa thời kỳ nhà Minh trở về sau, các nghệ nhân trấn Cảnh Đức đã mang hội họa với phong cách nhân văn được thể

hiện bằng hình thức thủy mặc trực tiếp truyền vào nghệ thuật trang trí gốm sứ, làm phong phú thêm thủ pháp thể hiện của sứ Thanh Hoa. Do Thanh Hoa là sắc dưới men, dùng bút lông chấm vào nước nguyên liệu Thanh Hoa rồi vẽ trực tiếp lên phôi sống mà vẫn hút được nước, như vậy có thể thể hiện được trọn vẹn hiệu quả thủy mặc mà hội họa văn nhân hằng ao ước.

Nghệ thuật trang trí gốm sứ trước đây chủ yếu là vẽ hoa văn, thời kỳ này do chịu ảnh hưởng của hội họa văn nhân, đã xuất hiện nhiều tranh nhân vật được gọi là "cao sĩ đồ". Trong tranh nhân vật thường vẽ cảnh nước chảy mây trôi, phong thái nhàn nhã hoặc siêu phàm thoát tục, thể hiện gu sinh hoạt ngao du của giới văn nhân, ẩn sĩ đương thời. Những hình ảnh này là do chịu ảnh hưởng của hội họa nhân văn thời đó, coi trọng bút pháp và ý cảnh, không coi trọng sự giống nhau về hình thức bên ngoài, nhân vật thường hòa nhập với bối cảnh linh hoạt kỳ ảo, thường chỉ cần vài nét bút chấm phá là có thể khái quát được diện mạo và cái thần của các nhân vật trong tranh. Ngoài quang cảnh sinh hoạt của các văn nhân, ẩn sĩ, còn có hình ảnh của thần tiên, đạo sĩ với thần thái bay bổng, khí thế phóng khoáng, lầu gác sừng sững, mái hiên trập trùng, non xanh nước biếc, khói mây lững lờ.

Đĩa có văn tự chữ Phạn - sứ Thanh Hoa đời vua Khang Hy, hiện vật của Viện bảo tàng Tây Tạng.

Đĩa sứ Thanh Hoa triều vua Khang Hy nhà Thanh, lòng đĩa in hình cánh hoa cúc, hình lầu các và con người, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

Sự khác biệt giữa hội họa nhân vật trên sứ Thanh Hoa giai đoạn trung kỳ nhà Minh và nhà Nguyên là ở chỗ, về thủ pháp hội họa, do chịu ảnh hưởng của tranh khắc bản đương thời nên sứ Thanh Hoa thời Nguyên mang phong cách tinh tế, tỉ mỉ; về đề tài, sứ Thanh Hoa thời Nguyên lấy đề tài từ các nhân vật trong hí khúc hoặc tiểu thuyết, hình tượng thể hiện là những câu chuyện liên quan đến các nhân vật đó, nên hình ảnh mang đậm nét âm hưởng phố phường. Còn nhân vật vẽ trên sứ Thanh Hoa giai đoạn trung kỳ đời Minh lại chịu ảnh hưởng của hội họa văn nhân thời đó, phong cách tự nhiên, khoáng đạt; về đề tài, bắt nguồn từ hình ảnh đạo sĩ, thần tiên và cảnh sinh hoạt của văn nhân, trong tranh tràn trề ý tưởng và ý cảnh mà con người hằng ao ước, đậm chất nhân văn.

Sứ Thanh Hoa phát triển từ thời Minh đến đời vua Khang Hy nhà Thanh (1622 – 1722) đã đạt đến một cao độ mới. Nguyên liệu tạo màu sứ Thanh Hoa Khang Hy rất đặc trưng, về cơ bản đều sử dụng nguyên liệu vùng Chiết Giang. Do có sự chuyển đổi từ kỹ thuật chọn nước sang kỹ thuật nung, nên sứ Thanh Hoa có màu sắc tươi mới. Bắt đầu từ trung kỳ đời Minh, sử dụng kỹ thuật tách nước để tạo màu sứ Thanh Hoa nhưng thường chỉ tạo ra hai màu đậm, nhạt. Đến thời kỳ Khang Hy, để thể hiện mức độ phong phú và mặt âm mặt dương của sứ Thanh Hoa, nguyên liệu tạo màu được phân thành 5 loại: "đầu nồng", "chính nồng", "nhị nồng", "chính đạm", "ảnh đạm". Mỗi bát một màu, có ghi ký hiệu, sử dụng riêng biệt, không dùng lẫn lộn, dựa vào yêu cầu hình tượng cụ thể mà phân màu đậm hay nhạt thậm chí trong cùng một nét bút cũng có thể chia thành nét đậm nhạt khác nhau, để đạt được hiệu quả hội họa về mức độ sáng tối, đậm nhạt, "mặc phân ngũ sắc". Sứ Thanh Hoa Khang Hy được mệnh danh là "Thanh Hoa Ngũ Thái" cũng chính nhờ vào đặc điểm này.

Ấm trà Thanh Hoa khai quang, hoa văn hình hoa lá triều Đạo Quang nhà Thanh.

Đến cuối triều đại Khang Hy, cùng với sự phát triển của sứ Ngũ Thái, và sự xuất hiện của sứ màu nhạt triều đại Ung Chính, sứ Thanh Hoa lò Diêu bắt đầu mờ nhạt so với lò Quan. Nhưng trong dân gian, do tốc độ sản xuất nhanh, hình thức trang trí phong phú, sắc trạch thanh thoát tươi mới, nên sứ Thanh Hoa vẫn được mọi người yêu thích, đến nay nó vẫn là loại vật phẩm quan trọng trong hàng sứ tiêu dùng của người dân Trung Quốc.

Sứ Ngũ Thái

Từ đời Minh trở về sau, gốm sứ Trung Quốc chuyển từ sản xuất sứ trắng sang sản xuất sứ màu là chủ đạo. Do đạt được hiệu quả nghệ thuật mới lạ và trang nhã, truyền thống tốt đẹp sứ không bị phai màu, có thể gia công trên sứ tinh và cả sứ thô, nên sứ Thanh Hoa luôn được xếp vào vị trí hàng đầu trong ngành chế tác sứ có lịch sử 300 năm triều Minh. Đặc biệt, ở trấn Cảnh Đức, trên cơ sở sứ Thanh Hoa đã phát triển thêm sứ Đẩu Thái, sứ Ngũ Thái, sứ Tố Tam, sứ Hồng Lục Thái, sứ Kim Thái v.v.. Hoa văn trang trí, đề tài thể hiện, thủ pháp tô vẽ, công cụ và nguyên liệu chế tác đều phong phú hơn trước rất nhiều. Trong số sứ màu này thì sứ Ngũ Thái và sứ màu nhạt là tiêu biểu hơn cả.

Sứ Ngũ Thái nổi tiếng trong giai đoạn triều Gia Tĩnh (1522 – 1566) và triều Vạn Lịch (1573 – 1619), "Ngũ Thái" có nghĩa là nhiều màu sắc, do màu trên men và thanh hoa dưới men hợp lại mà thành, không những màu có sắc thái tươi đẹp mà còn có nét vẽ uyển chuyển, hoa văn dày đặc, đạt đến đỉnh cao chính là thời kỳ Khang Hy nhà Thanh, có thể nói tinh túy của sứ Ngũ Thái đều tập trung ở "Ngũ Thái Đại Minh" và "Ngũ Thái Khang Hy".

"Ngũ Thái Đại Minh" được phát triển trên cơ sở "Đẩu Thái sứ" tức là thêm màu phía trong đường viền thanh hoa dưới men. Đẩu Thái thanh hoa ở trấn Cảnh Đức phát triển toàn diện và nổi tiếng từ đời Minh Thành Tổ. Đến niên hiệu Gia Tĩnh, cùng với sự gia tăng của nhu cầu thị trường, sứ Ngũ Thái bắt đầu xuất hiện, do trên sản phẩm sứ không có màu lam và màu đen, nên Thanh Hoa được sử dụng để tạo màu lam cho hoa văn trang trí và còn được dùng thay cho màu đen để phác họa đường nét, do đó sứ Ngũ Thái thời kỳ này còn được gọi là "Ngũ Thái Thanh Hoa". Sứ Ngũ Thái thiên về kiểu trang trí hoa văn dày đặc và màu in chủ yếu gồm có màu đỏ, xanh lá cây nhạt, xanh lá cây đậm, vàng, nâu, tím và xanh lam của thanh hoa màu dưới men, trong đó nổi bật là màu đỏ, màu sắc tươi đậm, hướng tới hiệu quả "rực rỡ tráng lệ". Công nghệ "Ngũ Thái Thanh Hoa" bắt đầu thịnh hành từ những năm Gia Tĩnh, đến những năm Vạn Lịch cực thịnh và ngày càng có tiếng tăm. Do được xuất khẩu số lượng lớn ra nước ngoài, nên "Ngũ Thái Đại Minh" đã khiến cho thế giới sớm biết rõ về đồ sứ Trung Quốc.

Màu trên men (Dứu thượng thái)

Đây là sản phẩm men màu được nung ở nhiệt độ thấp, do màu sắc bám trên bề mặt vật phẩm nên được gọi là "dứu thượng thái". Sứ men trắng nung xong sẽ được vẽ các loại hoa văn, sau đó lại đưa vào lò nung ở nhiệt độ thấp từ 750 - 900°C. Sản phẩm "dứu thượng thái"có màu đỏ, Ngũ Thái, tam thái, màu nhạt, màu kim loại, màu mực, màu pháp lang v.v..

Hình dáng thường gặp của Ngũ Thái Đại Minh là lọ, bát, đĩa, khay, ấm, ly nhỏ, lọ có nắp, cóng, hộp "lộc", lư đỉnh, đôn v.v.., cùng các kiểu dáng đồ chơi và đồ dùng học tập. Trong đó đôn là các loại ghế để ngồi, trấn Cảnh Đức tục gọi là "lương đôn" tức là ghế đẩu để ngồi hóng mát; hộp "lộc" là các hộp làm bằng sứ để đựng son, phấn, con dấu, thuốc màu v.v.. Lư đỉnh ban đầu là dụng cụ nấu bếp hoặc đồ đựng thời cổ đại xa xưa, sau này phát triển thành vật để đem tặng hoặc để bày biện, lư hương dùng để thắp hương; đồ chơi và đồ dùng học tập gồm có cờ vây, cờ biệt, bình phong, ống mũ, giá bút, ống bút, nghiên mực, quản bút, cái rửa bút lông v.v.. Hoa văn trang trí chủ yếu có hình long phượng, hoa cỏ và hình ảnh trò chơi của trẻ em, bát tiên, bách lộc v.v.. Qua các vật phẩm thịnh hành thời đó, chúng ta có thể thấy rằng sản phẩm gốm sứ thâm nhập vào mọi mặt đời sống sinh hoạt của con người, nó trở thành những sản phẩm thiết yếu không thể thiếu được trong đời sống hàng ngày.

Phong cách trang trí của Ngũ Thái Đại Minh không những chịu ảnh hưởng sâu sắc của sứ Thanh Hoa cùng thời mà còn chịu ảnh hưởng của các loại hình nghệ thuật khác, ví dụ như triều đại nhà Minh là thời kỳ đỉnh cao của ngành sản xuất tơ lụa Trung Quốc, sản xuất rất nhiều loại sản phẩm mới, hoa văn trang trí chủ yếu là hoa điểu cát tường và hoa văn hình học, những hoa văn này cũng được dùng để trang trí sứ Ngũ Thái đương thời. Ví dụ như

Lư ba chân, hoa văn linh chi màu xanh lục, nền đỏ, sản phẩm của lò Quan, niên hiệu Thành Hóa đời Minh, đây là sản phẩm của lò Ngự trấn Cảnh Đức, hiện vật của Phòng Nghiên cứu Gốm sứ trấn Cảnh Đức.

kiểu trang trí cả chùm hoa thường thấy trên gấm vóc, kiểu trang trí hoa lặp lại trên gấm, kiểu trang trí khai quang trên gấm, những kiểu này đều phát triển từ trung kỳ nhà Minh đến thời nhà Thanh, trở thành một trong những đặc điểm tiêu biểu của thủ pháp trang trí sứ Ngũ Thái.

Ngoài ra, việc thịnh hành tranh khắc bản đời Minh cũng đã thổi hồn cho việc phát triển sứ Ngũ Thái. Tranh khắc bản ra đời sớm nhất ở Trung Quốc là vào đời Đường, đó là thời kỳ thịnh trị của Phật giáo, tranh khắc bản phần lớn là tranh minh họa trong kinh Phật. Thời kỳ Ngũ Đại lưỡng Tống, phạm vi ứng dụng của tranh khắc bản được mở rộng. Đặc biệt là đời Tống, sự hưng vượng của nghề xuất bản sách và phát minh in chữ rời đã khiến cho nghệ thuật tranh khắc bản đạt được những thành tựu chưa từng có. Đến đời Nguyên, văn học hí khúc, tiểu thuyết, thoại bản đều rất phát triển và trở thành những hình thức nghệ thuật giàu ý nghĩa hiện thực, ngày càng mở ra nhiều hướng cho dòng nghệ thuật tranh khắc bản phát triển toàn diện. Từ triều Vạn Lịch nhà Minh đến thời kỳ đầu nhà Thanh, các loại tiểu thuyết hí khúc, thoại bản bình truyền đều có tranh khắc bản minh họa. Những bức tranh khắc bản giúp cho tình tiết câu chuyện càng thêm chân thực, được độc giả vô cùng yêu thích, tranh khắc bản Trung Quốc cũng bước vào một thời kỳ huy hoàng mà trước đây chưa từng có. Rất nhiều họa sĩ đã nhiệt tình tham gia sáng tạo tranh khắc bản minh họa. Trong lĩnh vực nghệ thuật ván khắc xuất hiện nhiều người thợ tài ba, các phường khắc tranh khắc bản mọc lên khắp nơi, đội ngũ thợ khắc có tiếng tập trung nhiều ở Huy Châu, Nam Kinh, Hàng Châu, Bắc Kinh v.v.. Trong đó tranh khắc bản ở Huy Châu được xếp đầu bảng, nơi đây từng sản sinh ra rất nhiều tay thợ tranh khắc bản tài năng, có kỹ thuật tinh xảo và đã đạt được những thành tựu cao trong nghệ thuật khắc tranh đương thời, do đó tranh Huy Châu nổi tiếng trong lịch sử tranh khắc bản.

Trấn Cảnh Đức giáp Huy Châu nên hoạt động thương mại giữa hai vùng qua lại rất mật thiết. Tranh khắc bản gỗ với trình độ ấn khắc tinh xảo của Huy Châu đã mở ra một thế giới đồ họa rộng lớn và mới mẻ cho những người thợ gốm trấn Cảnh Đức. Từ triều Vạn Lịch nhà Minh trở về sau, bất luận là sứ Thanh Hoa hay là sứ Ngũ Thái thì phong cách nghệ thuật đều có những thay đổi lớn. Những nghệ nhân gốm sứ với kỹ thuật cao siêu đã đem những thủ pháp của tranh khắc bản như tạo hình chặt chẽ, chú trọng sắp xếp đường nét, tổ hợp thưa hay dày khi dùng điểm và nét để biểu thị hiệu quả âm dương của đối tượng vận dụng vào trong sứ Ngũ Thái. Do đó, sứ Ngũ Thái đương thời có đặc điểm: đường nét khỏe khoắn, sắc thái rõ ràng và thanh thoát. Ảnh hưởng của tranh khắc bản gỗ đối với sứ Ngũ Thái đương thời còn thể hiện ở đề tài trang trí. Đề tài trong tranh khắc bản gỗ thời đó không chỉ bắt nguồn từ các tiểu thuyết, hí khúc, thoại bản bình truyền thịnh hành thời đó mà còn từ các loại sách sử, địa chí và sách tranh, tranh vẽ của các họa

Hũ có nắp đậy hoa văn hình cá và tảo màu sứ Thanh Hoa đời Gia Tĩnh triều Minh.

sĩ nổi tiếng; không chỉ đề cập đến hình ảnh non nước, con người nói chung, mà còn nói lên tâm tình của văn nhân nhã sĩ, những "tuế hàn tam hữu", "thu thanh phú đồ", "hi chi ái nga", "mễ thị bái thạch" rất thời thượng; hay những tình tiết câu chuyện trong các hí khúc, tiểu thuyết được dân gian yêu thích. Tranh khắc bản gỗ với đề tài phong phú, thủ pháp thể hiện tinh tế đã khiến cho sứ Ngũ Thái cuối đời Minh có những bước tiến dài, chịu ảnh hưởng của các họa sĩ Đổng Kỳ Xương, Trần Hồng Thụ, Lưu Phán Nguyên, hình phác thảo vẽ trên mặt sứ cũng rất phóng khoáng, ý nghĩa sâu sa, thể hiện nhiều hình tượng để tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh.

Sứ Ngũ Thái phát triển đến triều Khang Hy ngày càng tinh xảo và còn đạt tới đỉnh cao trong lịch sử gốm màu của Trung Quốc mà xưa nay chưa từng có. Do đó sứ Ngũ Thái trong suốt thời kỳ trị vì của nhà Thanh còn được gọi là "Ngũ Thái Khang Hy".

Bước đột phá lớn nhất của sứ Ngũ Thái Khang Hy là phát minh ra sắc xanh lam và sắc đen trên men, không còn dùng thanh hoa để thay màu xanh lam, đồ Ngũ Thái trước đây là tô màu lên đồ thanh hoa mà thành thì nay đổi thành tô màu trực tiếp lên men sứ trắng, màu xanh lam sau khi nung đậm và tươi hơn thanh hoa. Màu đen ở thời kỳ này có quang trạch của sơn đen, làm tôn thêm hình tượng của Ngũ Thái, hiệu quả nghệ thuật được nâng cao. Chất liệu được dùng để vẽ đường nét trước đây là nhựa cao su dùng trong Ngũ Thái Đại Minh được thay bằng dầu nhũ hương, do hai chất liệu này có tính năng khác nhau nên hiệu quả thể hiện cũng khác nhau. Nhựa cao su là một loại nguyên liệu điều chế mang tính thủy, khi được vẽ lên trên mặt men sáng bóng, không hút nước, nét bút đưa phải nhanh và chính xác, nếu bút dừng một chút sẽ tích liệu và để lại vết nước, rất khó vẽ được những đường nét tinh xảo và ngay ngắn do đó nhựa cao su phù hợp với bút pháp tự do phóng khoáng. Dầu nhũ hương là một loại nguyên liệu mang tính dầu, có độ dính đặc và có tính dẻo nhất định, trộn dầu nhũ hương với nguyên liệu châu minh để vẽ Ngũ Thái, sau đó dùng bút liệu đặc chế của trấn Cảnh Đức, chấm đầu bút vào dầu long não và đợi dầu hút vào trong, chỉ cần nắm được đặc tính của bút này thì có thể đưa bút nhanh hoặc chậm, vẽ nét đậm hoặc nét thanh, để thể hiện hình tượng nhân vật được tinh tế. Những người thợ làm gốm đã kết hợp công nghệ này để tập

Tượng sứ Thọ Tinh, Ngũ Thái Thanh Hoa đời Vạn Lịch nhà Minh, bệ dài 12,2cm, rộng 6,6cm, cao 24cm.

Lọ đôi Quan Âm, hoa văn hình người, Ngũ Thái đời Khang Hy nhà Thanh, lọ cao 45,4cm, đường kính miệng 12cm, đường kính chân 14,5cm, hiện vật của Bảo tàng thành phố Tế Nam tỉnh Sơn Đông.

hợp lại với những tranh khắc bản gỗ, tranh Tết, tranh minh họa, tú tượng, sách bình tranh bản gốc v.v.., và sáng tạo ra sứ Ngũ Thái Khang Hy mà sau này rất được nhiều người yêu chuộng.

Thuốc màu chất liệu giống thủy tinh sử dụng trong sứ Ngũ Thái Khang Hy có dạng trong suốt như men, có thể nhìn thấy cả màu nền, nhưng phát sắc rất mạnh. Căn cứ vào đặc tính này, những nghệ nhân khi tô vẽ sản phẩm đều chú trọng tới đường nét. Để diễn tả tính sáng tối thì hội họa thông thường đều dùng bề mặt, còn Khang Hy Ngũ Thái lại dùng sự biến hóa của tuyến và điểm.

Ngũ Thái Khang Hy không những chú trọng đường nét phác thảo mà hơn cả là việc sắp xếp đường nét để biểu thị mặt âm dương của cành lá, cánh hoa, sỏi đá v.v.. Những đường nét được chăm chút với mật độ dày được khoác lên tấm áo màu sắc Ngũ Thái rực rỡ, trong trẻo không những khiến cho hình ảnh thêm phần phong phú, mới mẻ có âm vị, mà sắc thái cũng càng thêm đậm đà, khỏe khoắn, đồng thời làm mất đi cảm giác mạnh và yếu của màu sắc Ngũ Thái khi không có đường nét làm nền. Để tăng hiệu quả này, về cơ bản không tồn tại những màu không có đường nét làm nền trên diện rộng, ở những vị trí không thích hợp dùng tuyến thì dùng điểm để thể hiện, ví dụ để diễn tả mặt đất, diễn tả mặt âm của đá tinh xảo thì thường dùng các điểm tập trung hoặc điểm ít có biến đổi mà dân gian gọi là "sa địa" hoặc "điểm hoa mai", trang phục nhân vật có nhiều kiểu dáng đẹp đẽ, dân gian gọi là "kết quả". Tóm lại, những người thợ đã cố gắng phát huy ưu điểm về công nghệ của sứ Ngũ Thái, thể hiện một cách đầy đủ nhất những thủ pháp công nghệ và khả năng biến hóa cao siêu, đồng thời lại khiến chúng trở thành phổ biến trong cuộc sống con người.

Lọ in hoa văn hình mây, rồng, hoa, chim Ngũ Thái triều Vạn Lịch nhà Minh.

Quá trình tuyển chọn và gia công nguyên liệu của sứ Ngũ Thái kỹ càng hơn thời trước, tỉ lệ đất cao lanh tăng, phôi được nung kĩ hơn, hàm lượng cacbon trong men giảm. Những cải cách về lò nung khiến nhiệt độ nung ngày càng cao, phôi cứng chắc và thẳng hơn mà trước đây chưa từng có. Nhờ vào chất phôi mịn, mềm, sáng và dày, màu sắc trên men thời Khang Hy càng rực rỡ hơn. Cũng chính vì vậy, việc tạo hình đồ vật thời Khang Hy dù to hay nhỏ đều rất ngay ngắn, chế tác rất tinh xảo.

Bình sứ màu thời Ung Chính nhà Thanh.

Thời kỳ này, các sản phẩm có kích cỡ lớn ở các lò trong dân gian xuất hiện tương đối nhiều, đặc biệt là các đồ vật cần đẽo gọt như lọ, cốc, bể cá v.v.., kích thước lớn hơn nhiều so với đồ vật thời Gia Tĩnh, Vạn Lịch nhà Minh, đem lại cảm giác to lớn, choáng ngợp. Đồng thời còn xuất hiện nhiều vật dụng đựng hình vuông, không phải là kéo phôi thành hình mà là khảm nối thành hình, công nghệ này có một độ khó nhất định, điều này trước đây ít thấy, chứng tỏ thời kỳ này bất kể là phương diện phối chế nguyên liệu hay công nghệ thành hình đều đạt đến một trình độ mới, từ đó xuất hiện thêm một diện mạo nghệ thuật độc đáo – nét bút chuyển ngoặt rõ ràng, chính xác, tuyến góc biến hóa mạnh mẽ, nét cong, thẳng hay vuông, tròn kết hợp đem lại cảm giác hướng thượng, khỏe khoắn. Việc kết hợp giữa tạo hình hướng thượng và lối trang trí Ngũ Thái tươi sáng, rực rỡ đã phản ánh được tinh thần thời đại cởi mở của triều đại Khang Hy – triều đại tồn tại lâu nhất trong lịch sử phong kiến Trung Quốc.

Sứ Ngũ Thái thời kỳ nhà Thanh không những có nhiều đổi mới về công nghệ, phương pháp tạo hình và thủ pháp hội họa, mà còn phong phú hơn về đề tài thể hiện. Hoàng đế Khang Hy rất coi trọng Nho giáo, ông luôn chú trọng lấy đức trị nước, lấy lễ hóa dân, điều này gắn chặt với tư tưởng truyền thống của Trung Quốc. Công dụng của nghệ thuật "thành giáo hóa, trợ nhân luận" được thể hiện rất rõ nét trên đồ sứ thời kỳ này, những câu chuyện đề tài chiến tranh gắn với tư tưởng trung quân như "Tam quốc diễn nghĩa", "Thủy hử", "Khâu phi truyền", "Chiêu Quân xuất trại" hay "Đao mã nhân" được dân gian nhắc đến qua trang trí sứ Ngũ Thái tái hiện cả bức tranh khổ lớn, khí thế hừng hực, động tác đẹp mang nét khoa trương, không những được mọi người trong nước yêu thích mà còn khiến giới họa sĩ nước ngoài đương thời say mê. Ngoài ra, còn một loại hình tượng phản ánh được đời sống và sở thích của giới văn nhân học sĩ, ví dụ "Hy Chi ái nga", "Đông Pha ái nghiên", "Uyên Minh ái cúc", "Mậu Thúc ái liên", "Trúc Lâm thất hiền", "Tuế hàn tam hữu", "Thu thanh phú đồ" v.v.. Tượng trưng cho sự nhiều con có tranh vẽ thạch lựu với tên "Lựu khai bách tử"; tượng trưng cho nhiều con, nhiều phúc và trường thọ thì có tranh vẽ quả thạch lựu, quả phật thủ và quả đào, ngoài ra còn có các tranh biểu thị cầu phúc và may mắn như

Lọ hoa văn hình người, Ngũ Thái triều Khang Hy nhà Thanh.

"vọng tử thành long", "kỳ lân tống tử", "tử tôn mãn đường", khuyên bảo người ta chăm lo việc đồng áng, cửi canh thì nổi tiếng nhất là tranh "Canh chức đồ". Năm Khang Hy thứ 30 (tức năm 1691) trở về sau, do việc mở rộng khoa cử và quảng bá văn hóa Hán, người ta bắt đầu đề thơ, văn hoặc phú lên thân sứ, những tranh có chữ như "Trạng nguyên quá giai" (trạng nguyên qua phố), "Độc chiếm ngao đầu", "Đông Pha đề thơ" đều có thư pháp tỉ mỉ, bố cục chặt chẽ. Sau này, những tác phẩm gốm sứ lấy chữ viết làm chủ đề được coi là đặc điểm điển hình của gốm sứ nhà Thanh về thủ pháp trang trí.

Sứ màu nhạt

Tiếp theo sau sứ Ngũ Thái Khang Hy sứ màu nhạt xuất hiện vào cuối thời kỳ Khang Hy, đến đời Ung Chính đã đạt tới trình độ cao nhất trong lịch sử, giống như sứ Ngũ Thái được mệnh danh là "Khang Hy thái", sứ màu nhạt được gọi là "Ung Chính thái". Nếu sứ Ngũ Thái đẹp rực rỡ, thì sứ màu nhạt đẹp dịu dàng, sắc điệu ôn hòa, nên người đời còn gọi sứ Ngũ Thái là "ngạnh thái" (sứ cứng), gọi sứ màu nhạt là "nhuyễn thái" (sứ mềm).

Sứ màu nhạt là một sản phẩm mới được sinh ra bởi men pháp lang trên cơ sở của sứ Ngũ Thái, nó là vật hóa hợp gồm nhôm ôxit, silic, thạch tín, được trộn lẫn với nguyên liệu màu dùng trong sứ Ngũ Thái, dân gian gọi là "pha lê bạch" (kính trắng), nhờ tác dụng của kết tủa để làm giảm bớt mức độ rực rỡ của màu sắc, sử dụng họa pháp phủ màu và tạo khung để tạo thành các tầng lớp hoa văn, sắc giới phong phú, sắc điệu dịu dàng, do màu sắc đạt được hiệu quả đậm nhạt ẩn hiện nên tạo cảm giác lập thể rõ nét. Chất phôi trắng tinh không tì vết, có khi hàm lượng sắt chỉ chiếm 0,7 – 0,8%. Các hình vẽ hoa, chim, cá, côn trùng giống hệt như thật, thậm chí còn đạt tới trình độ thể hiện được cả giọt sương trên cánh hoa, lông tơ trên cánh bướm, phản ánh được một cách đầy đủ vẻ tinh xảo, mỹ miều của công nghệ làm sứ thời kỳ Ung Chính.

Sự xuất hiện của sứ màu nhạt có liên quan mật thiết với phôi sứ vẽ men pháp lang tức là màu của men pháp lang. Nguyên nhân khiến sứ màu nhạt có được vị trí trong lịch sử lâu đời của gốm sứ Trung Quốc không chỉ do công nghệ tinh xảo của nó mà còn do bối cảnh giao lưu giữa Trung Quốc và các nước thời kỳ cận hiện đại. Thời kỳ đầu nhà Thanh, hoàng đế Mãn Thanh đã tập hợp được một đội ngũ trí thức giỏi đến từ châu Âu. Những người phương Tây này đã truyền bá khoa học kỹ thuật và văn hóa phương Tây tới tầng lớp thượng lưu và tầng lớp trí thức Mãn Thanh, trong đó phải kể đến Joseph-Anne-Marie de Moyriac de Mailla (1669 – 1748) – nhà truyền giáo người Pháp tinh thông thơ văn Hán ngữ và lịch sử Trung Quốc; Thomas Pereira (1645 – 1708) – người Bồ Đào Nha tinh thông âm nhạc; Matteo Ripa (1692 – 1745)

họa sĩ người Ý; Pedrini (1670 – 1746) nhà truyền giáo người Ý của Dịch học quán; Jean-François Gerbrillon (1654 – 1707) người Pháp, phiên dịch và thầy dạy hình học cho vua Khang Hy; Joachim Bouvet (1656 – 1730) học giả người Pháp rất được vua Khang Hy tin dùng và đã cùng Jean-François Gerbrillon xây dựng phòng thí nghiệm hóa học trong nội cung; Giuseppe Castiglione (1688 – 1760)một bậc thầy về men pháp lang trong nội cung nhà Thanh; Friar Domingo Navarrete (1618 – 1680) là người Anh thông thái về màu sắc men pháp lang và cách tính Tây lịch rất gần gũi với vua Càn Long; Jean-François Fouquet (1665 - 1741) là nhà Hán học người Pháp chuyên dạy học cho con cháu các nhà quyền quý... Họ là những nhân vật xứng đáng được lưu danh trong lịch sử giao lưu Đông – Tây của Trung Quốc, mỗi người họ đều có những cống hiến riêng cho việc truyền bá văn hóa truyền thống của Trung Quốc ra nước ngoài.

Ấm Đa Mục hoa văn cành uốn màu nhạt thời Càn Long nhà Thanh, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

Cũng trong thời kỳ này, các sản phẩm mỹ thuật công nghệ từ khắp các nước Châu Âu đã theo các sứ thần nước ngoài và các nhà truyền giáo tràn vào nội cung nhà Thanh. Trong số các sản phẩm phương Tây, những sản phẩm công nghệ men pháp lang đẹp đẽ và quý phái được vua Khang Hy đánh giá là ngang tầm với Ngũ Thái, Đấu Thái, là những sản phẩm sứ đang được ưa chuộng trên thế giới, không những thế còn rất phù hợp với nhu cầu về những sản phẩm trang trí hoa lệ, cao sang chốn hoàng cung. Thời đó còn do học giả người Pháp làm việc tại cung Khang Hy viết thư về nước, nhờ đó một lượng lớn các công nghệ phẩm men pháp lang tinh xảo được đưa vào nội cung.

Lọ dẹt Quảng Thái Tương đời vua Càn Long nhà Thanh, cao 25cm, đường kính miệng 7,5cm, đường kính chân 10cm, hiện vật của Bảo tàng tỉnh Quảng Đông.

Từ niên hiệu Khang Hy thứ 50 (năm 1711) về sau, cung đình nhà Thanh bắt đầu sử dụng thuốc màu nhập từ nước ngoài như màu đỏ son, màu trắng ngà v.v.., để tráng men, đồng thời mời nghệ nhân gốm sứ Cách Lí Phù Lôi chính thức vào làm tại xưởng nung chế trong cung đình, phụ trách nghiên cứu chế tạo việc dùng phôi sứ thay thế cho cách lên màu trên phôi đồng tráng men của châu Âu. Niên hiệu Khang Hy thứ 59 (năm 1720), sau khi tráng màu men trên phôi sứ, phôi được đem đi nung thử, kết quả khá thành công, sản phẩm đa số là vật dụng nho nhỏ dùng trong đời sống thường

Đĩa đựng kẹo (1 bộ 4 chiếc) dài 10cm, rộng 10cm, cao 2cm, hiện vật của Viện bảo tàng Ma Cao.

ngày, như đĩa, bát, bình, ấm v.v.., kỹ thuật chưa tinh xảo, vẫn sử dụng một số màu quen thuộc để vẽ hoa lá hoặc viết chữ thư pháp, hoa văn tương đối đơn giản, màu đậm, màu men như đỏ, vàng, trắng, hồng, xanh lam, tím, xanh lục, đen v.v.., đều nhập khẩu từ nước ngoài. Hoa văn trang trí chủ yếu là cây cỏ, do có họa sĩ phương Tây cùng sản xuất nên sản phẩm ít nhiều chịu ảnh hưởng phong cách nghệ thật Baroque đang thịnh hành ở châu Âu thời đó, phong cách sang trọng, phú quý đó rất thích hợp với tâm lý chú trọng hoa văn tươi sáng của cung đình nhà Thanh.

Sau khi vua Ung Chính lên ngôi, niềm đam mê màu men của ông cũng không kém vua Khang Hy. Ông thường đích thân tham dự việc thiết kế và sửa đổi phác thảo màu men và đưa ra yêu cầu nghiêm khắc về nguyên liệu làm gốm sứ nên đồ tráng men làm ra cũng hoàn thiện hơn so với trước, xương gốm trắng mịn, không sần sùi, màu sắc tinh tế tươi đẹp, có sản phẩm mỏng như vỏ trứng, hoa văn không chỉ giới hạn ở hình ảnh hoa cỏ như thời Khang Hy, mà trở nên đa dạng hơn như phong cách vẽ bằng tay, thậm chí còn phong phú hơn và đem lại cảm giác lập thể (do ảnh hưởng của lối vẽ phương Tây), bố cục tuân thủ theo hội họa truyền thống Trung Hoa thi – thư – họa – ấn dung hòa trong một chỉnh thể, trên hình vẽ hoa văn điểm xuyết thêm vài câu thơ viết bằng chữ Khải thanh tú, đây đó lại chen vào các loại ấn triện

khác nhau. Những dấu ấn khắc bằng chữ Triện đó tô điểm ở đầu câu thơ, hoặc chỗ trống trong bức họa, làm cho đồ sứ có tính chất thư quyển. Phong cách này duy trì mãi cho đến khi sứ màu nhạt ra đời, điều này cho thấy mối quan hệ ngày càng mật thiết giữa trang trí hoa văn sứ Cảnh Đức nửa sau đời nhà Thanh với hội họa đương thời.

Đồ sứ thời Ung Chính thiên về hội họa, điểm thêm kỹ xảo điêu khắc, ấn triện, đắp nặn, vẽ phác thảo. Hội họa kế thừa phong cách tươi sáng, nhã nhặn thời Khang Hy, nét bút mềm mại hơn, bố cục rõ ràng, phóng khoáng hơn. Tranh hoa cỏ, chim muông chịu ảnh hưởng phong cách hội họa "thiết cốt" của họa sĩ Huy Thọ Bình; tranh sơn thủy là tranh thịnh hành thời đó, song màu sắc nhạt hơn, nét vẽ tinh tế hơn; tranh truyền thống vẽ các nhân vật võ nghệ cao cường v.v.., vẫn được ưa chuộng; do quan niệm yêu thích yểu điệu thục nữ đương thời mà tranh cung tần mỹ nữ thường đi kèm phục trang người Hán với khuôn mặt, dáng vẻ yêu kiều, thướt tha. Trong đó, tranh hoa cỏ phong phú nhất, thường gặp có hoa mẫu đơn, hoa đào, hoa hải đường, hoa cúc, phong cảnh mùa thu, nước chảy hoa rơi v.v..

Nguyên liệu nhập từ phương Tây dần dần không đáp ứng được nhu cầu đa dạng của màu men tráng trong cung đình, vì thế các nghệ nhân trong cung bắt đầu tự chế tạo ra nhiều màu khác nhau, trải qua thời gian dài, họ đã chế tạo ra 18 loại màu men, nhiều hơn 9 màu so với số màu nhập từ phương Tây.

Tuy màu men sáng trong rực rỡ, lại có tính tả thực cao, nhưng do giá cả đắt đỏ, khó phổ cập, nên chỉ chế tác trong phạm vi cung đình. Sứ tráng men thời vua Khang Hy, Ung chính, Càn Long thường dùng màu xanh lam, đỏ son để viết niên hiệu, thời vua Khang Hy hay dùng chữ Khải viết 4 chữ "Khang Hy ngự chế"; thời Ung Chính chủ yếu dùng chữ Tống; thời Càn Long dùng thêm kiểu chữ Triện. Đây cũng là dấu hiệu quan trọng để phân biệt đồ sứ tráng men thời kỳ đầu nhà Thanh. Các loại đồ sứ này, do dùng nguyên liệu màu giá cả đắt đỏ, kỹ thuật tinh xảo, nên chỉ có ở trong cung đình, một số ít được ban thưởng cho các trọng thần, người dân thường hiếm khi có được, cũng chính vì thế, sau đó xuất hiện đồ mô phỏng theo, thậm chí đến mức thật giả lẫn lộn. Do đó, nghệ nhân gốm sứ trấn Cảnh Đức đã thêm dung môi vào trong nguyên liệu sứ

Đĩa "phú quý bạc đầu" thuộc dòng sứ màu thời Quang Tự nhà Thanh, dùng đựng rau và đồ điểm tâm hoặc dùng làm đồ trang trí.

Đôi gối rỗng hình chữ nhật in tranh "Uyên Minh và hoa cúc" thuộc dòng sứ màu thời Quang Tự nhà Thanh.

Bình hai miệng thời Càn Long nhà Thanh- vẽ phỏng theo tranh phương Tây.

Ngũ Thái truyền thống, giảm bớt độ đậm rực rỡ của nguyên liệu màu cũng như nghiệt độ nung làm cho sứ Ngũ Thái tươi tắn, mềm mại, trang nhã. Màu thủy tinh đục là màu sắc quan trọng nhất của sứ màu nhạt, trong các loại phẩm màu của sứ màu nhạt có 1 loạt các màu vàng, xanh lục, phỉ thúy v.v.., những màu này đều có thành phần màu thủy tinh đục, đặc điểm của loại sứ này là không trong suốt, mịn màng sáng sủa và có độ dày nhất định. Ngoài ra, sứ màu nhạt còn có đặc điểm: khi xử lý chỗ có tầng lớp thay đổi nhiều như quần áo, cánh hoa thì dùng màu thủy tinh đục để làm nền, sau đó nhuộm màu sắc tươi sáng lên, đem lại hiệu quả lập thể như đổ tráng men.

Sứ màu nhạt có màu sắc phong phú, hài hòa, dịu nhẹ, thư pháp thể hiện đa dạng hơn sứ Ngũ Thái, sứ Thanh Hoa, qua màu sắc có thể làm cho đối tượng được thể hiện có tính chân thực và độ lập thể cao (do cách nhuộm màu, tương phản màu). Cho nên khi mới xuất hiện đã được khắp nơi ưa chuộng, đây là dòng sứ chủ đạo trong sản xuất của lò Quan, lò nung của dân thường cũng sản xuất với số lượng lớn và nhanh chóng thay thế sứ Ngũ Thái trên thị trường. Thời Ung Chính, Càn Long là thời kỳ sứ màu nhạt phát triển rực rỡ, sứ của lò Quan phóng khoáng, tinh xảo, sáng đẹp, sứ lò nung của dân thường sinh động phóng khoáng.

Đến thời Càn Long, do đồ tinh xảo của sứ màu nhạt thường tiến cung cho quan lại quí tộc, nên đồ sứ với các loại hình thù khác nhau như bình tròn cổ cao, bình hồ lô, chung rượu đầu bò, bộ tứ bình hình hồ lô và bình phong hoa lam rất phổ biến, không những thế các nghệ nhân còn bỏ rất nhiều công sức để chế tác các thể loại mới lạ khác, sự đa dạng về chủng loại và độ tinh xảo về kỹ thuật hơn hẳn các triều đại trước. Ví dụ như ống đựng bút, bàn viết, thân bút, chặn giấy, hộp con dấu v.v.., có kiểu dáng mới lạ, chế tác tinh xảo, thường thấy nhất là trâm cài, móc hình đầu rồng, hộp đựng thuốc v.v.., phản ánh bộ mặt đời sống đương thời của giai cấp thống trị cũng như sở thích của họ.

Sứ màu nhạt phát triển đến thời vua Càn Long, tuy kỹ thuật tinh xảo hơn, song tạo hình và hoa văn trang trí khá rườm rà, hoặc trọng về hình thức khoa trương kỹ xảo, hoặc thiên về biểu đạt hàm ý ngụ ẩn, nên sức hấp dẫn không cao, màu sáng đẹp song thiếu sự trang nhã cuốn hút, thậm chí do quá chú trọng đến kỹ xảo mà phần nào mất đi cảm quan mỹ thuật. Đến thời Gia Khánh (1796 – 1820) và Đạo Quang (1820 – 1850), sứ màu nhạt vẫn sản xuất với số lượng lớn. Sau đó, tuy có sản xuất nhưng sản phẩm tinh xảo không nhiều. Đến thời vua Hàm Phong (1850 – 1861), hoàng đế đích thân viết niên hiệu bằng chữ Khải lên đồ sứ, thư pháp

như rồng bay phượng múa nên các nhà sưu tầm đều xưng tụng ngợi ca.

Do có sự giao thoa với phong cách nghệ thuật châu Âu, phong cách nghệ thuật gốm sứ Cảnh Đức giữa thời Thanh về sau không sáng rõ, nhã nhặn như thời kỳ đầu mà sáng tươi rực rỡ, rườm rà cầu kỳ, tạo nên phong cách nghệ thuật cung đình điển hình cuối thời xã hội phong kiến. Phong cách chủ đạo của gốm sứ Trung quốc không còn tự nhiên chân thực, mà rực rỡ hoa lệ, phong cách này kéo dài đến cuối thời Thanh và sang đến cả thời dân quốc (1912 – 1949).

Phong cách nghệ thuật sứ màu nhạt thời kỳ này thay đổi chủ yếu là do chịu ảnh hưởng trào lưu văn hóa của người dân thành thị. Thời kỳ này trong các lò Quan, lò dân thường của trấn Cảnh Đức, thì các đồ họa và hoa văn trang trí trên gốm sứ đều bắt nguồn từ các câu chuyện phong tục, tín ngưỡng được lưu truyền từ hàng ngàn đời trong dân gian. Thời kì Ung Chính theo đuổi tín ngưỡng hòa hợp Nho, Thích và Đạo, cùng với văn hóa thành thị nông thôn đương thời phát triển mạnh mẽ, đã mở đường cho nghệ thuật hoa văn cát tường phản ánh những tập tục dân gian xâm nhập vào lĩnh vực nghệ thuật chính thống, nên không chỉ sứ màu nhạt ở lò Quan, mà sứ ở thị trấn Cảnh Đức cũng đều có hoa văn trang trí thể hiện sự cát tường may mắn. Phổ biến có hình cá bơi lội trong đầm sen, sư tử vờn quả còn, bướm bay lượn trên ruộng dưa, cây thạch lựu, cây táo trĩu quả, hoa cỏ mùa xuân, chim bay cá lượn v.v.. Các hoa văn, hình vẽ thường lấy từ hoa văn của gốm sứ truyền thống, bản điêu khắc gỗ, tranh tết đương thời, và đồ công nghệ dân gian

Ấm trà thời Gia Khánh nhà Thanh – in bài thơ do chính hoàng đế ngự đề.

Chung rượu bạch lộc thời Càn Long nhà Thanh.

Ấm trà in hình hoa cúc thời Càn Long nhà Thanh, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

khác. Vì người Trung Quốc có tâm lý chuộng viên mãn, náo nhiệt nên những hoa văn trang trí thường rực rỡ tươi sáng, có sản phẩm sứ thậm chí trang trí toàn hoa văn che lấp cả nền men, như bức họa trăm hoa đua nở nổi tiếng thời đó. Ngoài ra cũng có nghệ nhân trang trí tìm cách để các khoảng trống với hình dạng khác nhau như hình cánh hoa, các loại hình học mà người dân trấn Cảnh Đức gọi là "khai đường tử".

Từ gốm sứ hoa lam thời Nguyên đến gốm sứ màu nhạt thời Thanh, có thể nói kỹ thuật chế tác gốm sứ đã đạt đến trình độ tương đối điêu luyện, đặc biệt là kỹ thuật trang trí hoa văn, đã xuất hiện nhiều kiểu dáng hoa văn phong phú; kỹ thuật hội họa trên gốm sứ và nghệ thuật hội họa luôn có mối quan hệ mật thiết, đặc điểm này được duy trì cho đến nay. Để lưu truyền kỹ thuật chế tác này, các nghệ nhân gốm sứ Cảnh Đức truyền miệng cho nhau rất nhiều bài ca dao tục ngữ, ví dụ tỷ lệ ngũ quan của con người thì "tam đình ngũ nhãn", "tượng hữu bát cách"; hoạt động của con người thì "hành thất, tọa ngũ, bàn tam", nghĩa là khi người đứng thì cao gấp 7 lần cái đầu, khi ngồi trên ghế thì cao gấp 5, khi ngồi đất thì cao gấp 3; vẽ nhân vật mà tuổi tác giới tính khác nhau thì "tứ vô thân đoạn", nghĩa là "mỹ nhân không có vai, dũng sĩ không có cổ, ông già không có ngực, trẻ con không có eo"; nói đến trạng thái hoạt động của người thì có chuẩn ước là "thiếu nữ u buồn đa cảm, a hoàn nhí nhảnh tươi vui, công tử thư sinh nho nhã, thư đồng trung thành, nhanh nhẹn"; những sĩ phu tài giỏi thường được vẽ trong một bức họa "vung roi da, phi ngựa, đứng bên cầu, vịnh thi ca; gọi mục đồng, phóng bút làm thơ, đứng trên vách đá, để áng thơ; uống rượu, chơi cờ vây, đứng dưới bóng tùng bách, chim ưng tung cánh; ngồi thuyền, gảy đàn, sơn thủy hữu tình, giáp mặt tri âm". Bên cạnh đa số ca dao nói về con người cũng có một số nói về cảnh vật, như "mùa xuân xanh lục, mùa hạ xanh ngọc, mùa thu xanh lam, mùa đông thủy mặc"; màu trời đất "mùa xuân tươi sáng, mùa hạ chói chang, mùa thu xanh trong, mùa đông ảm đạm"; cảnh núi non bốn mùa "xuân đến núi xanh trăm hoa khoe sắc, hạ đến chói chang chim muông đua tiếng, thu qua núi vàng hoa lá rụng rơi, đông tới núi buồn cành khô heo hắt" v.v..

Nghệ nhân gốm sứ Cảnh Đức đã dùng những câu ca dao tục ngữ để truyền lại đời sau những bí quyết nghề nghiệp của mình, đó chính là những kinh nghiệm, những bài học mà họ đúc rút ra trong quá trình chế tạo sản phẩm. Trải qua nhiều năm tìm tòi và quan sát, họ đã có những kinh nghiệm khắc họa tỉ mỉ lời nói, khuôn mặt, dung mạo, nụ cười, phong thái thần sắc, hoạt động cử chỉ, cũng như tìm ra được quy ước nghệ thuật về thủ pháp lấy phong cảnh làm nổi bật không khí, phối hợp đạo cụ và động vật để thể hiện thân phận nhân vật và tâm tư tình cảm, việc vận dụng những bí quyết đó đã khiến cho việc chế tạo gốm sứ càng trở nên thành thạo và quy củ hơn.

Bình in hình hoa mai và hoa văn cát tường thời Càn Long nhà Thanh, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

ẤM TRÀ TỬ SA

Lò gốm sứ Nghi Hưng ở Giang Tô đã có lịch sử lâu đời, truyền rằng đại phu Phạm Lãi nước Việt đã từng ở đây sản xuất gốm sứ mà giàu có, người ta gọi ông là "Đào Chu Công", nên các nghệ nhân nơi đây đều tôn ông là ông tổ. Khai quật khảo cổ chứng minh rằng, vào thời kì đồ đá mới, ở đây đã bắt đầu nung đồ gốm. Từ sau thời Minh, gốm Nghi Hưng nổi tiếng khắp nơi, đặc biệt là gốm Tử Sa do thị trấn Thục Nghiệp sản xuất.

Theo sách cổ ghi chép, từ thời Bắc Tống đã xuất hiện gốm làm bằng đất Tử Sa, từ đó có thể thấy lịch sử chế tác lâu đời của nó. Loại gốm này có chất phôi mịn nhẵn, lượng sắt chiếm 9%, nung ở nhiệt độ 1.200°C, khi ra lò có màu nâu đỏ, hồng tím hoặc tím đen, độ cứng tốt, nguyên liệu là đất sét màu tím đỏ ở Nghi Hưng.

Ấm có quai thời Gia Khánh nhà Minh, cao 17,7cm, đường kính miệng ấm 7,7cm, hiện vật của Bảo tàng Nam Kinh.

Đất Tử Sa là loại đất có độ kết dính cao, có tính năng tạo hình cao, có thể làm ra các vật dụng hàng ngày như bộ đồ uống trà, văn phòng phẩm, đồ uống rượu, đồ hút thuốc, chậu hoa v.v.., có tính thực tiễn cao. Ấm Tử Sa không tráng men, quan sát dưới kính hiển vi phóng to 600 lần sẽ thấy lỗ khí nhỏ, phôi có tính hấp thu nước cao, độ thấu khí tốt, kết quả nghiên cứu ngày nay cho thấy ấm Tử Sa thoáng khí nhưng không thấm nước, có đặc tính lưu giữ hương thơm của trà và trồng cây không bị thối rễ.

Ấm Tử Sa hình quả bí đỏ, hiện vật của Bảo tàng Nam Kinh.

Thời kì đầu, sản phẩm gốm tử sa có 2 loại chính là ấm và đôn, phôi gốm khá thô, không tinh xảo, chỉ để đun nước, pha trà, sau đó mới được tầng lớp thượng lưu dùng làm bộ uống trà và đồ trang trí. Khoảng cuối thế kỉ XVII, ấm Tử Sa có hình tròn hoặc vuông, dần xuất hiện ấm dạng hoa quả sinh động tự nhiên, rất được văn nhân, tao khách ưa chuộng. Ấm có hình hoa trái cây cối tự nhiên như hình bí đỏ, vân cây, thân cây, cây trúc, hoa cúc, tay Phật, tách hình con ốc, hộp hình hoa lựu v.v.., tính thẩm mỹ và tính công dụng của đồ vật cùng dung hòa vào làm một. Đồ trang trí có tạo hình rau củ, hoa quả, măng trúc, ốc, côn trùng, chim muông v.v.., những sản phẩm nổi tiếng được người đời sau ngợi ca phải kể đến ấm hình quả dưa do nghệ nhân Trần Minh Viễn và ấm Tử Sa hình bát quái do nghệ nhân Chiêu Đại Hanh thời nhà Thanh chế tác.

Trước thời nhà Đường, nói đến trà cụ, không có sự phân biệt giữa đồ uống trà và đồ ăn uống. Cùng với trào lưu uống

trà dần được hình thành, đồ uống trà ngày càng được gia công tinh xảo. Cuối thời Đường, xuất hiện dụng cụ lý tưởng nhất để uống trà, đó là ấm Tử Sa. Nghi Hưng, nơi sản xuất ấm Tử Sa, là vùng giáp ranh 3 tỉnh Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, bên cạnh Thái Hồ. Vào thời nhà Đường, nơi đây là vùng sản xuất trà nổi tiếng, rất nhiều loại trà hảo hạng được tiến vua. Sự ra đời và phát triển của đồ gốm Tử Sa có quan hệ mật thiết với nơi sản xuất trà, phong tục uống trà, cách thức pha trà. Bắt đầu từ thời Tống, thói quen uống trà và trào lưu uống trà của tầng lớp văn nhân kẻ sĩ trở nên phổ biến đã trực tiếp thúc đẩy sự hoàn thiện trong sản xuất ấm trà Tử Sa.

Thời nhà Tống, đồ uống trà men đen sản xuất tại lò gốm sứ Kiến Dương – Phúc Kiến cũng rất nổi tiếng. Theo cuốn "Trà lục" do văn nhân Thái Nhưỡng đời Tống viết, nước trà màu trắng, thì nên dùng đồ uống màu đen, mà đồ uống trà Kiến Dương men đen ánh đỏ, hoa văn tinh tế sắc nét, phôi gốm khá dày, pha trà sẽ không bị nguội. Ngoài ra, trong các buổi bình phẩm trà đạo của văn nhân kẻ sĩ đương thời, họ đều nhất trí cho rằng sứ đen Kiến Dương là đồ uống trà chuyên dụng nhất, do đó lò gốm Kiến Dương chuyên sản xuất gốm men đen cho cung đình. Trong tài liệu ghi chép, nổi tiếng nhất và được nho sĩ ca tụng nhiều nhất là hai loại sứ men đen: sứ men

Ấm trà do họa sĩ, nhà triện khắc nổi tiếng thời Thanh là Trần Hồng Thọ (1768 – 1822) thiết kế, nghệ nhân gốm sứ Dương Bành Niên chế tác, hiện vật của Bảo tàng Nam Kinh.

Ấm trà hình lục lăng thời Đạo Quang nhà Thanh, hiện vật của Bảo tàng Nam Kinh.

Ấm trà hình cánh hoa cúc thời Càn Long nhà Thanh, phôi gốm làm từ đất tử sa, tráng men nhiều màu, đường kính miệng 6,5cm, đường kính đáy 8cm, hiện vật của Viện bảo tàng Cố Cung.

rạn và sứ men loang. Phong trào uống trà dùng sứ men đen Kiến Dương còn ảnh hưởng sâu sắc đến trà đạo của Nhật Bản và công nghệ gốm sứ Nhật Bản, ông tổ gốm sứ Nhật Bản đã từng đến Kiến Dương học cách chế tạo gốm sứ.

Đồ uống trà làm bằng đất Tử Sa ở Nghi Hưng xuất hiện từ thời Bắc Tống, đến thời Minh, nghệ nhân nhiều dần, ấm trà Tử Sa Nghi Hưng với tạo hình tinh xảo, trang trí phóng đạt bắt đầu được lưu truyền rộng rãi. Sở dĩ sau thời nhà Minh ấm Tử Sa được nổi danh khắp nơi, là do phong tục uống trà trở nên thịnh hành. Người ta bắt đầu dùng nước nóng pha trà, dùng ấm trà để pha (vì trước đây dùng cốc để pha trà, không giữ được độ ấm và hương vị). Đặc biệt từ giữa thời Minh trở đi, do cách uống trà thay đổi, yêu cầu về "sắc, hương, vị" của trà cũng cao hơn, ấm trà cũng được chú trọng hơn "ấm nhỏ không to, ấm nông không sâu". Vì thế, tạo hình ấm trà Tử Sa đi theo phong cách nhỏ gọn tinh xảo, trang nhã chân phương, và đạt đến giá trị nghệ thuật "ấm trà tinh xảo, hương trà ngát thơm". Dùng ấm nhỏ pha trà, tính từ cuối thế kỷ XVI đến nay, đã có gần 400 năm lịch sử. Dùng ấm Tử Sa pha trà sẽ giữ được độ ấm, trên nắp ấm có lỗ thoát khí, làm cho giọt nước ngưng tụ trên nắp ấm không rơi xuống nước trà khiến nước trà không mất đi mùi vị, ngoài ra do phôi ấm nung ở nhiệt độ cao, nên nếu để ấm lên bếp đun cũng không bị vỡ nứt. Ấm dùng càng lâu càng có màu trơn bóng trang nhã, nước trà càng sánh càng đậm đặc. Người yêu thích trà còn thích dùng kiểu ấm khác nhau pha các loại trà khác nhau, vì ấm trà dùng càng lâu thì nước trà càng thuần khiết.

Gốm tử sa có đặc điểm không giống gốm sứ khác ở chỗ gốm tử sa mà do nghệ nhân danh tiếng đặt tên thì giá trị cũng sẽ tăng lên. Nghệ nhân Tập Xuân giữa thời Minh là người đã đưa ấm Tử Sa mang truyền thống lịch sử đạt đến trình độ cao của thẩm mỹ. Theo truyền thuyết, Tập Xuân vốn tên là "Cống Xuân", ông học được kỹ thuật làm gốm từ một vị cao tăng, sản phẩm ông làm ra có "màu nâu dẻ, giống cây gậy sắt, dày dặn trang nhã, tạo hình tinh xảo", từ đó mà nổi danh khắp nơi. "Ấm Tập Xuân" hay còn gọi là ấm Dương Hâm đã trở thành một thương hiệu. Nối tiếp Tập Xuân, nhiều nghệ nhân xuất hiện như thời nhà Minh có 3 nghệ nhân tài hoa là Thời Đại Bân, Lý Đại Trọng Phương, Từ Đại Hữu Tuyền, ngoài ra còn có Trần Dụng Khanh, Trần Trọng Mỹ; nhà Thanh có Trần Minh

Tách trà Tử Sa hình thạch lựu, sản phẩm của nghệ nhân Trần Minh Viễn thời Thanh.

Viễn, Dương Bành Niên; thời cận đại có Bùi Thạch Dân (1892 – 1977). Song những sản phẩm do họ chế tác nay còn lại rất ít.

Do không ít văn nhân kẻ sĩ tham gia trực tiếp thiết kế chế tác ấm trà, nên ấm trà tuy nhỏ nhưng tụ hợp cả thi ca, thư họa, triện khắc, điêu khắc, vì thế ẩn chứa trong đó là giá trị nghệ thuật và giá trị văn hóa. Người ta gửi gắm sở thích đam mê, tâm tư tình cảm của mình vào trong mỗi ấm trà Tử Sa. Ấm trà và trà không chỉ đem lại sự hưởng thụ cảm quan lưu lại trên môi, mà còn đem đến sự thích thú viên mãn về thị giác, yêu thích không muốn rời tay, nâng niu như báu vật. Người thích uống trà, phần lớn đều thích thưởng ngoạn ấm trà, ấm Tử Sa Nghi Hưng được sản xuất bởi những nghệ nhân danh tiếng, kỹ thuật tinh xảo, giá thành khá cao, đắt đỏ như vàng, việc sưu tầm ấm trà đến nay vẫn được coi là một thú chơi tao nhã.

SỨ XUẤT KHẨU THỜI MINH - THANH

Thời nhà Đường, đồ sứ Trung Quốc đã được xuất khẩu như gốm sứ lò Việt (Chiết Giang), gốm sứ men trắng lò Hình, gốm sứ Tam Thái… Đến thời Tống, nghề gốm sứ phát triển rực rỡ, sản phẩm đa dạng, nhu cầu của thị trường quốc tế tăng cao, một điểm thuận lợi nữa cho việc xuất khẩu gốm sứ là ngành đóng tàu đến thời Bắc Tống cũng rất phát triển – có thể đóng tàu lớn 10 cột 10 buồm, chứa 400 – 500 người, tải trọng lên đến 150.000kg, sử dụng la bàn để xác định phương hướng, trang thiết bị trên tàu đầy đủ. Đồng thời, nhà Tống thiết lập "ty hàng hải" ở Quảng Châu, Tuyền Châu, Ninh Ba, Hàng Châu (ba địa danh đầu đều là hải cảng, Hàng Châu là điểm cuối của kênh đào nối Bắc Kinh – Hàng Châu, đồng thời là kinh đô Nam Tống) v.v.., và cử người ra nước ngoài để bàn bạc về vấn đề giao thương, chính sách thu thuế cũng nới lỏng, thậm chí còn được trọng thưởng. Cuối thời Nam Tống, người Hà Lan đến Tuyền Châu mua bán đồ sứ, giá cả đắt đỏ. Thời đó thường xuất khẩu ba loại sứ, bao gồm sứ lam, sứ trắng, sứ trắng lam. Kỹ thuật làm sứ của nhà Tống từ đó được truyền bá ra nước ngoài, ở bán đảo Triều Tiên xuất hiện sứ lam mô phỏng sứ lam của lò Việt và lò Nhũ; ông tổ gốm sứ Nhật Bản cũng đã từng học nghề tại Phúc Kiến, Trung Quốc, sau khi về nước đã chế tác ra sứ men đen.

Ấm sứ men trắng có tay cầm thời Đường, hiện vật của Viện bảo tàng Nghệ thuật phương Đông ở Ulricehamns, Thụy Điển.

Gốm sứ thời Nguyên tuy chỉ có khoảng hơn 100 năm trong lịch sử mấy nghìn năm gốm sứ Trung Quốc, nhưng lại nổi bật bởi số lượng đơn đặt hàng nước ngoài rất nhiều. Gốm sứ xuất khẩu chủ yếu có sứ lam Long Tuyền, sứ hoa lam Cảnh Đức, sứ nền trắng hoa đen Từ Châu v.v.. Gốm sứ Trung Quốc không những có ảnh hưởng sâu rộng đến công nghệ gốm sứ của bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Thái Lan, Iran, Thổ Nhĩ Kì v.v.., mà còn ảnh hưởng đến hội họa, trang trí của những quốc gia đó, gốm sứ chính là chiếc cầu nối văn hóa giữa Trung Quốc và các nước.

Đến thời Minh - Thanh, xuất khẩu gốm sứ đạt đến đỉnh cao. Trước thời Minh, lò gốm sứ có ở khắp nơi từ bắc tới nam, nhưng sau thời Minh - Thanh, chủ yếu chỉ có ở thị trấn Cảnh Đức, nơi đây trở thành trung tâm gốm sứ của cả nước. Nguyên nhân thứ nhất là do trong khi rất nhiều lò gốm sứ suy thoái dần, thì việc sản xuất sứ Thanh Hoa thời Nguyên đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của thị trấn Cảnh Đức; nguyên nhân thứ hai là lò Quan đặt ở Cảnh Đức, nguyên liệu

làm gốm ở đây phong phú, giao thông tiện lợi, có lực lượng lớn đội ngũ nhân công lành nghề, nên thị trấn Cảnh Đức không chỉ nắm giữ thị trường gốm sứ trong nước mà còn độc chiếm thị trường hải ngoại rộng lớn. Dưới thời nhà Minh, từ đời vua Gia Khánh đến đời vua Vạn Lịch, số lượng sản xuất ở lò Quan trấn Cảnh Đức tăng theo cấp số nhân, thời Gia Khánh lò gốm tư nhân có đến hơn 900 lò, nhân công khoảng 100 nghìn người. Gốm sứ sản xuất ra không những xuất khẩu sang Nhật Bản và các nước Đông Nam Á mà còn xuất sang châu Âu.

Đầu thời Minh, khi Trịnh Hòa đi thám hiểm vùng biển phía tây, đã mang theo rất nhiều sứ Thanh Hoa tinh xảo, giúp cho sứ Trung Quốc càng được biết đến rộng rãi ở hải ngoại. Giữa thời Minh, tức là từ thế kỉ XV trở đi, cùng với sự phát triển của hàng hải châu Âu, thương nhân người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan điều khiển những con tàu rất lớn, chở đầy đá đánh lửa, kính viễn vọng, đồng hồ treo tường, đồ nhôm, sau khi cập cảng Trung Quốc, họ đặt mua số lượng lớn gốm sứ, tơ lụa và trà của Trung Quốc để chở về châu Âu bán. Đối với những con tàu lớn trên lộ trình xa xôi như vậy, đồ sứ không sợ ướt là mặt hàng lý tưởng, cho nên những chiếc tàu thông thương đó đều để gốm sứ ở tầng hầm, tầng trên để tơ lụa, trà lá. Những chuyến buôn bán với lợi nhuận khổng lồ như vậy không những làm cho kinh tế đương thời phát triển mà còn thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa phương Đông và phương Tây.

Bắt đầu từ thế kỉ XVII, buôn bán đồ sứ giữa Trung Quốc và các nước châu Á, châu Âu bước vào giai đoạn mới. Tầng

Tô sứ men trắng thời Bắc Tống, hiện vật của Viện Bảo tàng Nghệ thuật Phương Đông ở Ulricehamns, Thụy Điển.

lớp thượng lưu ở các nước châu Âu có trào lưu sưu tầm đồ sứ Trung Quốc, nên sản lượng xuất khẩu của sứ Cảnh Đức tăng vọt. Thương nhân Hà Lan mang tạo hình, hoa văn đang lưu hành ở châu Âu giới thiệu cho người Trung Quốc, giúp cho đồ sứ Cảnh Đức ngày càng tiếp cận với thị hiếu của người châu Âu. Vì thế, hoa văn trang trí đồ sứ thời đó ngoài hình hoa cỏ, chim muông, nhân vật, phong cảnh, còn có bức họa gia huy, chữ nước ngoài, la bàn, kinh thư, tranh các đài phun nước và phong cảnh châu Âu, viền có hình điêu khắc, bên trong vẽ cành lá hoặc quả chín. Tạo hình có bát miệng loe, ấm, chậu hoa v.v.. Tạo hình bình hoa thịnh hành nhất thời đó là loại bình vuông, mô phỏng bình rượu thủy tinh, trên cổ bình in hoa tulip – loài hoa mà người châu Âu ưa thích, kỹ thuật trang trí cũng tương tự như các loại sứ Thanh Hoa sản xuất riêng cho người châu Âu, đều vô cùng tinh xảo.

Từ năm 1602 – 1644, công ty Đông Ấn của Hà Lan vận chuyển và buôn bán cho các đảo ở Indonesia khoảng 420.000 đồ sứ thời Minh. Chỉ tính riêng năm 1636, có khoảng 380.000 đồ sứ từ Batava được vận chuyển đi các nơi...

Đơn đặt hàng gốm sứ Cảnh Đức sớm nhất của Công ty Đông Ấn Hà Lan là đơn hàng năm 1608 giao cho thương nhân Trung Quốc ở bờ đông bán đảo Malai, trên đơn ghi rõ chủng loại, kích cỡ, kiểu dáng đang được ưa chuộng ở châu Âu. Năm 1635, đại diện của Hà Lan đóng tại Đài Loan khi đặt hàng đồ sứ Trung Quốc đã giao cho thương nhân Trung Quốc đơn hàng ghi rõ: đặt mua đĩa to, bát to, đôn to, cốc to, chậu, cốc nhỏ, chậu rửa mặt, và còn gửi kèm theo mô hình làm bằng gỗ, hoa văn vẽ bằng giấy, để những người thợ gốm sứ tham khảo mà chế tác, ngoài ra còn dùng chữ Trung Quốc chú thích cho hàng mẫu. Những bộ đồ sứ xuất khẩu khi đặt hàng chế tác, đều trả trước tiền hàng. Những đồ sứ này không tiêu thụ trong nước và chỉ để xuất khẩu, đây cũng chính là nguyên nhân nhiều đồ gốm sứ tinh xảo xuất khẩu sang nước ngoài lại hiếm khi có ở trong nước.

Buôn bán đồ sứ thời đó, ngoài thương nhân châu Âu, thương nhân Nam Kinh và Quảng Châu - Trung Quốc cũng tham gia cạnh tranh, theo ghi chép của người Hà Lan thì sau khi thực dân Hà Lan xâm chiếm Gawa, tàu hàng hải của công ty Đông Ấn Hà Lan thường thấy tàu thông thương của Trung Quốc neo đậu ở Gawa để bán cho người dân bản địa gốm sứ

Kỹ thuật làm gốm truyền bá ra nước ngoài

Từ thời Nam Tống, kỹ thuật làm gốm đã được truyền bá từ Phúc Kiến – Trung Quốc sang Nhật Bản, đến cuối thời Minh, một người Nhật Bản tên Gorodaiho ở Ise – Nhật Bản cùng với sư tăng đến Cảnh Đức – Trung Quốc học cách nung chế gốm sứ, sản phẩm gốm sứ của nghệ nhân này đều được lưu truyền tại Nhật Bản và Trung Quốc. Năm 1685, một người thợ tên Azumashima Tokuemon ở đảo Imari nổi tiếng của Nhật Bản theo học nghề với nghệ nhân gốm sứ Hoa kiều định cư tại Nhật Bản, ông này học cách nung chế sứ nhiều màu có ánh kim, sau này chế tạo ra gốm sứ Nhật Bản bán cho thương nhân Trung Quốc. Thời kỳ đầu nhà Thanh, kỹ thuật làm gốm truyền bá đến phương Tây, đây cũng là thời kì sản xuất gốm sứ phát triển rực rỡ – kỹ thuật tinh xảo, kinh nghiệm phong phú. Một nhà truyền giáo Pháp tên Le P.d'Entrecolles sống 7 năm ở thị trấn Cảnh Đức, đã ghi chép lại cách nung chế gốm sứ rồi truyền bá sang châu Âu. Các quốc gia châu Âu tiếp nhận kỹ thuật làm gốm, và đua nhau sản xuất gốm sứ mô phỏng theo phong cách nghệ thuật gốm sứ Trung Quốc.

và tơ lụa. Các thương nhân Nhật Bản lại ưa chuộng trà Trung Quốc, họ đến Cảnh Đức đặt mua gốm sứ với số lượng lớn. Ở kinh thành có một người chuyên việc buôn bán công nghệ phẩm tên là Tân Binh Vệ, ông thích gốm sứ, nên thường buôn bán nhiều gốm sứ, ông nhờ người làm mô hình đồ uống trà mà người Nhật Bản ưa thích, bình tưới nước mà người Viễn Châu ưa dùng, rồi gửi đến Cảnh Đức đặt làm.

Cuối thời Minh, do chính trị hỗn loạn, lò Quan đóng cửa, những người thợ ở các lò tư nhân một mặt tìm nguồn nguyên liệu đất cao lanh mới, mặt khác tìm cách thoát khỏi sự gò bó của lò Quan, họ căn cứ theo nhu cầu của nhiều loại khách hàng để sản xuất ra nhiều sản phẩm có đặc điểm, phong cách, chủng loại khác nhau. Ví dụ như với những người Nhật Bản thích trà đạo thường ưa phong cách khoáng đạt, phóng khoáng, nên người thợ Cảnh Đức chế tác cho họ sứ Thanh Hoa với thủ pháp tả ý, vừa trừu tượng vừa phóng túng, ngoài ra với phong cách tương tự còn sản xuất thêm loại sứ mà giới gốm sứ Trung Quốc hiện đại gọi là "Thiên Khởi xích hội" (Thiên Khởi là niên hiệu của vua cuối nhà Minh (1621 – 1627), vì loại gốm sứ thời này thường dùng màu đỏ, xanh lục nên có tên gọi như vậy). Sứ Thanh Hoa và sứ màu đỏ - xanh lục mang phong cách chân phương không cầu kì được người uống trà Nhật Bản rất ưa thích, rất nhiều gốm sứ loại này vẫn còn lưu giữ cho tới ngày nay. Sứ Thanh Hoa Cảnh Đức thời đó chia làm hai loại: dày và mỏng, phôi dày thường xuất sang Nhật Bản (sứ màu đỏ – xanh lục xuất khẩu sang Nhật Bản thường làm phôi dày, ít khi làm phôi mỏng, do đó hình thành nên phong cách hào phóng đặc thù); loại sứ phôi mỏng được tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu.

Bình sứ hoa mai tráng men trắng xanh thời nhà Nguyên, hiện vật của Viện bảo tàng nghệ thuật phương Đông ở Ulricehamns Thụy Điển.

Đối với thị trường châu Âu, thợ gốm Cảnh Đức chế tác ra một loạt sứ Thanh Hoa có tính đồ họa, tính trang trí cao, chủng loại rất phong phú, bao gồm có bát, ấm, bình, đĩa v.v.., trong đó đĩa chiếm nhiều nhất. Cách thức trang trí là chia mặt sứ ra thành nhiều "cửa sổ", sau đó bên trong tô bức họa tươi đẹp hình hoa quả, cỏ cây, hoa lá v.v.., bên cạnh mỗi "cửa sổ" lớn lại tách ra các "cửa sổ" nhỏ, ở mỗi "cửa sổ" nhỏ này tô điểm thêm hoa văn bát bảo, anh các trông giống như cánh hoa phù dung, người Nhật Bản gọi là "cánh tay phù dung", còn người châu Âu gọi là sứ "glak". Hình vẽ giữa đĩa thường là những tranh tĩnh vật hoặc tranh phong cảnh đang thịnh hành ở Bắc Âu. Còn bình

rượu được trang trí hoa tulip trên cổ bình, thân bình vẽ hoa phù dung, kiểu dáng vô cùng đẹp đẽ, tạo hình rất giống đồ bạc của châu Âu. Những đồ sứ này chế tác rất tỉ mỉ, tinh xảo, phôi sứ mỏng nhưng chắc, người Châu Âu vô cùng ưa chuộng và không tiếc tiền bạc để mua được những món đồ tinh xảo nhất. Sau khi mua được, họ nâng niu gìn giữ, thường làm thêm phụ kiện kim loại, có những bát rất mỏng, để tránh cầm lên bỏng tay thì phải làm thêm một vòng kim loại nối miệng bát và đáy bát, hai bên còn làm tay cầm rất tinh xảo. Với bình rượu thì phải làm thêm vòng bạc quanh miệng và quanh cổ bình, rồi dùng vòng bạc nối lại. Phụ kiện kim loại này không những thuận tiện cho việc sử dụng mà còn tăng thêm vẻ tươi sáng, hoa lệ cho đồ sứ.

Trong tình hình đồ sứ "cánh tay phù dung" cung không đáp ứng được cầu như vậy, đầu đời vua Sùng Trinh (1628 - 1644), thương nhân từ Viễn Châu - Nhật Bản đến trấn Cảnh Đức đặt mua một lô đồ uống trà vừa thể hiện phong cách Nhật Bản, vừa có tính tinh tế, tính trang trí, tính hội họa cao sau này được gọi là đồ sứ "Tường Thụy". Loại sứ này không giống sứ Thanh Hoa hoặc sứ hồng lục trước đây xuất sang Nhật Bản chỉ chú trọng đến tính hội họa, mà còn chú trọng đến tính trang trí và đồ họa của bức hình, cách thức trang trí cũng thay đổi, dựa trên sự tương phản giữa hoa văn và hình họa, giữa cụ thể và trừu tượng. Sở dĩ gọi là sứ Tường Thụy là do trên các món đồ sứ này đều viết chữ "Tường Thụy" hoặc "Ngô Tường Thụy", một số viết "ngũ lương đại phủ". Trong giới nghệ nhân gốm sứ Nhật Bản, có người cho rằng người chế tác sứ Tường Thụy là người Nhật Bản, ông đã học nghề ở Trung Quốc 20 năm rồi về nước truyền bá kỹ thuật làm gốm cho người Nhật Bản. Nhưng có người lại cho rằng, người làm gốm Tường Thụy là người Trung Quốc, không liên quan đến người Nhật Bản. Bất kể thế nào, vẫn có một sự thật là sản xuất gốm sứ cuối thời nhà Minh thực sự có ảnh hưởng rất lớn đến Nhật Bản thời kỳ đó, kinh đô Nhật Bản và một số vùng khác cũng bắt đầu nung chế đồ sứ, và còn xuất khẩu sang châu Âu. Đặc biệt là những năm đầu nhà Thanh, do chính quyền mới thành lập, chính trị chưa ổn định, chính phủ lại thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng, đình chỉ mọi giao dịch đối ngoại, tranh thủ dịp này gốm sứ Nhật Bản đã sản xuất ra số lượng lớn gốm sứ mô phỏng kiểu Trung Quốc, và đề niên hiệu Trung Quốc, sau đó xuất khẩu sang châu Âu, nhờ đó mà gốm sứ Nhật Bản phát triển thêm một bậc.

Thị trấn Cảnh Đức cuối thời nhà Minh, ngoài sứ Thanh Hoa ra, còn sản xuất sứ nhiều màu. Như đã giới thiệu, sứ trấn Cảnh Đức đã xuất sang Nhật Bản nhiều sứ màu đỏ - xanh lục với phong cách phóng khoáng, trên cơ sở đó ra đời một loại sứ mới có tên gọi "Ngũ Thái Đại Minh". Phong cách trang trí của loại sứ này giống sứ Thanh Hoa xuất sang châu Âu, ngoài ra do chịu ảnh hưởng phong cách phóng khoáng của sứ màu đỏ - xanh lục Thiên Khởi, nên phần lớn loại sứ này dùng các màu đỏ, vàng, xanh

lam, xanh lục, tím, đen v.v.., để trang trí và rất được chú trọng. Sứ Ngũ Thái Đại Minh phát triển và ngày càng hoàn thiện, cùng với việc tăng thêm và làm phong phú màu sắc trang trí đã định hình nên phong cách nghệ thuật hoa lệ khoáng đạt. Sứ Ngũ Thái không chỉ tiêu thụ trong nước mà còn được thương gia Nhật Bản và châu Âu đặt mua với số lượng lớn, đây là thời kỳ mà gốm sứ Cảnh Đức xuất ra nước ngoài với số lượng lớn nhất trong lịch sử.

Đầu thời nhà Thanh, do chính quyền bất ổn, vua Thuận Trị (1644 - 1661) và Khang Hy (1662 - 1722) thực thi bế quan tỏa cảng. Đến năm thứ 23 đời Khang Hy (năm 1684) mới xóa bỏ chính sách trên, Trung Quốc bắt đầu xuất khẩu đồ sứ với quy mô còn lớn hơn thời nhà Minh. Lúc này, đồ sứ Trung Quốc vẫn giữ được thị phần ở Nhật Bản và Tây Âu từ thời Minh đến nay, đời vua Louis thứ 14 ở Pháp còn lập ra công ty chuyên buôn bán với Trung Quốc, họ đến Quảng Đông đặt mua đồ sứ với kiểu dáng hoa văn của Pháp; thời kỳ Sa hoàng Nga Pie đại đế (1682 – 1752), cũng liên tục đặt đồ sứ Trung Quốc; thương gia đến từ châu Phi, châu Mỹ, châu Úc cũng thông qua nhiều con đường khác nhau để đặt mua gốm sứ Trung Quốc; các

(Trái) Bình sứ Thanh Hoa thời Minh, cao 21,5cm, xuất hiện từ thời nhà Tống, loại bình này được xuất khẩu ra nước ngoài với số lượng lớn.

(Phải) Bình sứ mô phỏng của Nhật, cao 22cm, hoa văn trang trí từ bố cục đến cách vẽ đều giống bình sứ Trung Quốc.

Bình sứ hoa lam phong cảnh mùa xuân thời Tuyên Đức nhà Minh.

Bình sứ hoa lam phong cảnh mùa xuân thời nhà Nguyên.

nước Đông Nam Á như Philippines, Indonesia, Malaysia v.v.., luôn là thị trường xuất khẩu quan trọng của gốm sứ Trung Quốc. Những thương nhân nước ngoài này hoặc trực tiếp đặt hàng thành phẩm ở Cảnh Đức, hoặc đến Cảnh Đức đặt mua phôi gốm, sau đó đến vùng duyên hải như Quảng Châu, Phúc Kiến, Chiết Giang gia công sản xuất và chuyển về nước.

Trước thế kỉ XVIII, rất nhiều quốc gia châu Âu được phép đóng cơ quan mậu dịch ở Quảng Châu, đầu tiên là công ty Đông Ấn của Anh (năm 1715), sau đó lần lượt các nước Pháp (năm 1728), Hà Lan (năm 1729), Đan Mạch (năm 1731), Thụy Điển (năm 1732) cũng thiết lập cơ quan mậu dịch, tạo điều kiện cho gốm sứ Trung Quốc xuất khẩu đi các nước. Thời kỳ này tàu bè của một số quốc gia được cấp phép cập cảng ở Quảng Châu (mà trước đây chỉ mang tính tạm thời), càng thuận tiện cho gốm sứ Trung Quốc trực tiếp vận chuyển đến Châu Âu. Cùng với sự phát triển của mậu dịch gốm sứ Trung Quốc, ở một số thành phố, trung tâm thương mại nước ngoài xuất hiện đại lý chuyên buôn bán, tiêu thụ gốm sứ Trung Quốc.Trong quyển "Giới thiệu về London" của Anh viết năm 1774 nói rõ, có khoảng 52 đại lý như vậy ở London. Từ cuối thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XVIII, sứ Trung Quốc có mặt ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu, sứ Trung Quốc không những được ưa chuộng rộng rãi, mà giới quý tộc còn coi việc sở hữu đồ sứ tinh xảo cao cấp Trung Quốc là cách thể hiện sự xa hoa giàu có của mình. Sứ Trung Quốc xuất khẩu theo hai con đường: nhà Thanh ban tặng cho sứ thần ngoại giao nước ngoài và đối ngoại mậu dịch, nói chung đồ sứ ban tặng đều được sản xuất tại lò Quan, đồ sứ buôn bán thông thương phần lớn sản xuất ở lò gốm tư nhân.

Chiếm số lượng không nhỏ trong đồ sứ xuất khẩu là đồ sứ do thợ gốm Cảnh Đức căn cứ theo hợp đồng đặt hàng và yêu cầu của thị trường nước ngoài mà sản xuất riêng biệt, đặc biệt là những sản phẩm tiêu thụ tại thị trường châu Âu, chủng loại, tạo hình, trang trí đều phải thay đổi dựa vào yêu cầu hàng năm của thị trường Châu Âu. Số lượng sứ xuất khẩu và sứ tiêu thụ trong nước ngày càng tăng khiến cho các lò gốm Cảnh Đức hưng thịnh phát đạt, chủng loại thêm phong phú mới lạ: sứ Thanh Hoa độc đáo, sứ nhiều màu rực rỡ nhiều vẻ, sứ giả cổ trang nhã như thật, và sứ độc sắc tươi sáng thanh thoát v.v.., đều đạt những thành tựu trước đây chưa từng có.

Thương nhân châu Âu đến Trung Quốc, thường đặt chân đến Ma Cao trước, sau đó đến Quảng Châu. Giữa thời Thanh, quanh vùng Quảng Châu, Ma Cao tụ tập rất nhiều thuyền bè, buôn bán nhộn nhịp. Một số thương nhân trong nước nhân cơ hội này đến thị trấn Cảnh Đức nung chế sứ trắng, chuyển đến Quảng Châu, ngoài ra còn thuê thợ gốm đồ họa, trang trí theo phong cách hội họa phương Tây, rồi nung chế nhuộm màu tại bờ nam Châu Giang, ngoài ra còn sản xuất ra sứ màu, sau đó trực tiếp bán cho thương nhân châu Âu. Năm 34 đời Càn Long (năm 1769), một khách du lịch Mỹ sau khi tham quan lò gia công gốm sứ ở bờ nam Châu Giang – Quảng Châu đã viết: "trong một gian phòng rộng, khoảng 300 người đang chăm chú vẽ đồ họa trên đồ sứ, có những người thợ già, có cả những em bé mới 6, 7 tuổi, xưởng gốm như thế có khoảng hơn 100 cái". Đồ sứ gia công sản xuất tại Quảng Châu như vậy được gọi là "sứ Quảng Châu", sứ Quảng Châu phát triển và thay thế cho một phần sứ tráng men Cảnh Đức.

Thời Minh - Thanh, đồ sứ Cảnh Đức xuất sang nhiều nước trên thế giới, đây không chỉ là hoạt động thương mại mậu dịch mà còn là một loại hoạt động giao lưu văn hóa. Một mặt, sứ Trung Quốc xuất khẩu với số lượng lớn, nên văn hóa nghệ thuật Trung Quốc ít nhiều ảnh hưởng đến các nước khác, lấy ví dụ như ở châu Âu, sự ảnh hưởng rõ rệt của Trung Quốc chia làm hai giai đoạn, giai đoạn thứ nhất là năm 1594 – 1720, giai đoạn này người châu Âu đặt mua số lượng lớn các loại sứ Trung Quốc, nên trong mắt người châu Âu, nghệ thuật của Trung Quốc đẹp nhất, văn hóa Trung Quốc xán lạn nhất trên thế giới, thậm chí họ còn cho rằng chế độ chính trị Trung Quốc cũng hoàn thiện nhất trên thế giới, họ luôn hướng tới Trung Quốc với ý nghĩ đó là một đất nước tươi đẹp, một nơi xa xôi, thần bí và đáng để học hỏi.

Năm 1702, người Đức bí mật nghiên cứu nung chế sứ Thanh Hoa, năm 1710 xây lò chuyên nung sứ trắng, Đức trở thành quốc gia châu Âu đầu tiên khám phá ra bí ẩn trong nung chế đồ sứ. Trong cuốn "Trung Quốc thần bí", Giám đốc Viện bảo tàng Heidelberg - Đức đã cho rằng, sứ Trung Quốc có ảnh hưởng rõ rệt đến phong cách "Rococo", ảnh hưởng đó thể hiện ở 4 điểm sau: (1) khung cảnh thoáng đạt, tự do tự tại (được ẩn chứa trong sứ Thanh Hoa Cảnh Đức cuối thời nhà Minh); (2) những đường nét không theo quy tắc nhất định (đặc điểm phóng khoáng tự do của sứ Thanh Hoa Cảnh Đức); (3) đường riềm vẽ hình hoa cỏ, đồ họa (thiết kế của gốm sứ Trung Quốc); (4) khi vẽ phác thảo các nghệ nhân chú trọng tính tả thực, điều này không có trong lịch sử nghệ thuật châu Âu, mà là chịu ảnh hưởng nghệ thuật sứ Thanh Hoa Cảnh Đức cuối nhà Minh.

Việc xuất khẩu đồ gốm sứ Trung Quốc ảnh hưởng đến văn hóa nghệ thuật của nhiều nước, đồng thời người nước ngoài khi đến đặt mua gốm sứ, họ vừa tiếp thu kỹ thuật tinh xảo làm gốm, vừa dựa vào phong tục văn hóa

Bình sứ Thanh Hoa cổ thắt có nắp thời Minh, hiện vật của Quỹ Peredo và Almeida ở Lisbon - Bồ Đào Nha.

và thói quen, sở thích của người sử dụng để nêu ra những yêu cầu riêng, thậm chí còn đem đến đồ mẫu đã thiết kế, nên thị hiếu nghệ thuật của họ cũng ảnh hưởng ngược chiều đến kỹ thuật làm gốm của Trung Quốc, tạo ra nhiều sản phẩm gốm sứ giao thoa văn hóa Đông Tây – có thương nhân vốn là nhà nghệ thuật, như nghệ nhân sứ Pháp lang Jarris và họa sĩ người Anh O'neal v.v.., đã thiết kế nhiều mẫu đa dạng phong phú, rồi nhờ công ty Đông Ấn đưa đến Cảnh Đức đặt làm; Công ty Đông Ấn Thụy Điển có nhà thiết kế riêng của mình, như nhà nghệ thuật kiêm truyền giáo Preto chuyên phụ trách thiết kế đồ họa cho gốm sứ đặt mua ở Trung Quốc. Tạo hình và kiểu dáng của đồ bạc, đồ pha lê, gốm sứ mà người phương Tây ưa thích cũng được thợ gốm Cảnh Đức sử dụng trong khi làm gốm, ví dụ từ thời Thanh đến tận bây giờ thị trấn Cảnh Đức vẫn thường xuyên xuất khẩu đồ uống cà phê, đồ uống trà, đồ ăn, đĩa bằng miệng rộng, đèn sứ phôi mỏng, tranh nền sứ v.v..

Trong sản phẩm gốm sứ do người nước ngoài thiết kế, mỗi nước có yêu cầu thẩm mỹ khác nhau, có người yêu cầu dùng bút pháp lập thể tả thực để vẽ hoa cỏ, nhân vật, phong cảnh, kiến trúc v.v.., có người muốn đưa huy chương kỷ niệm vẽ lên sứ, phong cách hội họa và trang trí hoa văn của phương Tây dần dần thẩm thấu và dung hòa với phong cách nghệ thuật gốm sứ truyền thống, làm thay đổi và ảnh hưởng đến phong cách truyền thống của gốm sứ Cảnh Đức. Sự ảnh hưởng của văn hóa phương Tây không chỉ thể hiện trong lĩnh vực tạo hình, màu sắc, hoa văn, mà sự ảnh hưởng này còn giúp cho người dân Trung Quốc hiểu biết thêm về thế giới muôn màu bên ngoài.

TAY NGHỀ THỢ GỐM

Để lưu truyền lại công nghệ nung chế gốm sứ, ngoài sản phẩm hiện vật tinh xảo được để lại cho con cháu đời sau, còn có các bộ sách chuyên khảo về gốm sứ.

Bộ sách "Ghi chép gốm sứ" của tác gia Tương Kỳ đời Nguyên tuy chỉ có vỏn vẹn 1090 chữ, song đều có ghi chép về công nghệ nung chế, phân công sản xuất, chủng loại gốm sứ, địa điểm tiêu thụ, tô thuế lao dịch, còn nêu cả việc quan lại vơ vét của dân, thương nhân tìm cách kiếm lời v.v.., về nội dung, tác giả không chỉ hiểu rõ cách nung chế gốm sứ, mà còn thương cảm cho hoàn cảnh khốn khó luôn bị bóc lột, bị gò bó của người thợ gốm; từng câu từng chữ đều đậm chất tả thực, hiện thực. "Ghi chép gốm sứ" không chỉ là bộ sách chuyên khảo đầu tiên nói về gốm sứ Cảnh Đức, mà tác giả Tương Kỳ còn được người trong giới gốm sứ coi là người đầu tiên trong sử Trung Quốc am tường về gốm sứ.

Tiếp sau là bộ sách đáng được nhắc đến với tựa đề "Thiên công khai vật" của Tống Ứng Tinh (1587 - 1666). Sách được viết vào cuối thời Minh, đây là bộ bách khoa toàn thư về kỹ thuật nông nghiệp và thủ công nghiệp, trong đó có một chương "gốm sứ" chủ yếu giới thiệu trình tự nung chế gốm sứ trấn Cảnh Đức, nêu rõ nguyên liệu, cách xử lý đất, làm phôi, vẽ hoa, lên màu, tráng men, đốt lò v.v.. Ngoài ra, sách còn viết về cấu tạo của máy quay gốm và lò nung, trong sách có vẽ hình mẫu, sách viết tương đối tỉ mỉ, đầy đủ.

Đáng chú ý nữa là hai bức thư của một nhà truyền giáo người Pháp François Xavier d'Entrecolles gửi về châu Âu vào năm 1712 và 1722. Trong khi rất nhiều người châu Âu thời đó không biết gì về nghệ thuật gốm sứ thì đây quả là tư liệu khám phá bí ẩn của gốm sứ Trung Hoa. Ông đứng từ góc độ khoa học kỹ thuật, sử dụng cách so sánh, giới thiệu cho người Châu Âu về thành phần, chủng loại, cách nung chế của gốm sứ Cảnh Đức đầu thế kỉ XVIII, và miêu tả cách sử dụng phôi và các tính chất đặc điểm của phôi, màu tráng men, nghệ thuật trang trí và cách khống chế nhiệt độ lò nung v.v.. Ngoài ra còn có những số liệu khá chính xác về số lượng nguyên liệu, dung lượng lò nung, độ dài, rộng, dày của các thiết bị, công cụ.

Người đầu tiên ghi chép lại một cách toàn diện nhất về ngành nghề gốm sứ và nghệ nhân gốm sứ là tác gia Đường

1 chọn đất

2 khuấy bùn

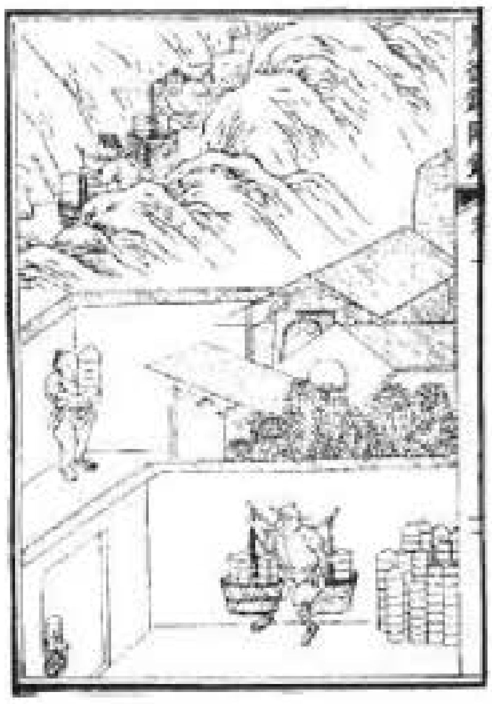

3 phơi sấy

4 chỉnh sửa khuôn

5 làm sạch nguyên liệu

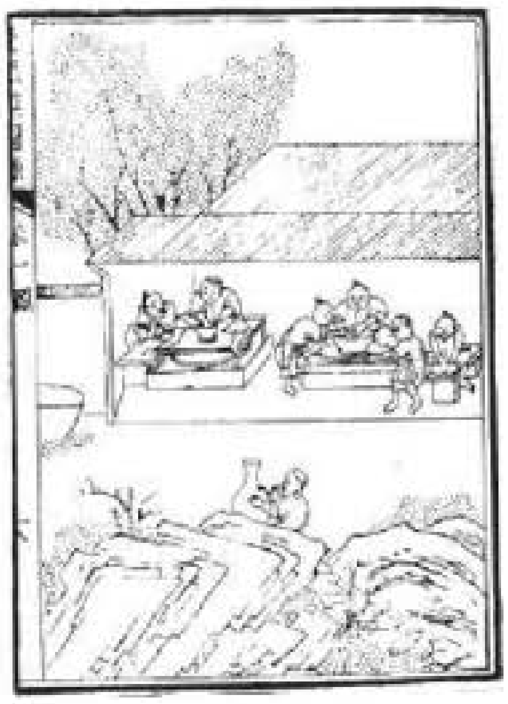

6 làm phôi

7 in hoa

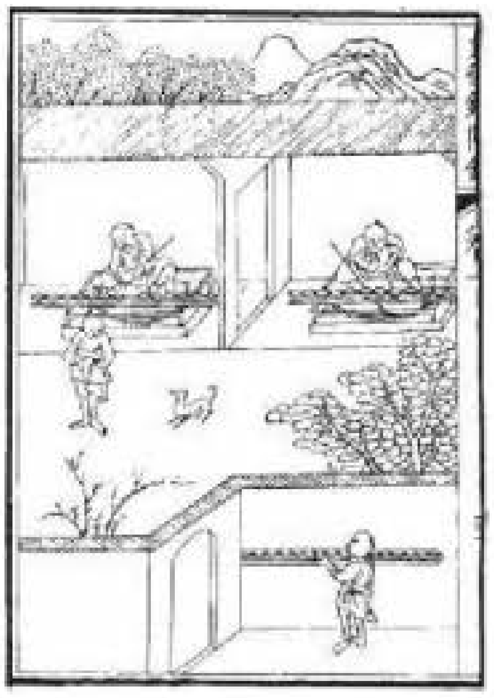

8 xử lí phôi

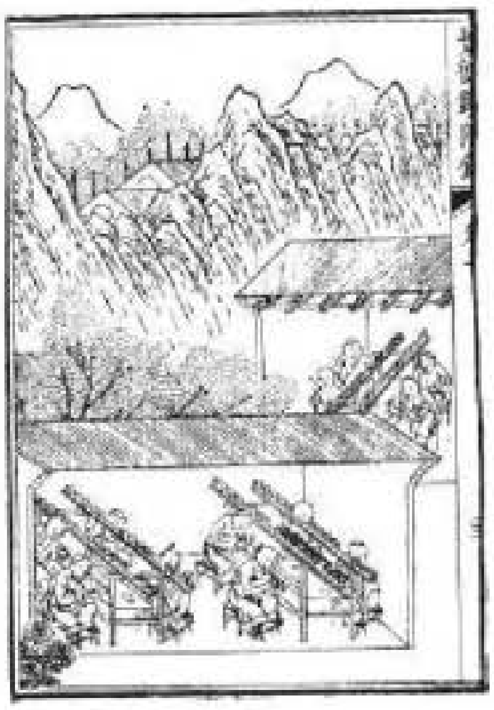

9 vẽ trang trí

Qui trình công nghệ làm gốm trong quyển *"Ghi chép về gốm sứ Cảnh Đức".*

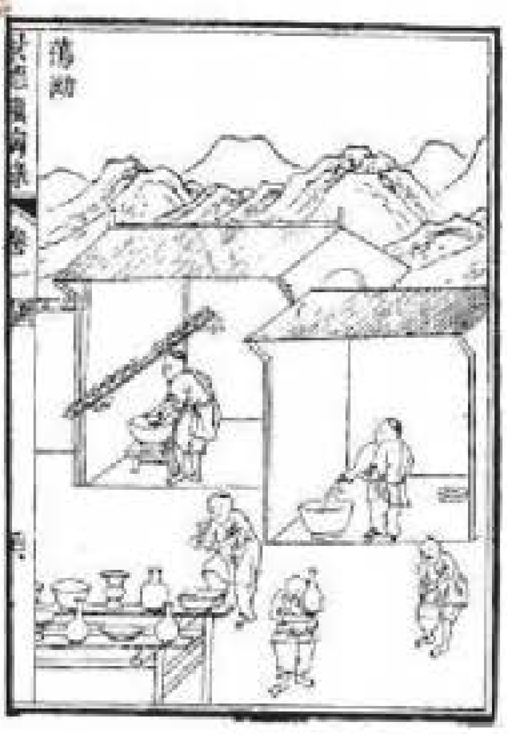

10 tráng men

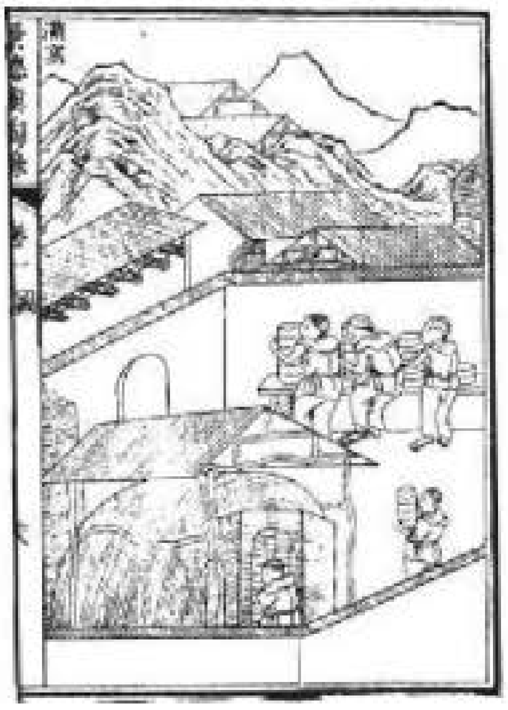

11 chồng lò

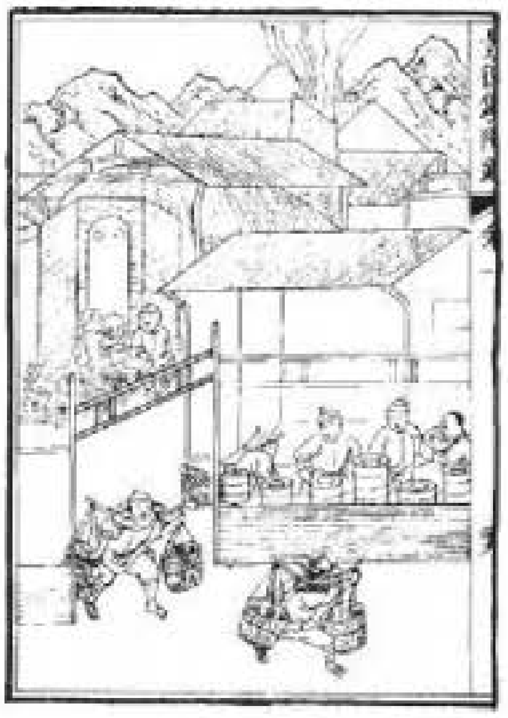

12 mở lò

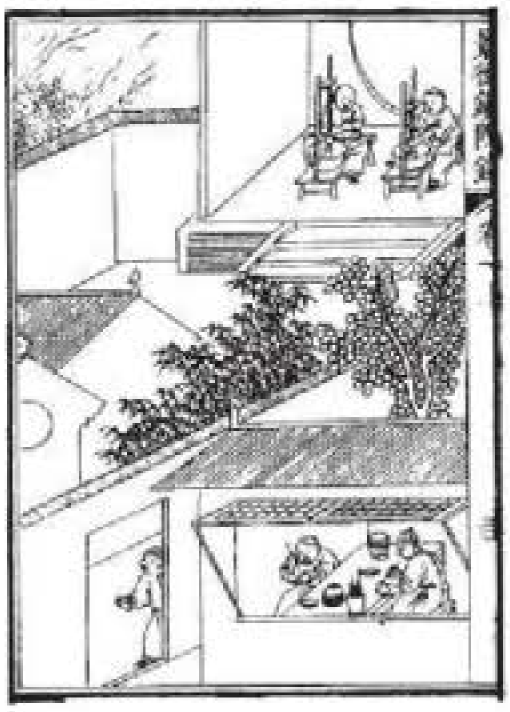

13 trang trí màu

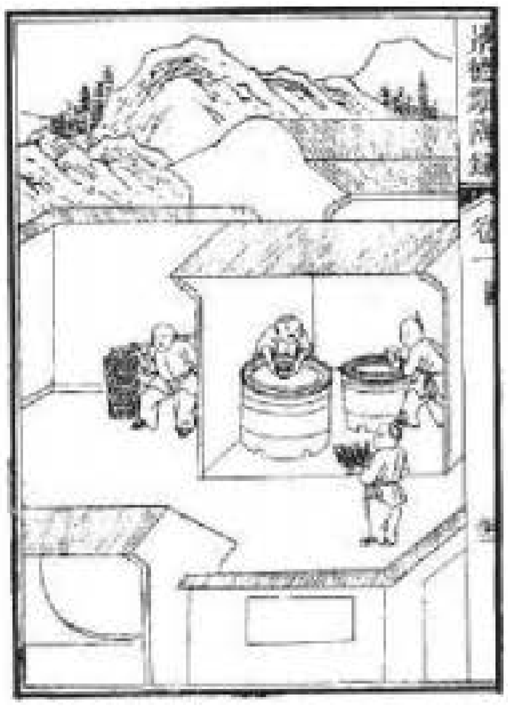

14 đốt lò

Qui trình công nghệ làm gốm trong quyển *"Ghi chép về gốm sứ Cảnh Đức"*.

Khuôn gốm

In hoa: Khuôn in có khắc sẵn hình hoa văn, in lên trên phôi gốm chưa khô, tạo nên hoa văn trang trí nổi chìm, rồi chỉnh sửa và nung khô, mang lại hiệu quả phù điêu khá cao.

Chạm hoa: Trên phôi gốm chưa khô, gắn đất trang trí hoặc men khó trôi, tận dụng lúc chưa khô, dùng kim vẽ khắc hoa văn, sau đó dựa vào hình dáng hoa văn mà dùng dao lược bỏ đi phần đất và phôi thừa, làm cho hoa văn nổi rõ lên. Ngoài ra, do dùng kim, dao để chạm khắc nên vết dao hay đường khắc sót lại sẽ đem lại hiệu quả nghệ thuật như hội họa.

Khắc hoa: Dùng dao tre hoặc dao sắt khắc lên phôi gốm chưa khô đồ họa phác thảo, do vận dụng các kiểu khắc khác nhau mà có được đường nét dài ngắn, dày mỏng, rộng hẹp, vuông tròn, đậm nhạt và những đường nét ở các góc độ khác nhau, tạo nên hoa văn vừa chân phương trang nhã vừa phong phú đa dạng. Khắc hoa có từ thời Đường, bát, đĩa thời đó đều có khắc hoa, nét khắc hơi thô, khắc hoa thường kết hợp với xăm hoa, nên gọi chung là "xăm khắc hoa".

Xăm hoa: Dùng dụng cụ hình kim hoặc hình tăm nhọn làm bằng tre, xương, sắt khắc lên phôi gốm các hình đồ họa. Hình thức sơ khai của hoa xăm đã xuất hiện trên gốm sứ từ thời kì đồ đá mới. Đồ họa thường gặp là hình cây cối, động vật, cá, tảo v.v..

Dán hoa: Dùng trang trí hoa văn dạng khuôn in hoặc đắp nặn lên phôi gốm sứ, rồi chỉnh sửa tráng men và đem nung. Có tác dụng trang trí phù điêu. Vào thời Đông Hán đã có khuôn dán hình con thú rất sinh động. Đến thời Tam Quốc và thời Nam Bắc, trên sứ Thanh Hoa đã có khuôn in hình động vật, hoa cỏ, tất cả đều rất tinh xảo, các triều đại sau cũng có những tuyệt tác lưu truyền cho hậu thế.

Anh (1682 – 1757) đời Thanh, ông được gọi là "nhà mỹ thuật gốm sứ". Đường Anh, tự Tuấn Công, hiệu Đào Thành sư sĩ, sinh năm 1682 tại Thẩm Dương, tổ tiên là người Mãn Châu, quê quán Thẩm Dương. Năm 16 tuổi ông vào làm Phủ nội vụ trong cung Mãn Thanh, vua Khang Hy ngự giá đến đâu là có ông phụ tòng đến đó. Ông làm trong cung 30 năm, chăm chỉ học hành, có thể làm thơ hay, vẽ tranh giỏi, học vấn uyên thông. Tháng 8 năm thứ 6 đời Ung Chính (1728), ông phụng mệnh đến Giang Tô, thay triều đình quản lý gốm sứ. Sau khi đến thị trấn Cảnh Đức, ông tự thấy bản thân không hề có hiểu biết gì về gốm sứ như nguyên liệu làm gốm, nhiệt độ nung, màu sắc và tạo hình hoa văn v.v.., nên ông đóng cửa không tiếp khách, chuyên tâm nghiên cứu gốm sứ, 3 năm liền cùng ăn cùng ở với thợ gốm, học theo phong cách của người làm gốm, tìm hiểu tính cách người thợ gốm, hiểu được niềm vui nỗi buồn, tâm tư tình cảm, thế giới nội tâm của họ. Sau khi hiểu rõ người thợ gốm, xem bản thân là một người thợ gốm, cùng họ học kỹ thuật làm gốm, ông trở thành một người lão luyện trong nghề. Ông còn đọc rất nhiều sách cổ, tìm hiểu kiến thức có liên quan đến chế tạo gốm sứ, thường cử người đến lò nung chế để khảo sát khoa học, nhặt mảnh gốm để phân tích nghiên cứu,

Mẫu vật sứ màu Thanh Hoa đời Đường của lò Củng Huyện được khai quật ở Dương Châu.

thông qua việc nghiên cứu hiện vật, tìm đọc sách cổ, ông tập trung tìm hiểu kỹ thuật tinh xảo mà các bậc tiền bối đã lưu truyền lại cũng như sự lao động sáng tạo, cần cù của họ.

Đường Anh là viên quan đảm nhận việc giám sát gốm sứ với thời gian lâu nhất trong lịch sử Trung Quốc. Do ông am hiểu sâu rộng về gốm sứ, nên có hiểu biết sâu sắc về đất nặn, phôi gốm, màu men, nhiệt độ nung, dưới sự quản lý và thiết kế của ông, lò gốm Cảnh Đức có sự phát triển vượt bậc. Sản phẩm làm ra đều sáng đẹp rực rỡ, bất kể là hoa văn trang trí, thiết kế tạo hình hay kỹ thuật nung chế đều đạt đến trình độ hoàn mỹ. Công lao lớn nhất của ông là làm mới màu men, màu men ở nhiệt độ cao, thấp có hơn 57 màu; về mặt tạo hình và trang trí hoa văn, ông yêu cầu lò gốm vừa sản xuất được sản phẩm cao cấp của thời kỳ trước, vừa nung chế được gốm sứ của lò gốm danh tiếng khác, hoa văn màu hình núi non, nhân vật, hoa cỏ, chim muông, phong cảnh bốn mùa đều có, mỗi sản phẩm làm ra đều tinh xảo trang nhã, không những đáp ứng được yêu cầu về nghệ thuật mà còn đáp ứng được sở thích của hoàng cung, trình độ chế tác và chất lượng đều cao hơn thời trước. Vì thế, gốm sứ Cảnh Đức nung chế trong 28 năm ông giám sát được gọi là "gốm sứ của lò gốm ông Đường", được công nhận là đồ sứ cao cấp, quý hiếm.

Tay nghề của người thợ gốm chính là sự tích lũy của nhiều năm kinh nghiệm. Đường Anh tập trung mọi sức lực để tổng kết kỹ thuật làm gốm và đổi mới công nghệ nung chế, ông là người đầu tiên lập ra qui trình công nghệ nung chế gốm sứ hoàn chỉnh nhất và viết thành cuốn "Nung chế gốm sứ qua hình vẽ", đây là ghi chép khoa học hoàn chỉnh nhất về công nghệ làm gốm. Những tác phẩm nổi tiếng do ông biên soạn như "Đào vụ tường lược", "Đào Thành kí sự", "Sứ vụ sự nghi" v.v.., đều là tài sản quý báu mà ông để lại cho hậu thế.

NGHỆ THUẬT GỐM SỨ ĐƯƠNG ĐẠI

Sau khi Trung Quốc bước sang nền văn minh công nghiệp, có rất nhiều ngành công nghiệp truyền thống đã trải qua một sự thay đổi về chất, một số lĩnh vực chuyên môn mới phân hóa từ cấu trúc hoàn chỉnh của ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống. Ngày nay, ngành công nghiệp gốm sứ của Trung Quốc không còn là đệ nhất thiên hạ của ngành thủ công mỹ nghệ, nó bị phân chia thành gốm sứ công nghiệp, gốm sứ xây dựng, gốm sứ sinh hoạt, gốm sứ nghệ thuật, gốm sứ hiện đại, trong đó gốm sứ công nghiệp, gốm sứ sinh hoạt, gốm sứ xây dựng đã trở thành trụ cột của ngành gốm sứ hiện đại Trung Quốc, mà gốm sứ của ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống lại là một lĩnh vực quan trọng kế thừa ngành công nghệ gốm sứ Trung Quốc. Quảng Đông, Triều Châu, Truy Bác, Sơn Đông, Lễ Lăng, Hồ Nam, Đường Sơn Hà Bắc đều là những nơi sản xuất đồ sứ sử dụng hàng ngày mới phát triển ở Trung Quốc; Phật Sơn - Quảng Đông là nơi tập trung gốm sứ xây dựng. Một số nơi có sứ truyền thống như trấn Cảnh Đức ở Giang Tây, Nghi Hưng - Giang Tô, Long Tuyền - Chiết Giang, Đức Hoa - Phúc Kiến, Thạch Loan - Quảng Đông v.v.., chủ yếu phát triển dựa trên công nghệ sản xuất gốm sứ truyền thống, sản xuất gốm sứ nghệ thuật. Ngoài ra còn một số nơi từng sản xuất đồ sứ rất nổi tiếng trong lịch sử, nhưng sau đó không tiếp tục phát triển, trong những năm gần đây do nhu cầu của thị trường, họ lại tiếp tục sản xuất đồ sứ thủ công mỹ nghệ truyền thống,

"Hóa thạch 2004 - 1" - tác phẩm nghệ thuật gốm sứ Trung Quốc, tác giả Lục Bân.

chẳng hạn như lò Nhữ, lò Điếu, lò Quan, lò Diêu Châu, lò Từ Châu v.v.. Trong khi đó, dưới đề xướng và dẫn dắt của Học viện nghệ thuật, sự sáng tạo của nghệ thuật gốm sứ hiện đại đã trở thành một điểm nóng trong sự phát triển của nghệ thuật gốm sứ đương đại Trung Quốc.

Mặc dù Trung Quốc là một đất nước có lịch sử lâu đời về gốm sứ, từng dẫn dắt trào lưu mới của nghệ thuật gốm sứ thế giới nhưng trong thời đại công nghiệp hóa, những tiêu chuẩn và ý niệm thiết kế đồ sứ sinh hoạt lại đến từ phương Tây; nhưng loại trừ tính thực dụng, vì nghệ thuật mà phát triển nghệ thuật gốm sứ hiện đại thì sự phát triển của nghệ thuật phương Tây trong hơn nửa thế kỷ qua lại không có được sức ảnh hưởng lớn như nghệ thuật sứ Trung Quốc. Qua hơn nửa thế kỷ, những ảnh hưởng của ngành công nghiệp đồ gốm của Trung Quốc là rất lớn.

Từ thập niên 80 của thế kỷ XX trở đi, gốm sứ thủ công mỹ nghệ truyền thống của Trung Quốc đã có những tiến bộ lớn. Đầu tiên, từ nhu cầu thị trường ở nước ngoài, nhiều nước trên thế giới đã có một ấn tượng sâu sắc về vẻ đẹp của gốm sứ Trung Quốc, thậm chí nếu không mua hoặc không thể đủ khả năng để mua các các vệt phẩm quý giá, thì cũng hy vọng có thể mua đồ giả. Trong một thời gian, có rất nhiều nơi sản xuất sứ truyền thống đã rầm rộ phong trào sản xuất sứ giả cổ. Cùng lúc, nền kinh tế Trung Quốc phát triển đã cải thiện được mức sống của người dân, thay đổi cách bày biện trong gia đình hay những bộ sưu tập cá nhân đều có nhu cầu lớn tất cả nhu cầu đó đã giúp tăng sản lượng gốm sứ Trung Quốc. Sứ giả cổ dù không phải là sự sáng tạo mới nhưng lại làm cho tay nghề truyền thống sắp mất đi lại được khôi phục và xuất hiện rất nhiều nghệ nhân gốm sứ nổi tiếng, họ không chỉ được thị trường công nhận mà Nhà nước cũng trao tặng cho họ những danh hiệu cao trong xã hội.

Ý niệm nghệ thuật mới mà nghệ thuật gốm sứ hiện đại đưa ra không chỉ cho thấy sức lực của sự tự thân phát triển mà còn thúc đẩy các lĩnh vực nghệ thuật gốm sứ khác phát triển và phát huy được khái niệm nghệ thuật gốm sứ môi trường, nghệ thuật gốm sứ cuộc sống, đem những ứng dụng của nghệ thuật hiện đại vào trong cuộc sống của người hiện đại. Trong đó, nghệ thuật gốm sứ môi trường thuộc về phạm trù nghệ thuật công chúng đang ngày càng được ứng dụng nhiều

"Chim ưng đầu mèo" - tác phẩm nghệ thuật gốm sứ Trung Quốc, tác giả Châu Quốc Trinh.

Bức tranh "Ánh sáng của sinh mệnh" là một tác phẩm nghệ thuật gốm sứ môi trường do Học viện Mỹ thuật Hàn Quốc thuật sáng chế, tác giả Chu Lạc Canh.

trong xây dựng thành phố. "Da" gốm sứ được trang trí trên những bức tường kiến trúc, điêu khắc và bích họa của nghệ thuật gốm sứ đã phá vỡ cục diện thống nhất của bức tường kính và bê tông trong các thành phố, sắc trạch vật liệu gốm sứ phong phú, cùng với lực tương tác giữa cảm xúc và tự nhiên của đất sét đã làm cho cuộc sống của người hiện đại bước vào bầu không khí trong lành tươi mới và tạo cho thành phố hiện đại những con đường với phong cảnh nhân văn mới mẻ. Nghệ thuật gốm sứ sinh hoạt đem nghệ thuật gốm sứ ban đầu của số ít những nhân sĩ chuyên nghiệp vào trong số những người bình thường, cùng với sự nổi dậy rầm rộ của phong trào DIY, việc học tập nghệ thuật gốm sứ không chỉ để thư giãn mà còn tăng thêm niềm thú vị, càng làm cho nhiều người tham gia vào trong quá trình chế tác gốm sứ, mọi người lấy tác phẩm của mình trang điểm cuộc sống của bản thân, nghệ thuật gốm sứ hiện đại và cuộc sống của người hiện đại ngày càng thân thiết, cũng chính là vì nghệ thuật gốm sứ mở ra một không gian nghệ thuật tràn đầy sức sáng tạo.

"Cá dữ" - tác phẩm nghệ thuật gốm sứ Trung Quốc, tác giả: Lý Chính Văn

Trong lĩnh vực giáo dục nghệ thuật, Trung Quốc có 54 trường cao đẳng và đại học mở chuyên nghành nghệ thuật gốm sứ, thiết lập các môn học về gốm sứ sinh hoạt, gốm sứ hiện đại, nghệ thuật gốm sứ truyền thống v.v.. Nhiều học viện ngoài việc tuyển sinh học viên chính quy của chuyên ngành ngệ thuật gốm sứ còn tuyển học viên cao học, nghiên cứu sinh. Trấn Cảnh Đức - Giang Tây, Lễ Lăng - Hồ Nam, Tri Bác - Sơn Đông, Đức Hoa - Phúc Kiến v.v.., là những nơi nổi tiếng về sứ cổ cũng rầm rộ về phong trào xây dựng Học viện gốm sứ.

Truyền thống văn hóa của các vùng sản xuất gốm sứ, cảnh quan nhân văn, vật liệu gốm sứ và tay nghề thủ công đều mang tính đa dạng, đã thu hút rất lớn những nhà nghệ thuật gốm sứ của các nước trên thế giới. Đặc biệt trấn Cảnh Đức đã trở thành nơi các nhà nghệ thuật gốm sứ hướng đến và "hành hương", bởi vì đây là nơi phát hiện ra nguồn đất cao lanh và từng là trung tâm nghệ thuật gốm sứ thế giới, đến nay lịch sử và văn hóa gốm sứ đặc thù, nghệ thuật thủ công chế tác sứ đặc thù của nơi đây vẫn còn có sức thu hút mãnh liệt đối với các nhà nghệ thuật gốm sứ thế giới.

Lịch sử nghệ thuật gốm sứ chính là lịch sử tích lũy kinh nghiệm. Từ đồ gốm nguyên thủy đến các loại đồ sứ đa màu sắc, những bí ẩn về nghệ thuật gốm sứ ẩn sâu trong các

khuôn mẫu thủ công mà các thời kỳ truyền lại và càng ẩn sâu thần bí trong kinh nghiệm của cá thể từ việc phối liệu, kéo phôi, tạo hình, trang trí cho đến nung chế. Nghệ thuật gốm sứ hiện đại của Trung Quốc đã có từ cổ xưa nhất, truyền thống nhất và cũng trẻ trung hiện đại nhất. Nói là cổ xưa là bởi nghệ thuật gốm sứ ở Trung Quốc và tranh Trung Quốc là như nhau từ nguyên tắc, khuôn phép, khuôn mẫu, phong cách nội hàm của nó đều thể hiện nội hàm và hình thái của cả nền văn hóa; nói là trẻ trung bởi vì những thiết kế sứ sinh hoạt của thời đại công nghiệp hóa còn là ý niệm và thủ pháp sáng chế của nghệ thuật gốm sứ hiện đại đều bắt nguồn từ làn sóng cách mạng công nghiệp của phương Tây mà không phải là sự tiếp diễn của truyền thống. Nghệ thuật gốm sứ hiện đại của Trung Quốc bước ra từ các lò sản xuất kiểu gia đình khép kín hội tụ vào trong bố cục sinh động của nghệ thuật đương đại Trung Quốc. Đây là một quá trình từ truyền thống đến hiện đại, từ sản xuất thủ công đến sáng tạo độc lập đang thể hiện xu thế quốc tế hóa ngày càng sau đậm.

PHỤ LỤC
Bảng tóm tắt niên đại lịch sử Trung Quốc

Thời đại đồ đá cũ	Khoảng 170 vạn năm – 1 vạn năm trước
Thời đại đồ đá mới	Khoảng 1 vạn năm – 4000 năm trước
Hạ	Năm 2070 – năm 1600 TCN
Thương	Năm 1600 – năm 1046 TCN
Tây Chu	Năm 1046 – năm 771 TCN
Xuân Thu	Năm 770 – năm 476 TCN
Chiến Quốc	Năm 475 – năm 221 TCN
Tần	Năm 221 – năm 206 TCN
Tây Hán	Năm 206 TCN – năm 25 SCN
Đông Hán	Năm 25 – năm 220
Tam Quốc	Năm 220 – năm 280
Tây Tấn	Năm 265 – năm 317
Đông Tấn	Năm 317 – năm 420
Nam Bắc triều	Năm 420 – năm 589
Tùy	Năm 581 – năm 618
Đường	Năm 618 – năm 907
Ngũ đại	Năm 907 – năm 960
Bắc Tống	Năm 960 – năm 1127
Nam Tống	Năm 1127 – năm 1279
Nguyên	Năm 1206 – năm 1368
Minh	Năm 1368 – năm 1644
Thanh	Năm 1616 – năm 1911
Trung Hoa Dân Quốc	Năm 1912 – năm 1949
Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	Thành lập năm 1949

GỐM SỨ
Trung Quốc

PHƯƠNG LÝ LỢI
Người dịch: ThS. Tống Thị Quỳnh Hoa

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: THANH TÂM - MAI LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38256713 - 38247225 - 38296764
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/306-123/THTPHCM cấp ngày 24/9/2012.